

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2024	Năm 2025							Dự toán 2026	SS % DT2026/ UTH 2025
			Dự toán năm 2025		Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện cả năm					
			DTTW	DTĐP		Tổng số	SS % U' TH 2025 với				
							DTTW	DTĐP	Cùng kỳ		
A	B	2	3		4	7	8		9	10	11
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	25.342.871	27.979.000	29.590.000	35.919.269	36.900.000	131,9	124,7	145,6	37.633.445	102,0
A	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	2.759.001	2.710.000	2.710.000	1.766.479	1.800.000	66,4	66,4	65,2	1.515.000	84,2
B	THU NỘI ĐỊA	22.583.870	25.269.000	26.880.000	34.152.790	35.100.000	138,9	130,6	155,4	36.118.445	102,9
	- Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền xố số kiến thiết.	20.311.739	22.774.000	23.900.000	23.763.160	24.700.000	108,5	103,3	121,6	25.318.445	102,5
	- Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền xố số kiến thiết.	19.907.508	22.369.000	23.490.000	23.295.118	24.220.000	108,3	103,1	121,7	24.868.445	102,7
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15.310.461	15.938.000	16.033.000	18.086.723	18.892.000	118,5	117,8	123,4	18.039.000	95,5
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.430.316	1.140.000	1.170.000	1.512.841	1.526.000	133,9	130,4	106,7	1.542.000	101,0
	- Thuế giá trị gia tăng	587.103	611.000	611.000	558.131	565.000	92,5	92,5	96,2	680.000	120,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.931	113.000	113.000	135.318	136.000	120,4	120,4	79,6	175.000	128,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	671.747	415.000	445.000	819.387	824.995	198,8	185,4	122,8	687.000	
	- Thuế tài nguyên	535	1.000	1.000	5	5	0,5	0,5	0,9		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.744.901	3.688.000	3.688.000	3.649.389	3.931.000	106,6	106,6	105,0	4.000.000	101,8
	- Thuế giá trị gia tăng	700.548	695.000	695.000	692.613	710.000	102,2	102,2	101,3	791.000	111,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.092	142.000	142.000	205.791	210.000	147,9	147,9	124,2	217.000	103,3
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.865.609	2.837.000	2.837.000	2.741.898	3.001.500	105,8	105,8	104,7	2.985.000	99,5
	- Thuế tài nguyên	9.652	14.000	14.000	9.087	9.500	67,9	67,9	98,4	7.000	73,7
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.456.079	1.425.000	1.425.000	1.517.425	1.587.000	111,4	111,4	109,0	1.800.000	113,4
	- Thuế giá trị gia tăng	483.588	736.000	736.000	710.508	790.000	107,3	107,3	163,4	906.000	114,7
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	836.254	558.000	558.000	724.500	700.000	125,4	125,4	83,7	803.000	114,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	114.114	108.000	108.000	64.587	77.000	71,3	71,3	67,5	73.990	96,1
	- Thuế tài nguyên	22.123	23.000	23.000	17.830	20.000	87,0	87,0	90,4	17.010	85,1
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.624.241	5.950.000	6.010.000	7.998.927	8.245.000	138,6	137,2	146,6	7.222.000	87,6
	- Thuế giá trị gia tăng	3.627.843	4.190.000	4.240.000	5.080.855	5.295.000	126,4	124,9	146,0	4.915.000	92,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.214.953	1.071.000	1.081.000	2.259.121	2.280.000	212,9	210,9	187,7	1.622.000	71,1
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	525.619	495.000	495.000	431.563	440.000	88,9	88,9	83,7	523.000	118,9
	- Thuế tài nguyên	255.826	194.000	194.000	227.388	230.000	118,6	118,6	89,9	162.000	70,4

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2024	Năm 2025							Dự toán 2026	SS % DT2026/ U' TH 2025
			Dự toán năm 2025		Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện cả năm					
			DTTW	DTĐP		Tổng số	SS % U' TH 2025 với				
DTTW	DTĐP	Cùng kỳ									
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.797.639	1.765.000	1.765.000	2.046.759	2.150.000	121,8	121,8	119,6	2.050.000	95,3
6	Thuế bảo vệ môi trường	853.054	1.565.000	1.565.000	893.340	973.000	62,2	62,2	114,1	975.000	100,2
	- Thu thuế NSTW hưởng 100%	341.222	626.000	626.000	364.598	389.200	62,2	62,2	114,1	390.000	100,2
	- Thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	511.832	939.000	939.000	528.742	583.800	62,2	62,2	114,1	585.000	100,2
7	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	404.231	405.000	410.000	468.042	480.000	118,5	117,1	118,7	450.000	93,8
II	Các khoản thu từ nhà và đất	4.830.280	7.206.800	8.722.800	13.348.331	13.404.402	186,0	153,7	277,5	15.320.600	114,3
1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2			2	2			100,0		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	34.867	33.000	33.000	32.676	33.000	100,0	100,0	94,6	33.600	101,8
3	Tiền sử dụng đất	2.272.131	2.495.000	2.980.000	10.389.630	10.400.000	416,8	349,0	457,7	10.800.000	103,8
4	Thu tiền thuê đất, mặt nước	2.446.173	4.598.000	5.189.000	2.755.171	2.800.000	60,9	54,0	114,5	4.400.000	157,1
5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	52.759	63.000	503.000	156.549	157.000	249,2	31,2	297,6	65.000	41,4
6	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	24.348	17.800	17.800	14.303	14.400	80,9	80,9	59,1	22.000	152,8
III	Các khoản phí và thu khác	2.287.352	1.856.200	1.856.200	2.256.174	2.340.438	126,1	126,1	102,3	2.398.445	102,5
1	Lệ phí trước bạ	667.026	595.000	595.000	685.173	730.000	122,7	122,7	109,4	830.000	113,7
2	Phí, lệ phí	694.719	625.000	625.000	549.823	580.000	92,8	92,8	83,5	638.445	110,1
3	Thu khác ngân sách	780.280	545.000	545.000	875.154	880.438	161,5	161,5	112,8	810.000	92,0
4	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	144.846	91.000	91.000	144.873	150.000	164,8	164,8	103,6	120.000	80,0
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	22.539	28.700	28.700	33.233	50.000	174,2	174,2	221,8	32.000	64,0
	- Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	122.307	62.300	62.300	111.640	100.000	160,5	160,5	81,8	88.000	88,0
5	Thu tiền sử dụng khu vực biển	481	200	200	1.151	1.160	580,0	580,0	241,2	400	34,5
IV	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	155.777	268.000	268.000	461.562	462.000	172,4	172,4	296,6	360.000	77,9
C	Thu các khoản tài trợ, huy động đóng góp	4.643		10.000	123.246	124.000		1.240,0			

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
VÀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2025			Ước thực hiện năm 2025			Dự toán năm 2026		
	Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
		NSCT	NSX		NSCT	NSX		NSCT	NSX
Tổng chi ngân sách địa phương (A+B)	32.922.099	30.449.590	2.472.509	40.693.560	36.139.017	4.554.543	36.319.847	22.359.521	13.960.326
A. Tổng chi trong cân đối NSDP (I+...VI+VII)	32.527.155	30.236.374	2.290.781	40.298.616	35.925.801	4.372.815	36.319.847	22.359.521	13.960.326
I. Chi đầu tư phát triển	12.848.344	12.617.415	230.929	17.164.229	16.933.300	230.929	15.411.945	12.836.945	2.575.000
I.1. Chi đầu tư từ nguồn dự toán	12.848.344	12.617.415	230.929	12.237.344	12.006.415	230.929	15.411.945	12.836.945	2.575.000
I.1.1 Chi đầu tư các dự án	12.802.044	12.571.115	230.929	12.191.044	11.960.115	230.929	15.321.945	12.746.945	2.575.000
1. Chi XDCB tập trung	3.442.170	3.321.713	120.457	3.442.170	3.321.713	120.457	3.677.500	2.547.500	1.130.000
2. Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	2.921.000	2.842.025	78.975	2.735.000	2.656.025	78.975	9.180.000	7.735.000	1.445.000
- Chi từ nguồn tiền sử dụng đất cấp tỉnh	1.661.000	1.661.000	0	1.661.000	1.661.000	0	6.961.500	6.961.500	
- Chi từ nguồn tiền sử dụng đất cấp xã	732.500	653.525	78.975	732.500	653.525	78.975	1.445.000		1.445.000
- Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã	141.500	141.500	0	141.500	141.500	0	0		
- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	200.000	200.000	0	200.000	200.000	0	773.500	773.500	
- Ghi thu, ghi chi	186.000	186.000	0	0	0	0	0		
3. Chi từ nguồn bội chi	1.541.000	1.541.000	0	1.541.000	1.541.000	0	57.400	57.400	0
4. Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTW	3.531.377	3.531.377	0	3.531.377	3.531.377	0	1.957.045	1.957.045	0
a. Vốn trong nước	3.278.328	3.278.328	0	3.278.328	3.278.328	0	1.957.045	1.957.045	
b. Vốn nước ngoài	253.049	253.049	0	253.049	253.049	0	0		
5. Chi đầu tư bằng nguồn XSKT	410.000	410.000	0	410.000	410.000	0	450.000	450.000	
6. Chi đầu tư từ nguồn thuê đất một lần	500.000	500.000	0	500.000	500.000	0	0		
7. Chi đầu tư từ nguồn đô thị loại V	31.497	0	31.497	31.497	0	31.497	0		
8. Chi từ nguồn thu bán tài sản nhà nước	425.000	425.000	0	0	0	0	0		
I.1.2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I.1.3. Chi đầu tư phát triển khác	46.300	46.300	0	46.300	46.300	0	90.000	90.000	0
- Chi trả nợ gốc	46.300	46.300	0	46.300	46.300	0	90.000	90.000	0
I.2. Chi đầu tư từ nguồn ngoài dự toán				4.926.885	4.926.885	0			
II. Chi thường xuyên	16.775.008	14.782.464	1.992.544	21.115.219	16.973.333	4.141.886	18.402.174	7.329.627	11.072.547
1. Chi quốc phòng	308.242	197.913	110.329	430.444	303.316	127.128	655.906	349.977	305.929
2. Chi an ninh trật tự	232.505	112.928	119.577	269.554	137.431	132.123	239.346	38.116	201.230
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.714.895	6.709.219	5.676	6.733.284	6.725.067	8.217	7.319.751	1.843.212	5.476.539
4. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	61.343	61.343	0	76.567	76.567	0	204.030	204.030	

Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2025			Ước thực hiện năm 2025			Dự toán năm 2026		
	Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
		NSCT	NSX		NSCT	NSX		NSCT	NSX
5. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.458.962	1.458.832	130	1.511.368	1.510.973	395	2.119.540	1.604.309	515.231
6. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	322.604	311.981	10.623	268.604	255.568	13.036	228.735	112.842	115.893
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	88.667	83.086	5.581	88.667	83.086	5.581	130.257	103.585	26.672
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	109.942	105.353	4.589	115.850	110.007	5.843	120.774	102.957	17.817
9. Chi sự nghiệp môi trường	277.233	263.312	13.921	294.963	150.855	144.108	458.129	36.129	422.000
10. Các hoạt động kinh tế	2.197.221	2.125.532	71.689	2.419.995	2.190.003	229.992	1.537.963	874.238	663.725
11. Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị ...	3.771.758	2.413.504	1.358.254	6.688.962	3.908.862	2.780.100	3.156.757	1.241.511	1.915.246
12. Chi đảm bảo xã hội	1.144.801	863.212	281.589	2.146.785	1.459.583	687.202	2.139.484	782.073	1.357.411
13. Chi khác ngân sách	86.835	76.249	10.586	70.176	62.015	8.161	91.502	36.648	54.854
III Chi trả lãi do chính quyền địa phương vay	38.600	38.600	0	38.600	38.600	0	92.200	92.200	
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.170	2.170	0	2.170	2.170	0	2.170	2.170	
V. Dự phòng	884.635	817.327	67.308				838.005	525.226	312.779
VI. Nguồn cải cách tiền lương	1.978.398	1.978.398	0	1.978.398	1.978.398	0	1.573.353	1.573.353	
B. Chi các CTMT, CTMTQG	394.944	213.216	181.728	394.944	213.216	181.728	0		
C. Chi chuyển giao	1.973.242	1.973.242	0	1.973.242	1.973.242	0	11.775.056	11.775.056	0
1. Bổ sung cân đối	1.791.514	1.791.514	0	1.791.514	1.791.514	0	11.775.056	11.775.056	
2. Bổ sung có mục tiêu	181.728	181.728	0	181.728	181.728	0	0		
3. Nộp NS cấp trên	0	0	0	0	0	0	0		
D. Dự toán tăng thu so với TTgCP giao chưa phân bổ	441.000	441.000	0			0	0		0
Tổng cộng: A+B+C+D	35.336.341	32.863.832	2.472.509	42.666.802	38.112.259	4.554.543	48.094.903	34.134.577	13.960.326

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung thu ngân sách	Dự toán năm 2026			Nội dung chi ngân sách	Dự toán năm 2026		
	NSDP	NS cấp tỉnh	NS xã		NSDP	NS cấp tỉnh	NS xã
Tổng số (A+B+C)	48.094.903	34.134.577	13.960.326	Tổng số (A+B+C)	48.094.903	34.134.577	13.960.326
A. Tổng thu NSNN	48.094.903	34.134.577	13.960.326	A. Các khoản chi cân đối ngân sách	36.319.847	22.359.521	13.960.326
1. Các khoản thu phát sinh	32.753.600	30.568.330	2.185.270	1. Chi đầu tư XDCB	15.411.945	12.836.945	2.575.000
- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.827.610	2.654.765	172.845	1.1. Chi XDCB	3.767.500	2.637.500	1.130.000
+ Thu XSKT	450.000	450.000	0	- Vốn trong nước	3.767.500	2.637.500	1.130.000
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	17.005.990	16.438.565	567.425	+ Từ nguồn thu tiền thuê đất	0		0
- Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	12.920.000	11.475.000	1.445.000	+ Từ nguồn thu còn lại	3.767.500	2.637.500	1.130.000
+ Thu tiền sử dụng đất	9.180.000	7.735.000	1.445.000	- Vốn ngoài nước		0	0
+ Thu tiền thuê đất	3.740.000	3.740.000		1.2. Chi đầu tư từ nguồn vốn bổ sung có mục tiêu NSTW	1.957.045	1.957.045	0
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.508.847	3.508.847	0	1.3 Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.180.000	7.735.000	1.445.000
a) Bổ sung vốn đầu tư XDCB	1.957.045	1.957.045	0	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	6.961.500	6.961.500	0
- Vốn trong nước	1.957.045	1.957.045		- Chi đầu tư trên địa bàn các xã	1.445.000		1.445.000
- Vốn ngoài nước	0			- Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	0		0
b) Bổ sung một số chế độ	785.185	785.185	0	- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	773.500	773.500	0
- Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	0			- Ghi thu, ghi chi	0		0
- Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	0			1.5. Chi đầu tư từ nguồn bội chi	57.400	57.400	0
- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	82.445	82.445		1.7. Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	450.000	450.000	0
- Kinh phí an toàn giao thông	17.448	17.448		1.8. Chi trả nợ gốc	0		0
- Kinh phí sử dụng đường bộ	173.087	173.087		1.9. Bổ sung từ nguồn đô thị loại V (thị xã Ninh Hòa)	0	0	
- Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	5.500	5.500		1.10. Chi từ nguồn thu bán tài sản nhà nước	0		0
- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	0					0	0
- Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	0			2. Chi thường xuyên	18.402.174	7.329.627	11.072.547

Nội dung thu ngân sách	Dự toán năm 2026			Nội dung chi ngân sách	Dự toán năm 2026		
	NSDP	NS cấp tỉnh	NS xã		NSDP	NS cấp tỉnh	NS xã
- Vốn dự bị động viên	32.280	32.280					
- Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	0						
- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	19.577	19.577					
- KP hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường	26.519	26.519					
- KP thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công cách mạng	428.329	428.329					
	0			3. Chi trả nợ lãi vay	92.200	92.200	0
	0	0	0	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.170	2.170	0
	0	0	0	5. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.573.353	1.573.353	0
c) Chi chương trình MTQG	0		0	6. Dự phòng ngân sách	838.005	525.226	312.779
d) Bổ sung cân đối	766.617	766.617	0	B. Chương trình MTQG	0		
3. BS cân đối cho NS cấp huyện	11.775.056	0	11.775.056			0	0
- Bổ sung cân đối ngân sách	11.775.056	0	11.775.056	C. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	11.775.056	11.775.056	0
- Bổ sung thực hiện CCTL	0	0	0	D. Dự toán tăng thu so với TTgCP chưa phân bổ	0		0
- Bổ sung có mục tiêu	0	0					
4. Thu các nguồn đưa vào cân đối	0	0	0				
a) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0						
b) Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	0						
5. Thu từ vay về để bù đắp bội chi	57.400	57.400	0				
		0	0				

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Nội dung thu	Dự toán năm 2025			Ước thực hiện năm 2025				Dự toán năm 2026			
	Tổng số	Phân chia		Tổng số	Phân chia			Tổng số	Phân chia		
		NSTW	NSDP		NSTW	NST	NSX		NSTW	NST	NSX
A. TỔNG THU NSNN (I+II)	27.979.000	4.045.090	23.933.910	36.900.000	2.843.685	33.167.963	888.352	37.625.000	4.871.400	30.568.330	2.185.270
I. Thu từ hoạt động xuất, khẩu khẩu	2.710.000	2.710.000	0	1.800.000	1.800.000			1.515.000	1.515.000		
- Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa nhập khẩu	601.000	601.000		389.000				227.700	227.700		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.074.000	2.074.000		1.250.000				1.230.900	1.230.900		
- Thuế bảo vệ môi trường	30.000	30.000		43.000				47.500	47.500		
- Thuế chống bán phá giá		0		62.500					0		
- Thu khác	5.000	5.000		35.000				8.900	8.900		
II. Thu nội địa	25.269.000	1.335.090	23.933.910	35.100.000	1.043.685	33.167.963	888.352	36.110.000	3.356.400	30.568.330	2.185.270
1. Thu từ DNNN Trung ương	1.140.000	0	1.140.000	1.526.000	0	1.525.900	100	1.542.000	0	1.542.000	0
- Thuế giá trị gia tăng	611.000	0	611.000	565.000		564.900	100	680.000	0	680.000	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.000	0	113.000	136.000		136.000		175.000	0	175.000	
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	415.000	0	415.000	824.995		824.995		687.000	0	687.000	
- Thuế tài nguyên	1.000		1.000	5		5				0	
2. Thu từ DNNN địa phương	3.688.000	0	3.688.000	3.931.000	0	3.930.000	1.000	4.000.000	0	4.000.000	0
- Thuế giá trị gia tăng	695.000	0	695.000	710.000		709.000	1.000	791.000	0	791.000	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.000	0	142.000	210.000		210.000		217.000	0	217.000	
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.837.000	0	2.837.000	3.001.500		3.001.500		2.985.000	0	2.985.000	
- Thuế tài nguyên	14.000		14.000	9.500		9.500		7.000		7.000	
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.425.000	83.000	1.342.000	1.587.000	40.000	1.546.930	70	1.800.000	7.000	1.793.000	0
- Thuế giá trị gia tăng	736.000	0	736.000	790.000		789.930	70	906.000	0	906.000	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	558.000	7.000	551.000	700.000		700.000		803.000	7.000	796.000	
Trong đó: Thuế tối thiểu toàn cầu	7.000	7.000	0			0		7.000	7.000	0	
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	108.000	76.000	32.000	77.000	40.000	37.000		73.990	0	73.990	
Trong đó: Thu từ HHDV nhập khẩu bán ra trong nước	76.000	76.000	0	40.000	40.000					0	
- Thuế tài nguyên	23.000		23.000	20.000		20.000		17.010		17.010	
4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.950.000	1.000	5.949.000	8.245.000	1.000	7.919.170	324.830	7.222.000	0	6.883.780	338.220
- Thuế giá trị gia tăng	4.190.000	0	4.190.000	5.295.000		4.975.000	320.000	4.915.000	0	4.583.050	331.950
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.071.000	0	1.071.000	2.280.000		2.280.000		1.622.000	0	1.621.805	195
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	495.000	1.000	494.000	440.000	1.000	434.200	4.800	523.000	0	517.100	5.900
Trong đó: Thu từ HHDV nhập khẩu bán ra trong nước	1.000	1.000	0	1.000	1.000					0	
- Thuế tài nguyên	194.000		194.000	230.000		229.970	30	162.000		161.825	175
5. Lệ phí trước bạ	595.000		595.000	730.000		615.000	115.000	830.000		743.590	86.410
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp				2			2				
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.000		33.000	33.000		50	32.950	33.600		0	33.600
8. Thuế thu nhập cá nhân	1.765.000	0	1.765.000	2.150.000		2.096.000	54.000	2.050.000	0	1.820.620	229.380
9. Thu thuế bảo vệ môi trường	1.565.000	626.000	939.000	973.000	389.200	583.800	0	975.000	390.000	585.000	0
- Thu thuế NSTW hưởng 100%	626.000	626.000	0	389.200	389.200			390.000	390.000		
- Thu phân chia giữa NSTW và NSDP	939.000		939.000	583.800		583.800		585.000		585.000	

Nội dung thu	Dự toán năm 2025			Ước thực hiện năm 2025				Dự toán năm 2026			
	Tổng số	Phân chia		Tổng số	Phân chia			Tổng số	Phân chia		
		NSTW	NSDP		NSTW	NST	NSX		NSTW	NST	NSX
10. Thu phí và lệ phí	625.000	355.000	270.000	580.000	270.000	270.000	40.000	630.000	289.000	332.555	8.445
- Phí và lệ phí Trung ương	355.000	355.000		270.000	270.000			289.000	289.000		
- Phí và lệ phí tỉnh	247.967		247.967	270.000		270.000		332.555		332.555	
- Phí và lệ phí xã	22.033		22.033	40.000			40.000	8.445			8.445
11. Tiền sử dụng đất	2.495.000	0	2.495.000	10.400.000	0	10.135.000	265.000	10.800.000	1.620.000	7.735.000	1.445.000
- Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất			0								
- Thu phát sinh	2.495.000	0	2.495.000	10.400.000		10.135.000	265.000	10.800.000	1.620.000	7.735.000	1.445.000
+ UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất	2.495.000		2.495.000	10.135.000		10.135.000		9.100.000	1.365.000	7.735.000	
+ UBND huyện ban hành QĐ giao đất		0	0	265.000			265.000	1.700.000	255.000		1.445.000
12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.598.000	0	4.598.000	2.800.000	0	2.800.000	0	4.400.000	660.000	3.740.000	0
- Ghi thu, ghi chi			0								
- Thu phát sinh	4.598.000	0	4.598.000	2.800.000		2.800.000	0	4.400.000	660.000	3.740.000	0
+ UBND tỉnh ban hành QĐ cho thuê đất	4.598.000		4.598.000	2.800.000		2.800.000		4.400.000	660.000	3.740.000	
+ UBND huyện ban hành QĐ cho thuê đất		0	0						0		
13. Thu tiền bán & thuê nhà thuộc SHNN	63.000	0	63.000	157.000	0	157.000	0	65.000	0	65.000	0
+ Ngân sách tỉnh thu	63.000		63.000	157.000		157.000		65.000		65.000	
+ Ngân sách xã thu											
14. Thu khác ngân sách:	545.000	250.000	295.000	880.438	308.000	531.438	41.000	810.000	368.000	418.685	23.315
- Ngân sách Trung ương	250.000	250.000		308.000	308.000			368.000	368.000		
- Ngân sách cấp tỉnh	272.354		272.354	531.438		531.438		418.685		418.685	
- Ngân sách xã	22.646		22.646	41.000			41.000	23.315			23.315
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	17.800		17.800	14.400			14.400	22.000		1.100	20.900
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	91.000	20.090	70.910	150.000	35.000	115.000	0	120.000	22.400	97.600	0
- Trung ương cấp	28.700	20.090	8.610	50.000	35.000	15.000		32.000	22.400	9.600	
- Địa phương cấp	62.300		62.300	100.000		100.000		88.000		88.000	
17. Thu tiền sử dụng khu vực biển	200	0	200	1.160	485	675	0	400	0	400	0
- Trung ương cấp				485	485					0	
- Địa phương cấp	200		200	675		675		400		400	
17. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	268.000		268.000	462.000		462.000		360.000		360.000	
18. Thu xổ số kiến thiết	405.000		405.000	480.000		480.000		450.000		450.000	
B. TỔNG THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	23.933.910	0	23.933.910	34.056.315	0	33.167.963	888.352	32.753.600	0	30.568.330	2.185.270
1.1 Các khoản thu 100%	2.249.910		2.249.910	3.134.020		2.890.638	243.382	2.827.610		2.654.765	172.845
- Các khoản ghi thu, ghi chi	0		0	0				0			
1.2 Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	14.591.000		14.591.000	17.722.295		17.342.325	379.970	17.005.990		16.438.565	567.425
1.3. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	7.093.000		7.093.000	13.200.000		12.935.000	265.000	12.920.000		11.475.000	1.445.000
C. TỔNG THU NSTW HƯỞNG	4.045.090	4.045.090	0	2.843.685	2.843.685			4.616.400	4.616.400		
1. Các khoản thu 100%	3.968.090	3.968.090		2.802.685	2.802.685			2.591.400	2.591.400		
2. Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	77.000	77.000		41.000	41.000			0	0		
3. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	0	0		0	0			2.025.000	2.025.000		

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ BỔ SUNG ĐỢT 2 NĂM 2025

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị/nội dung	Kinh phí bổ sung	Ghi chú
	Tổng cộng	605.612	
I	Bổ sung các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	214.014	
1	Sở Y tế	35.139	
	Bổ sung kinh phí hoạt động cho các đơn vị ngành y tế	35.139	Công văn số 4158 /SYT-KHTC ngày 24/11/2025 của Sở Y tế
2	Sở Tư pháp	363	
	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng thực hiện Nghị quyết 197/2025/NQ-CP	363	Công văn số 2603/STP-NV1 ngày 27/11/2025 của Sở Tư pháp
3	Sở Nội vụ	8.778	
	Kinh phí mời cơm đại biểu các tỉnh thành phố về tham dự tập huấn hướng dẫn triển khai nội dung liên quan đến ngành Nội vụ trong CTMTQG PTKTXH Vùng ĐBĐTTSMN được tổ chức tại Tỉnh Khánh Hòa	60	Công văn 7919/UBND-KT ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa và CV 5443/SNV-VP ngày 13/11/2025 của Sở Nội vụ
	Kinh phí hỗ trợ lực lượng trung tập tham gia Tổ hỗ trợ chuyển đổi số và triển khai phần mềm KPI tại các xã, phường, đặc khu	2.422	Công văn số 6078/SNV-TCBC&CCVC ngày 28/11/2025 của Sở Nội vụ
	Kinh phí Nâng cấp phần mềm quản lý cán bộ công chức viên chức tỉnh	6.296	Công văn số 3692/BC-SNV ngày 10/10/2025 của Sở Nội vụ
4	Trường Cao đẳng Y tế Ninh Thuận	177	
	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí cho học sinh	177	Công văn số 100/CĐYT-TCHCKT ngày 04/11/2025 của Trường Cao đẳng Y tế Ninh Thuận
5	Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa	880	
	Kinh phí hỗ trợ định mức học sinh năm 2024, 2025	880	Công văn số 106/CĐYT-TCHCKT ngày 06/11/2025
6	Sở Khoa học và Công nghệ	3.983	
	Kinh phí xây dựng VB QPPL	160	Công văn số 2726/SKHCN-VP ngày 04/11/2025
	Kinh phí khen thưởng	1.065	
	Kinh phí di dời trụ sở sau sáp nhập tỉnh	757	Công văn số 2725/SKHCN-VP ngày 04/11/2025
	Kinh phí mua máy tính	400	
	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Chuyển đổi số theo Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận (trước sắp xếp)	311	Công văn số 2996/SKHCN-VP ngày 14/11/2025
	Kinh phí Hội nghị trực tuyến năm 2025	1.290	Công văn số 2722/SKHCN-VP ngày 04/11/2025
7	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi chúa-Phước Bình	2.229	
	Cải tạo, sửa chữa Vườn thực vật BQL Vườn Quốc gia Núi chúa-Phước Bình	500	Công văn số 390/BQLVQGNCBPB ngày 02/12/2025
	Sửa chữa cầu tàu du lịch tại vịnh Vĩnh Hy	1.729	Công văn số 191/BQLVQGNCBPB-HCTC ngày 07/10/2025
8	Sở Tài chính	102	
	Kinh phí thực hiện trang bị máy móc, thiết bị cho Phó Giám đốc Sở Tài chính	102	
9	Văn phòng Tỉnh ủy	245	
	Kinh phí phát hành sổ tay; kinh phí sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải; kinh phí chỉnh lý tài liệu của Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	245	
10	Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp	90	
	Kinh phí tập huấn, chuyển đổi số, sử dụng trí tuệ nhân tạo	90	Công văn số 1795/KKTKCN-VP ngày 02/12/2025
11	Văn phòng UBND tỉnh	414	
	Kinh phí tiền lương theo ND số 38/2019/ND-CP	183	

STT	Đơn vị/nội dung	Kinh phí bổ sung	Ghi chú
	Kinh phí định mức	127	
	Kinh phí tiền lương theo NĐ số 24/2023/NĐ-CP	38	
	Kinh phí tiền lương theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP	66	
12	Thanh tra tỉnh	984	
	Kinh phí lương và hoạt động theo định mức	57	
	Kinh phí công chức chuyên trách công nghệ thông tin	25	
	Kinh phí chuyên đề về phòng, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng các cơ sở nhà, đất của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	182	
	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73	720	
13	Công an tỉnh	63.901	
	- Mua sắm nâng cấp hệ thống camera giám sát an ninh trật tự, hệ thống kiểm soát ra vào và quản lý học viên tại 02 Cơ sở cai nghiện ma túy	20.000	
	- Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin cấp độ 1-2 của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	19.250	
	- Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin cấp độ 1-2 của các cơ đảng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	5.400	
	- Trang bị tường lửa bảo đảm an ninh mạng cho 64 Trung tâm phục vụ hành chính công các xã, phường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	14.600	
	- Cơ sở cai nghiện ma túy (đào tạo nghề cho học viên, tiền ăn và trang cấp đồ dùng cá nhân học viên)	4.651	
14	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	56.386	
	- Hỗ trợ kinh phí thăm, động viên, tặng quà lực lượng tham gia A80 cơ động, dừng nghỉ tại địa bàn và gặp mặt, khen thưởng cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang của tỉnh	221	
	- Mua sắm phương tiện, trang thiết bị cứu hộ cứu nạn cho lực lượng dân quân năm 2025	33.676	
	- Kinh phí trang bị UAV	7.527	
	- Kinh phí mua sắm vật chất phòng chống bạo loạn (A2) cho lực lượng dân quân thường trực hỗ trợ bảo đảm an ninh chính trị thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	5.938	
	- Công tác tuyển quân	9.024	
15	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	9.000	
	Cải tạo, sửa chữa nhà BCH và nhà CBCS số 1 Đồn Biên phòng Đàm Môn	5.000	
	Cải tạo, sửa chữa Nhà cán bộ chiến sĩ số 1 và số 2 Đồn Biên phòng Cầu Bông	4.000	
16	Lữ đoàn 189	550	
	Hỗ trợ Lữ đoàn 189 công trình: "Đường hoa giấy" để kỷ niệm 15 năm ngày thành lập và tổ chức đón nhận danh hiệu anh hùng LLVTND cho Lữ đoàn 189	550	
17	Kinh phí sửa chữa trụ sở năm 2025 của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh	30.793	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất Khánh Hòa	1.500	
	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1.799	
	Ban quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp	994	
	Sở Tư pháp	978	
	Thanh tra tỉnh	1.367	
	Sở Khoa học và Công nghệ	5.237	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.450	
	Sở Y tế	2.000	
	Sở Nội vụ	4.093	

STT	Đơn vị/nội dung	Kinh phí bổ sung	Ghi chú
	Sở Xây dựng	3.900	
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	6.144	
	Sở Tài chính	1.331	
II	Bổ sung cho các xã, phường, đặc khu	391.598	
1	Kinh phí hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg (Sở NN đang trình UBND tỉnh phê duyệt danh sách và kinh phí)	244.267	Tờ trình số 102/TTr-SNNMT ngày 20/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Xã Vạn Ninh	150	
	Phường Đông Ninh Hòa	1.381	
	Phường Bắc Nha Trang	10.118	
	Phường Nam Nha Trang	8.933	
	Phường Nha Trang	4.206	
	Phường Tây Nha Trang	75	
	Phường Cam Linh	310	
	Xã Vĩnh Hải	2.794	
	Phường Đông Hải	48.835	
	Xã Ninh Hải	17.975	
	Phường Ninh Chữ	25.360	
	Phường Phan Rang	300	
	Xã Phước Dinh	14.115	
	Xã Thuận Nam	225	
	Xã Cà Ná	109.490	
2	Kinh phí thực hiện các công trình cấp thiết trên địa bàn các xã, phường	130.500	
	Xã Bác Ái	10.000	Công văn số 674/UBND-KT ngày 06/10/2025 của UBND xã Bác Ái
	Xã Mỹ Sơn	10.000	Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 01/10/2025 của UBND xã Mỹ Sơn
	Xã Cà Ná	12.000	Công văn số 798/UBND-KT ngày 17/10/2025 của UBND xã Cà Ná
	Xã Diên Khánh	4.000	Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 24/10/2025 của UBND xã Diên Khánh
	Xã Suối Hiệp	2.300	Tờ trình số 1042/TTr-UBND ngày 09/10/2025 của UBND xã Suối Hiệp
	Xã Diên Thọ	2.200	Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 09/10/2025 của UBND xã Diên Thọ
	Xã Diên Điện	2.000	Tờ trình số 1420/TTr-UBND ngày 16/10/2025 của UBND xã Diên Điện
	Xã Diên Lâm	4.400	Tờ trình số 746/TTr-UBND ngày 24/10/2025; Tờ trình số 959/TTr-UBND ngày 18/11/2025 của UBND xã Diên Lâm
	Xã Vạn Hưng	2.200	Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 09/10/2025 của UBND xã Vạn Hưng
	Xã Nam Ninh Hòa	4.000	Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 07/10/2025 của UBND xã Nam Ninh Hòa
	Xã Tân Định	6.300	Công văn số 733/UBND ngày 07/10/2025; công văn số 830/UBND ngày 21/10/2025 của UBND xã Tân Định
	Xã Hòa Trí	4.200	Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 07/10/2025 của UBND xã Hòa Trí
	Xã Bắc Ninh Hòa	3.900	Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 17/10/2025; Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 27/10/2025 của UBND xã Bắc Ninh Hòa
	Phường Ninh Hòa	6.200	Tờ trình số 1460/TTr-UBND ngày 03/10/2025; Tờ trình số 1733/TTr-UBND ngày 21/10/2025 của UBND phường Ninh Hòa

STT	Đơn vị/nội dung	Kinh phí bổ sung	Ghi chú
	Phường Đông Ninh Hòa	6.200	Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 08/10/2025; Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 23/10/2025 của UBND phường Đông Ninh Hòa
	Phường Hòa Thắng	10.000	Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 11/10/2025 của UBND phường Hòa Thắng
	Xã Diên Lạc	6.600	Tờ trình số 1079/TTr-UBND ngày 13/10/2025; Tờ trình số 1330/TTr-UBND ngày 03/11/2025 của UBND xã Diên Lạc
	Phường Ba Ngòi	4.000	Tờ trình số 1698/TTr-UBND ngày 17/10/2025; Tờ trình số 1754/TTr-UBND ngày 22/10/2025 của UBND phường Ba Ngòi
	Xã Lâm Sơn	6.600	Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 27/10/2025; Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 02/12/2025 của UBND xã Lâm Sơn
	Xã Thuận Bắc	4.000	Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 24/10/2025 của UBND xã Thuận Bắc
	Xã Ninh Sơn	2.100	Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Ninh Sơn
	Xã Suối Dầu	2.200	Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 16/10/2025 của UBND xã Suối Dầu
	Phường Bắc Cam Ranh	2.200	Tờ trình số 2308/TTr-UBND ngày 16/10/2025 của UBND phường Bắc Cam Ranh
	Xã Cam An	2.300	Công văn số 674/UBND ngày 10/10/2025 của UBND xã Cam An
	Phường Cam Linh	3.600	Tờ trình số 2043/TTr-UBND ngày 29/10/2025 của UBND phường Cam Linh
	Phường Cam Ranh	4.000	Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 31/10/2025 của UBND phường Cam Ranh
	Xã Nam Cam Ranh	3.000	Tờ trình số 1615/TTr-UBND ngày 28/10/2025 của UBND xã Nam Cam Ranh
3	UBND phường Tây Nha Trang	15.674	
	Bổ sung kinh phí hoạt động 02 tháng cuối năm của các đơn vị trường học trên địa bàn	15.674	Công văn số 2090/UBND-KTHTĐT ngày 26/11/2025 của UBND phường Tây Nha Trang
4	Phường Đông Hải	171	
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phòng chống lụt bão và cứu hộ cứu nạn	171	Công văn 1289/UBND-KTHTĐT ngày 14/11/2025 của UBND phường Đông Hải
5	Phường Ninh Chữ	58	
	Kinh phí triển khai đợt cao điểm chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU)	58	Công văn số 1195/UBND-KTHTĐT ngày 03/12/2025 của UBND phường Ninh Chữ
6	Xã Công Hải	32	
	Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà ở, chi phí đi lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND	32	Công văn số 774/UBND-KT ngày 27/10/2025 của UBND xã Công Hải
7	Đặc khu Trường Sa	873	
	- Mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ công tác của UBND Đặc khu Trường Sa	309	
	- Mua sắm trang thiết bị tổ chức họp và hội nghị trực tuyến	173	
	- Kinh phí hoạt động Tiểu đội dân quân thường trực	391	
8	Xã Vạn Hưng	23	
	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí cho học sinh	23	

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán năm 2025		Ước thực hiện năm 2025			
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng số	NSTW	NST	NSX
A. TỔNG THU NSNN (I+II)	27.979.000	23.933.910	36.900.000	2.843.685	33.167.963	888.352
I. Thu từ hoạt động xuất, khẩu khẩu	2.710.000	0	1.800.000	1.800.000		
- Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa nhập khẩu	601.000		389.000			
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.074.000		1.250.000			
- Thuế bảo vệ môi trường	30.000		43.000			
- Thuế chống bán phá giá			62.500			
- Thu khác	5.000		35.000			
II. Thu nội địa	25.269.000	23.933.910	35.100.000	1.043.685	33.167.963	888.352
1. Thu từ DNNN Trung ương	1.140.000	1.140.000	1.526.000	0	1.525.900	100
- Thuế giá trị gia tăng	611.000	611.000	565.000		564.900	100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.000	113.000	136.000		136.000	
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	415.000	415.000	824.995		824.995	
- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	5		5	
2. Thu từ DNNN địa phương	3.688.000	3.688.000	3.931.000	0	3.930.000	1.000
- Thuế giá trị gia tăng	695.000	695.000	710.000		709.000	1.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.000	142.000	210.000		210.000	
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.837.000	2.837.000	3.001.500		3.001.500	
- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	9.500		9.500	
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.425.000	1.342.000	1.587.000	40.000	1.546.930	70
- Thuế giá trị gia tăng	736.000	736.000	790.000		789.930	70
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	558.000	551.000	700.000		700.000	
Trong đó: Thuế tối thiểu toàn cầu	7.000	0			0	
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	108.000	32.000	77.000	40.000	37.000	

Nội dung thu	Dự toán năm 2025		Ước thực hiện năm 2025			
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng số	NSTW	NST	NSX
<i>Trong đó: Thu từ HHDV nhập khẩu bán ra trong nước</i>	76.000	0	40.000	40.000		
- Thuế tài nguyên	23.000	23.000	20.000		20.000	
4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.950.000	5.949.000	8.245.000	1.000	7.919.170	324.830
- Thuế giá trị gia tăng	4.190.000	4.190.000	5.295.000		4.975.000	320.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.071.000	1.071.000	2.280.000		2.280.000	
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	495.000	494.000	440.000	1.000	434.200	4.800
<i>Trong đó: Thu từ HHDV nhập khẩu bán ra trong nước</i>	1.000	0	1.000	1.000		
- Thuế tài nguyên	194.000	194.000	230.000		229.970	30
5. Lệ phí trước bạ	595.000	595.000	730.000		615.000	115.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			2			2
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.000	33.000	33.000		50	32.950
8. Thuế thu nhập cá nhân	1.765.000	1.765.000	2.150.000		2.096.000	54.000
9. Thu thuế bảo vệ môi trường	1.565.000	939.000	973.000	389.200	583.800	0
- Thu thuế NSTW hưởng 100%	626.000	0	389.200	389.200		
- Thu phân chia giữa NSTW và NSDP	939.000	939.000	583.800		583.800	
10. Thu phí và lệ phí	625.000	270.000	580.000	270.000	270.000	40.000
- Phí và lệ phí Trung ương	355.000		270.000	270.000		
- Phí và lệ phí tỉnh	247.967	247.967	270.000		270.000	
- Phí và lệ phí xã	22.033	22.033	40.000			40.000
11. Tiền sử dụng đất	2.495.000	2.495.000	10.400.000	0	10.135.000	265.000
- Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất		0				
- Thu phát sinh	2.495.000	2.495.000	10.400.000		10.135.000	265.000
+ UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất	2.495.000	2.495.000	10.135.000		10.135.000	
+ UBND huyện ban hành QĐ giao đất		0	265.000			265.000
12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.598.000	4.598.000	2.800.000	0	2.800.000	0
- Ghi thu, ghi chi		0				

Nội dung thu	Dự toán năm 2025		Ước thực hiện năm 2025			
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng số	NSTW	NST	NSX
- Thu phát sinh	4.598.000	4.598.000	2.800.000		2.800.000	0
+ UBND tỉnh ban hành QĐ cho thuê đất	4.598.000	4.598.000	2.800.000		2.800.000	
+ UBND huyện ban hành QĐ cho thuê đất		0				
13. Thu tiền bán & thuê nhà thuộc SHNN	63.000	63.000	157.000	0	157.000	0
+ Ngân sách tỉnh thu	63.000	63.000	157.000		157.000	
+ Ngân sách xã thu						
14. Thu khác ngân sách:	545.000	295.000	880.438	308.000	531.438	41.000
- Ngân sách Trung ương	250.000		308.000	308.000		
- Ngân sách cấp tỉnh	272.354	272.354	531.438		531.438	
- Ngân sách xã	22.646	22.646	41.000			41.000
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	17.800	17.800	14.400			14.400
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	91.000	70.910	150.000	35.000	115.000	0
- Trung ương cấp	28.700	8.610	50.000	35.000	15.000	
- Địa phương cấp	62.300	62.300	100.000		100.000	
17. Thu tiền sử dụng khu vực biển	200	200	1.160	485	675	0
- Trung ương cấp			485	485		
- Địa phương cấp	200	200	675		675	
17. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	268.000	268.000	462.000		462.000	
18. Thu xổ số kiến thiết	405.000	405.000	480.000		480.000	
B. TỔNG THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	23.933.910	23.933.910	34.056.315	0	33.167.963	888.352
1 Các khoản thu 100%	2.249.910	2.249.910	3.134.020		2.890.638	243.382
- Các khoản ghi thu, ghi chi	0	0	0			
2 Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	14.591.000	14.591.000	17.722.295		17.342.325	379.970
3. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	7.093.000	7.093.000	13.200.000		12.935.000	265.000
C. TỔNG THU NSTW HƯỞNG	4.045.090	0	2.843.685	2.843.685		
1. Các khoản thu 100%	3.968.090		2.802.685	2.802.685		
2. Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	77.000		41.000	41.000		

Nội dung thu	Dự toán năm 2025		Ước thực hiện năm 2025			
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng số	NSTW	NST	NSX
3. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	0		0	0		

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	32.922.099	40.693.560	7.771.461	123,6
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	32.527.155	40.298.616	7.771.461	123,9
I	Chi đầu tư phát triển	12.848.344	17.164.229	4.315.885	133,6
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.802.044	17.117.929	4.315.885	133,7
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.921.000	2.735.000	-186.000	93,6
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	410.000	410.000	0	100,0
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	1.541.000	1.541.000	0	100,0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	46.300	46.300		
-	Chi trả nợ gốc	46.300	46.300		
II	Chi thường xuyên	16.775.008	21.115.219	4.340.211	125,9
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.714.895	6.733.284	18.389	100,3
2	Chi khoa học và công nghệ	61.343	76.567	15.224	124,8
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.600	38.600	0	100,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.170	2.170	0	100
V	Dự phòng ngân sách	884.635	0	-884.635	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.978.398	1.978.398	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	394.944	394.944	0	
C	NGUỒN TĂNG THU CHƯA PHÂN BỐ	441.000			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	36.262.447
I	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	32.753.600
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.827.610
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	17.005.990
3	Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	12.920.000
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.508.847
1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	2.742.230
2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0
3	Bổ sung cân đối	766.617
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	36.319.847
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	36.319.847
1	Chi đầu tư phát triển	15.411.945
2	Chi thường xuyên	18.402.174
3	Các nhiệm vụ chi khác	
4	Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay	92.200
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.170
6	Dự phòng chi	838.005
7	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	1.573.353
10	Chi nộp ngân sách cấp trên	
II	Chi các Chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình MTQG	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Dự toán tăng thu so với TTgCP giao chưa phân bổ	0
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	-57.400
D	CHI TRẢ NỢ GỐC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	90.000
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	90.000
E	TỔNG MỨC VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	57.400
I	Vay để bù đắp bội chi	57.400
II	Vay để trả nợ gốc	0

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Nội dung thu	Dự toán năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A. TỔNG THU NSNN (I+II)	27.979.000	23.933.910	37.625.000	32.753.600	134,5	136,9
I. Thu từ hoạt động xuất, khẩu khẩu	2.710.000	0	1.515.000	0	55,9	0,0
- Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa nhập khẩu	601.000		227.700		37,9	0,0
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.074.000		1.230.900		59,3	0,0
- Thuế bảo vệ môi trường	30.000		47.500		158,3	0,0
- Thuế chống bán phá giá					0,0	0,0
- Thu khác	5.000		8.900		178,0	0,0
II. Thu nội địa	25.269.000	23.933.910	36.110.000	32.753.600	142,9	136,9
1. Thu từ DNNN Trung ương	1.140.000	1.140.000	1.542.000	1.542.000	135,3	135,3
- Thuế giá trị gia tăng	611.000	611.000	680.000	680.000	111,3	111,3
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.000	113.000	175.000	175.000	154,9	154,9
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	415.000	415.000	687.000	687.000	165,5	165,5
- Thuế tài nguyên	1.000	1.000		0	0,0	0,0
2. Thu từ DNNN địa phương	3.688.000	3.688.000	4.000.000	4.000.000	108,5	108,5
- Thuế giá trị gia tăng	695.000	695.000	791.000	791.000	113,8	113,8
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.000	142.000	217.000	217.000	152,8	152,8
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.837.000	2.837.000	2.985.000	2.985.000	105,2	105,2
- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	7.000	7.000	50,0	50,0
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.425.000	1.342.000	1.800.000	1.793.000	126,3	133,6
- Thuế giá trị gia tăng	736.000	736.000	906.000	906.000	123,1	123,1
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	558.000	551.000	803.000	796.000	143,9	144,5
Trong đó: Thuế tối thiểu toàn cầu	7.000	0	7.000	0	100,0	0,0
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	108.000	32.000	73.990	73.990	68,5	231,2
Trong đó: Thu từ HHDV nhập khẩu bán ra trong nước	76.000	0		0	0,0	0,0
- Thuế tài nguyên	23.000	23.000	17.010	17.010	74,0	74,0
4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.950.000	5.949.000	7.222.000	7.222.000	121,4	121,4
- Thuế giá trị gia tăng	4.190.000	4.190.000	4.915.000	4.915.000	117,3	117,3
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.071.000	1.071.000	1.622.000	1.622.000	151,4	151,4
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	495.000	494.000	523.000	523.000	105,7	105,9
Trong đó: Thu từ HHDV nhập khẩu bán ra trong nước	1.000	0		0	0,0	0,0
- Thuế tài nguyên	194.000	194.000	162.000	162.000	83,5	83,5
5. Lệ phí trước bạ	595.000	595.000	830.000	830.000	139,5	139,5
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp					0,0	0,0
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.000	33.000	33.600	33.600	101,8	101,8
8. Thuế thu nhập cá nhân	1.765.000	1.765.000	2.050.000	2.050.000	116,1	116,1
9. Thu thuế bảo vệ môi trường	1.565.000	939.000	975.000	585.000	62,3	62,3
- Thu thuế NSTW hưởng 100%	626.000	0	390.000	0	62,3	0,0
- Thu phân chia giữa NSTW và NSDP	939.000	939.000	585.000	585.000	62,3	62,3
10. Thu phí và lệ phí	625.000	270.000	630.000	341.000	100,8	126,3
- Phí và lệ phí Trung ương	355.000		289.000		81,4	0,0
- Phí và lệ phí tỉnh	247.967	247.967	332.555	332.555	134,1	134,1
- Phí và lệ phí xã	22.033	22.033	8.445	8.445	38,3	38,3
11. Tiền sử dụng đất	2.495.000	2.495.000	10.800.000	9.180.000	432,9	367,9
- Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất		0		0	0,0	0,0
- Thu phát sinh	2.495.000	2.495.000	10.800.000	9.180.000	432,9	367,9
+ UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất	2.495.000	2.495.000	9.100.000	7.735.000	364,7	310,0
+ UBND huyện ban hành QĐ giao đất		0	1.700.000	1.445.000	0,0	0,0
12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.598.000	4.598.000	4.400.000	3.740.000	95,7	81,3
- Ghi thu, ghi chi		0		0	0,0	0,0
- Thu phát sinh	4.598.000	4.598.000	4.400.000	3.740.000	95,7	81,3
+ UBND tỉnh ban hành QĐ cho thuê đất	4.598.000	4.598.000	4.400.000	3.740.000	95,7	81,3
+ UBND huyện ban hành QĐ cho thuê đất		0		0	0,0	0,0

Nội dung thu	Dự toán năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
13. Thu tiền bán & thuê nhà thuộc SHNN	63.000	63.000	65.000	65.000	103,2	103,2
+ Ngân sách tỉnh thu	63.000	63.000	65.000	65.000	103,2	103,2
+ Ngân sách xã thu					0,0	0,0
14. Thu khác ngân sách:	545.000	295.000	810.000	442.000	148,6	149,8
- Ngân sách Trung ương	250.000		368.000		147,2	0,0
- Ngân sách cấp tỉnh	272.354	272.354	418.685	418.685	153,7	153,7
- Ngân sách xã	22.646	22.646	23.315	23.315	103,0	103,0
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	17.800	17.800	22.000	22.000	123,6	123,6
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	91.000	70.910	120.000	97.600	131,9	137,6
- Trung ương cấp	28.700	8.610	32.000	9.600	111,5	111,5
- Địa phương cấp	62.300	62.300	88.000	88.000	141,3	141,3
17. Thu tiền sử dụng khu vực biển	200	200	400	400	200,0	200,0
- Trung ương cấp					0,0	0,0
- Địa phương cấp	200	200	400	400	200,0	200,0
17. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	268.000	268.000	360.000	360.000	134,3	134,3
18. Thu xổ số kiến thiết	405.000	405.000	450.000	450.000	111,1	111,1
B. TỔNG THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	23.933.910	23.933.910	32.753.600	32.753.600		
1.1 Các khoản thu 100%	2.249.910	2.249.910	2.827.610	2.827.610		
- Các khoản ghi thu, ghi chi	0	0	0	0		
1.2 Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	14.591.000	14.591.000	17.005.990	17.005.990		
1.3. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	7.093.000	7.093.000	12.920.000	12.920.000		
C. TỔNG THU NSTW HƯỞNG	4.045.090	0	4.616.400	0		
1. Các khoản thu 100%	3.968.090		2.591.400			
2. Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	77.000		0			
3. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	0		2.025.000			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Biểu mẫu số 17-NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	36.319.847
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	36.319.847
I	Chi đầu tư phát triển	15.411.945
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.321.945
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	9.180.000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	450.000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi</i>	57.400
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	90.000
-	<i>Chi trả nợ gốc</i>	90.000
II	Chi thường xuyên	18.402.174
	<i>Trong đó:</i>	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	7.319.751
2	<i>Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>	204.030
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	92.200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.170
V	Dự phòng ngân sách	838.005
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.573.353
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
C	DỰ TOÁN GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ	50.000

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2026

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		Dự toán năm 2026
		Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	14.630.766	14.630.766	26.202.880
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.541.000	70.500	57.400
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	945.115	893.616	883.516
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	933.565	882.066	871.966
	Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải (Khánh Hòa cũ)	2.935	2.935	2.097
	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (Khánh Hòa cũ)	49.717	50.513	44.113
	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (Ninh Thuận cũ)	6.730	6.729	6.062
	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Nha Trang (Khánh Hòa cũ)	341.197	343.076	305.884
	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (Ninh Thuận cũ)	390.352	355.647	334.798
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) (Khánh Hòa cũ)	4.390	4.303	4.063
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) (Ninh Thuận cũ)	114.034	92.720	152.643
	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (Ninh Thuận cũ)	14.289	14.289	12.235
	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Ninh Thuận (Ninh Thuận cũ)	6.974	6.975	6.822
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai VILG (Khánh Hòa cũ)	2.947	4.879	3.249
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	11.550	11.550	11.550
a	Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	0	0	0
b	Huy động vốn ứng trước tiền thuê đất nhà đầu tư tại Khu DL BBĐ Cam Ranh	11.550	11.550	11.550
II	Trả nợ gốc vay trong năm			
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	80.600	80.600	90.000
a	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
b	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	80.600	80.600	90.000

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		Dự toán năm 2026
		Dự toán	Ước thực hiện	
	Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải (Khánh Hòa cũ)	838	838	838
	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (Khánh Hòa cũ)	6.400	6.400	4.900
	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (Ninh Thuận cũ)	667	667	750
	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Nha Trang (Khánh Hòa cũ)	37.192	37.192	40.000
	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (Ninh Thuận cũ)	20.849	20.849	22.700
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) (Khánh Hòa cũ)	240	240	300
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) (Ninh Thuận cũ)	10.577	10.577	17.000
	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (Ninh Thuận cũ)	2.054	2.054	1.500
	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Ninh Thuận (Ninh Thuận cũ)	153	153	312
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai VILG (Khánh Hòa cũ)	1.630	1.630	1.700
c	Vốn khác	0	0	0
	- Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	0	0	0
	- Hoàn trả tiền ứng trước tiền thuê đất nhà đầu tư tại Khu DL BBĐ Cam Ranh	0	0	
2	Nguồn trả nợ	80.600	80.600	90.000
	- Từ nguồn vay			
	- Bội thu ngân sách địa phương			
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	80.600	80.600	90.000
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm			
1	Theo mục đích vay	1.541.000	70.500	57.400
	- Vay bù đắp bội chi	1.541.000	70.500	57.400
	- Vay trả nợ gốc	0	0	0
2	Theo nguồn vay	1.541.000	70.500	57.400
a	Trái phiếu chính quyền địa phương	1.383.700	0	0
b	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	157.300	70.500	57.400
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) (Ninh Thuận cũ)	81.500	70.500	

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		Dự toán năm 2026
		Dự toán	Ước thực hiện	
	Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Ninh Thuận	15.000	0	9.951
	Chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận	60.800	0	47.449
c	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0
	- Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	2.405.515	883.516	839.366
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	16	6	3
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	1.383.700	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.010.265	871.966	839.366
	Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải (Khánh Hòa cũ)	2.097	2.097	1.259
	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (Khánh Hòa cũ)	43.317	44.113	39.213
	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (Ninh Thuận cũ)	6.063	6.062	5.312
	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Nha Trang (Khánh Hòa cũ)	304.005	305.884	265.884
	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (Ninh Thuận cũ)	369.503	334.798	312.098
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) (Khánh Hòa cũ)	4.150	4.063	3.763
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) (Ninh Thuận cũ)	184.957	152.643	135.643
	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (Ninh Thuận cũ)	12.235	12.235	10.735
	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Ninh Thuận (Ninh Thuận cũ)	6.821	6.822	6.510
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai VILG (Khánh Hòa cũ)	1.317	3.249	1.549
	Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Ninh Thuận	15.000	0	9.951
	Chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận	60.800	0	47.449
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	11.550	11.550	0
b	Tạm ứng Kho bạc Nhà nước		0	0
c	Huy động vốn ứng trước tiền thuê đất nhà đầu tư tại Khu DL BBĐ Cam Ranh	11.550	11.550	0

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		Dự toán năm 2026
		Dự toán	Ước thực hiện	
D	Trả nợ lãi, phí	38.600	38.600	92.200

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Biểu mẫu số 22-NĐ 31/2017/NĐ-CP

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	30.449.590	36.139.017	5.689.427	118,7
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	30.236.374	35.925.801	5.689.427	118,8
I	Chi đầu tư phát triển	12.617.415	16.933.300	4.315.885	134,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.571.115	16.887.000	4.315.885	134,3
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	46.300	46.300		
-	<i>Chi trả nợ gốc</i>	<i>46.300</i>	<i>46.300</i>		
II	Chi thường xuyên	14.782.464	16.973.333	2.190.869	114,8
-	Chi quốc phòng	197.913	303.316	105.403	153,3
-	Chi an ninh trật tự	112.928	137.431	24.503	121,7
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.709.219	6.725.067	15.848	100,2
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	61.343	76.567	15.224	124,8
-	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.458.832	1.510.973	52.141	103,6
-	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	311.981	255.568	-56.413	81,9
-	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	83.086	83.086	0	100,0
-	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	105.353	110.007	4.654	104,4
-	Chi sự nghiệp môi trường	263.312	150.855	-112.457	57,3
-	Các hoạt động kinh tế	2.125.532	2.190.003	64.471	103,0
-	Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị ...	2.413.504	3.908.862	1.495.358	162,0
-	Chi đảm bảo xã hội	863.212	1.459.583	596.371	169,1
-	Chi khác ngân sách	76.249	62.015	-14.234	81,3
III	Các nhiệm vụ chi khác		0	0	
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.600	38.600	0	100,0
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.170	2.170	0	100
VI	Dự phòng ngân sách	817.327	0	-817.327	0
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.978.398	1.978.398	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	213.216	213.216	0	
C	NGUỒN TÀNG THU CHƯA PHÂN BỐ	441.000	0	-441.000	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	34.077.177
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	30.568.330
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.654.765
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	16.438.565
	- Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	11.475.000
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.508.847
	- Bổ sung cân đối ngân sách	766.617
	- Bổ sung có mục tiêu	2.742.230
3	Nguồn cải cách tiền lương	0
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	34.134.577
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh	22.269.521
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	11.775.056
a	Chi bổ sung cân đối ngân sách	11.775.056
b	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	0
4	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	
5	Chi trả nợ gốc các khoản vay	90.000
III	Bội chi ngân sách/Bội thu ngân sách	-57.400
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	13.960.326
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	2.185.270
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	172.845
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	567.425
	- Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	1.445.000
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.775.056
	- Bổ sung cân đối ngân sách	11.775.056
	- Bổ sung có mục tiêu	0
II	Chi ngân sách	13.960.326
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp xã	13.960.326
2	Nguồn tăng thu dự toán chưa phân bổ	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA NĂM 2026

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2025			Dự toán 2026			So sánh (%)		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa	Thu hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu hoạt động XNK
	Tổng cộng	36.900.000	35.100.000	1.800.000	37.625.000	36.110.000	1.515.000			
I	Khối tỉnh	33.897.280	32.097.280	1.800.000	35.184.730	33.669.730	1.515.000			
II	Khối xã	3.002.720	3.002.720	0	2.440.270	2.440.270	0			
1	Phường Nha Trang	179.950	179.950		300.700	300.700				
2	Phường Bắc Nha Trang	127.200	127.200		122.400	122.400				
3	Phường Tây Nha Trang	185.740	185.740		149.300	149.300				
4	Phường Nam Nha Trang	135.260	135.260		183.000	183.000				
5	Phường Cam Ranh	121.620	121.620		77.600	77.600				
6	Phường Bắc Cam Ranh	157.470	157.470		166.150	166.150				
7	Phường Cam Linh	45.460	45.460		53.960	53.960				
8	Phường Ba Ngòi	23.430	23.430		27.850	27.850				
9	Xã Nam Cam Ranh	17.980	17.980		41.540	41.540				
10	Phường Ninh Hòa	391.560	391.560		170.000	170.000				
11	Phường Đông Ninh Hòa	71.790	71.790		35.000	35.000				
12	Phường Hòa Thắng	39.890	39.890		23.700	23.700				
13	Xã Bắc Ninh Hòa	53.670	53.670		23.300	23.300				
14	Xã Nam Ninh Hòa	21.540	21.540		9.450	9.450				
15	Xã Tây Ninh Hòa	5.710	5.710		4.150	4.150				
16	Xã Tân Định	64.990	64.990		47.900	47.900				
17	Xã Hòa Trí	3.670	3.670		4.240	4.240				
18	Xã Vạn Ninh	13.800	13.800		20.740	20.740				
19	Xã Vạn Thắng	4.010	4.010		12.150	12.150				
20	Xã Vạn Hưng	3.340	3.340		9.270	9.270				
21	Xã Tu Bồng	3.130	3.130		5.450	5.450				
22	Xã Đại Lãnh	3.880	3.880		4.180	4.180				
23	Xã Diên Khánh	131.210	131.210		31.450	31.450				
24	Xã Diên Lạc	64.030	64.030		16.900	16.900				
25	Xã Diên Điền	33.740	33.740		15.600	15.600				
26	Xã Diên Lâm	8.430	8.430		5.900	5.900				
27	Xã Diên Thọ	24.880	24.880		12.070	12.070				
28	Xã Suối Hiệp	22.980	22.980		13.800	13.800				
29	Xã Cam Lâm	281.930	281.930		89.800	89.800				
30	Xã Suối Dầu	55.940	55.940		10.000	10.000				
31	Xã Cam Hiệp	8.650	8.650		8.010	8.010				
32	Xã Cam An	48.380	48.380		28.850	28.850				
33	Xã Khánh Vĩnh	15.130	15.130		14.600	14.600				
34	Xã Nam Khánh Vĩnh	4.170	4.170		2.170	2.170				
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	500	500		1.800	1.800				
36	Xã Trung Khánh Vĩnh	3.130	3.130		1.800	1.800				
37	Xã Bắc Khánh Vĩnh	13.780	13.780		6.100	6.100				
38	Xã Khánh Sơn	9.720	9.720		7.090	7.090				
39	Xã Tây Khánh Sơn	810	810		960	960				
40	Xã Đông Khánh Sơn	1.750	1.750		1.630	1.630				
41	Đặc khu Trường Sa									
42	Phường Phan Rang	87.570	87.570		115.800	115.800				
43	Phường Đông Hải	135.930	135.930		209.500	209.500				
44	Phường Bảo An	37.410	37.410		63.400	63.400				
45	Phường Đô Vinh	2.190	2.190		5.700	5.700				
46	Phường Ninh Chữ	34.250	34.250		64.120	64.120				
47	Xã Ninh Hải	13.880	13.880		25.080	25.080				
48	Xã Xuân Hải	2.870	2.870		12.940	12.940				
49	Xã Vĩnh Hải	180.330	180.330		43.110	43.110				
50	Xã Thuận Bắc	2.440	2.440		7.350	7.350				
51	Xã Công Hải	4.290	4.290		2.040	2.040				
52	Xã Ninh Sơn	18.080	18.080		20.700	20.700				
53	Xã Lâm Sơn	4.720	4.720		7.390	7.390				
54	Xã Anh Dũng	420	420		1.450	1.450				
55	Xã Mỹ Sơn	2.290	2.290		5.300	5.300				
56	Xã Bắc Ái Đông	1.100	1.100		1.590	1.590				
57	Xã Bắc Ái	1.260	1.260		1.330	1.330				
58	Xã Bắc Ái Tây	550	550		1.520	1.520				
59	Xã Ninh Phước	7.150	7.150		20.526	20.526				
60	Xã Phước Hữu	2.900	2.900		3.198	3.198				
61	Xã Phước Hậu	4.570	4.570		5.057	5.057				
62	Xã Thuận Nam	4.550	4.550		13.090	13.090				
63	Xã Cà Ná	28.310	28.310		16.970	16.970				

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2025			Dự toán 2026			So sánh (%)		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa	Thu hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu hoạt động XNK
64	Xã Phước Hà	610	610		1.249	1.249				
65	Xã Phước Dinh	20.800	20.800		31.300	31.300				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	Bao gồm																II-Thu từ đầu thô	III-Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ DNNN Trung ương	2. Thu từ DNNN địa phương	3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8. Thuế thu nhập cá nhân	9. Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	10. Thu phí và lệ phí	11. Tiền sử dụng đất	12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	13. Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	14. Thu khác ngân sách	15. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng cộng	2.440.270	2.440.270	0	0	0	338.220	86.410	0	33.600	229.380	0	8.445	1.700.000	0	0	23.315	20.900	0	0	0
1	Phường Nha Trang	300.700	300.700				133.300	14.190		9.600	111.200		10	31.000			1.400				
2	Phường Bắc Nha Trang	122.400	122.400				16.600	12.490		3.770	10.300		440	74.000			4.800				
3	Phường Tây Nha Trang	149.300	149.300				18.700	6.490		3.100	13.000		10	107.000			1.000				
4	Phường Nam Nha Trang	183.000	183.000				24.500	12.000		6.860	16.200		200	120.000			3.240				
5	Phường Cam Ranh	77.600	77.600				5.460	455		220	2.740		240	67.500			735	250			
6	Phường Bắc Cam Ranh	166.150	166.150				12.270	1.550		2.900	6.030		370	142.300			730				
7	Phường Cam Linh	53.960	53.960				6.480	230		430	3.280		290	43.100			150				
8	Phường Ba Ngòi	27.850	27.850				2.360	280		70	1.340		100	22.700			1.000				
9	Xã Nam Cam Ranh	41.540	41.540				770	60		60	400		20	39.700			530				
10	Phường Ninh Hòa	170.000	170.000				10.080	2.500		65	4.815		50	150.000			1.330	1.160			
11	Phường Đông Ninh Hòa	35.000	35.000				2.520	900		50	1.110		20	30.000			380	20			
12	Phường Hòa Thắng	23.700	23.700				1.500	500		10	720		60	20.000			100	810			
13	Xã Bắc Ninh Hòa	23.300	23.300				1.600	800		25	755		60	19.000			290	770			
14	Xã Nam Ninh Hòa	9.450	9.450				900	600		1	454		90	7.000			50	355			
15	Xã Tây Ninh Hòa	4.150	4.150				900	600		1	449		60	2.000			70	70			
16	Xã Tân Định	47.900	47.900				2.570	1.200		6	1.244		100	42.000			200	580			
17	Xã Hòa Trí	4.240	4.240				600	300		-	300		60	2.000			170	810			
18	Xã Vạn Ninh	20.740	20.740				6.110	700		70	3.000		200	9.000			160	1.500			
19	Xã Vạn Thắng	12.150	12.150				1.500	300		2	758		60	8.000			30	1.500			
20	Xã Vạn Hưng	9.270	9.270				900	200		35	450		50	7.000			-	635			
21	Xã Tu Bồng	5.450	5.450				1.020	400		2	498		190	2.000			10	1.330			
22	Xã Đại Lãnh	4.180	4.180				1.100	200		3	557		70	2.000			20	230			
23	Xã Diên Khánh	31.450	31.450				3.735	1.120		140	2.150		800	23.000			215	290			
24	Xã Diên Lạc	16.900	16.900				605	330		-	390		160	15.000			5	410			
25	Xã Diên Điện	15.600	15.600				440	890		10	240		170	13.100			20	730			
26	Xã Diên Lâm	5.900	5.900				255	730		-	140		90	4.200			5	480			
27	Xã Diên Thọ	12.070	12.070				335	480		15	210		75	10.000			125	830			
28	Xã Suối Hiệp	13.800	13.800				355	570		5	240		70	11.600			5	955			
29	Xã Cam Lâm	89.800	89.800				43.400	6.500		450	26.000		200	12.000			250	1.000			
30	Xã Suối Dầu	10.000	10.000				1.500	1.400		20	770			6.000			10	300			
31	Xã Cam Hiệp	8.010	8.010				50	90		20	30		20	7.800							
32	Xã Cam An	28.850	28.850				100	240		-	50		60	28.400							
33	Xã Khánh Vĩnh	14.600	14.600				800	810		-	200		175	12.500			10	105			
34	Xã Nam Khánh Vĩnh	2.170	2.170				100	90		-	50		20	1.900			10				
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	1.800	1.800				35	230		-	15		20	1.500							
36	Xã Trung Khánh Vĩnh	1.800	1.800				30	240		-	10		20	1.500							
37	Xã Bắc Khánh Vĩnh	6.100	6.100				110	200		-	55		30	5.700			5				
38	Xã Khánh Sơn	7.090	7.090				600	55		-	310		20	6.100			5				
39	Xã Tây Khánh Sơn	960	960				30	10		-	20		-	900							
40	Xã Đông Khánh Sơn	1.630	1.630				50	30		-	30		20	1.500							
41	Đặc khu Trường Sa																				
42	Phường Phan Rang	115.800	115.800				12.500	3.000		3.000	5.880		1.000	88.000			2.400	20			
43	Phường Đông Hải	209.500	209.500				2.400	4.000		600	1.240		380	200.000			870	10			
44	Phường Bảo An	63.400	63.400				2.800	800		900	1.340		220	57.000			240	100			
45	Phường Đồ Vinh	5.700	5.700				1.000	200		260	400		180	3.000			180	480			
46	Phường Ninh Chữ	64.120	64.120				2.540	700		200	1.640		400	58.000			400	240			
47	Xã Ninh Hải	25.080	25.080				1.420	280		20	730		145	22.000			35	450			
48	Xã Xuân Hải	12.940	12.940				1.110	300		10	610		165	10.000			65	680			

STT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	Bao gồm																II-Thu từ dầu thô	III-Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ DNNN Trung ương	2. Thu từ DNNN địa phương	3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8. Thuế thu nhập cá nhân	9. Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	10. Thu phí và lệ phí	11. Tiền sử dụng đất	12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	13. Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	14. Thu khác ngân sách	15. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
49	Xã Vĩnh Hải	43.110	43.110				1.770	1.190		20	1.100		130	38.500			120	280			
50	Xã Thuần Bắc	7.350	7.350				1.110	130		20	700		100	5.000			60	230			
51	Xã Công Hải	2.040	2.040				250	30		30	125		40	1.500			45	20			
52	Xã Ninh Sơn	20.700	20.700				2.300	600		-	2.385		190	15.200			25	-			
53	Xã Lâm Sơn	7.390	7.390				490	420		-	260		90	6.100			30	-			
54	Xã Anh Dũng	1.450	1.450				120	110		-	30		55	1.100			35	-			
55	Xã Mỹ Sơn	5.300	5.300				180	500		100	170		60	4.200			20	70			
56	Xã Bắc Ái Đông	1.590	1.590				100	250		-	35		20	1.170			15	-			
57	Xã Bắc Ái	1.330	1.330				30	260		-	10		25	980			25	-			
58	Xã Bắc Ái Tây	1.520	1.520				30	180		-	15		25	1.250			20	-			
59	Xã Ninh Phước	20.526	20.526				1.400	540		150	670		171	17.000			115	480			
60	Xã Phước Hữu	3.198	3.198				150	200		10	63		120	1.000			55	1.600			
61	Xã Phước Hậu	5.057	5.057				100	100		-	52		80	4.000			25	700			
62	Xã Thuận Nam	13.090	13.090				200	250		80	85		40	12.000			295	140			
63	Xã Cà Ná	16.970	16.970				800	410		140	420		50	14.000			1.150	-			
64	Xã Phước Hà	1.249	1.249				60	-		-	10		29	1.000			20	130			
65	Xã Phước Dinh	31.300	31.300				1.090	1.000		120	900		30	28.000			10	150			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	36.319.847	22.359.521	13.960.326
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	36.319.847	22.359.521	13.960.326
I	Chi đầu tư phát triển	15.411.945	12.836.945	2.575.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.321.945	12.746.945	2.575.000
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	0		
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	9.180.000	7.735.000	1.445.000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	450.000	450.000	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi</i>	57.400	57.400	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	90.000	90.000	
-	<i>Chi trả nợ gốc</i>	90.000	90.000	
II	Chi thường xuyên	18.402.174	7.329.627	11.072.547
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	7.319.751	1.843.212	5.476.539
2	<i>Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>	204.030	204.030	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	92.200	92.200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.170	2.170	
V	Dự phòng ngân sách	838.005	525.226	312.779
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.573.353	1.573.353	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
C	DỰ TOÁN GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ	50.000	50.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Cấp tỉnh	Cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	48.094.903	34.134.577	13.960.326
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	11.775.056	11.775.056	0
B	CHI NGÂN SÁCH NSDP THEO LĨNH VỰC	36.319.847	22.359.521	13.960.326
I	Chi đầu tư phát triển	15.411.945	12.836.945	2.575.000
I.1	Chi đầu tư các dự án chia theo nguồn	15.321.945	12.746.945	2.575.000
1	Chi XD CB tập trung	3.677.500	2.547.500	1.130.000
2	Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	9.180.000	7.735.000	1.445.000
	- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp tỉnh	6.961.500	6.961.500	
	- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp xã	1.445.000		1.445.000
	- Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã	0	0	
	- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	773.500	773.500	
	- Ghi thu, ghi chi	0	0	
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	57.400	57.400	
4	Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTU	1.957.045	1.957.045	0
a	Vốn trong nước	1.957.045	1.957.045	
b	Vốn nước ngoài	0	0	
5	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	450.000	450.000	
I.2.	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
I.3.	Chi đầu tư phát triển khác	90.000	90.000	
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	92.200	92.200	
III	Chi thường xuyên	18.402.174	7.329.627	11.072.547
-	Chi quốc phòng	655.906	349.977	305.929
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	239.346	38.116	201.230
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.319.751	1.843.212	5.476.539
-	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	204.030	204.030	0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.119.540	1.604.309	515.231
-	Chi văn hóa thông tin	228.735	112.842	115.893
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	130.257	103.585	26.672
-	Chi thể dục thể thao	120.774	102.957	17.817
-	Chi bảo vệ môi trường	458.129	36.129	422.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.537.963	874.238	663.725
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.156.757	1.241.511	1.915.246

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Cấp tỉnh	Cấp xã
-	Chi bảo đảm xã hội	2.139.484	782.073	1.357.411
-	Chi thường xuyên khác	91.502	36.648	54.854
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.170	2.170	
V	Dự phòng ngân sách	838.005	525.226	312.779
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.573.353	1.573.353	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Dự toán tăng thu so với TTgCP chưa phân bổ
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	TỔNG SỐ	22.359.521	12.836.945	7.329.627	92.200	2.170	525.226	1.573.353	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	20.166.572	12.836.945	7.329.627	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Đoàn đại biểu QH và HĐND tỉnh	27.811		27.811									
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	76.119		76.119									
3	Tỉnh ủy Khánh Hòa	148.528		148.528									
4	Báo và Đài Phát thanh truyền hình Khánh Hòa	61.585		61.585									
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.038.849		1.038.849									
6	Sở Nội vụ	513.859		513.859									
7	Sở Khoa học công nghệ	91.251		91.251									
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	252.472		252.472									
9	Ban quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp	11.601		11.601									
10	Sở Tư pháp	25.294		25.294									
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	14.905		14.905									
12	Sở Y tế	808.741		808.741									
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	436.033		436.033									
14	Sở Tài chính	35.397		35.397									
15	Sở Xây dựng	187.470		187.470									
16	Thanh tra tỉnh	43.882		43.882									
17	Sở Công Thương	37.908		37.908									
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	97.550		97.550									
18.1	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	20.909		20.909									
18.2	Tỉnh đoàn	13.031		13.031									
18.3	Hội Nông dân	7.304		7.304									
18.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	6.660		6.660									
18.5	Hội Cựu chiến binh	3.760		3.760									
18.6	Hội chữ thập đỏ	7.975		7.975									
18.7	Hội Luật gia	657		657									
18.8	Hội Nhà báo	2.568		2.568									
18.9	Hội người mù	1.744		1.744									
18.10	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã	6.548		6.548									
18.11	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	5.452		5.452									
18.12	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	3.739		3.739									
18.13	Hội văn học nghệ thuật	5.822		5.822									
18.14	Hội bảo trợ người tàn tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo tin	948		948									
18.15	Hội Kiến trúc sư	799		799									
18.16	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1.353		1.353									
18.17	Hội đông y	1.902		1.902									
18.18	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Khánh Hòa	1.876		1.876									
18.19	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Khánh Hòa	672		672									
18.20	Hội Người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa	2.419		2.419									
18.21	Hội Khuyến học	1.412		1.412									
19	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	36.101		36									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Dự toán tăng thu so với TTgCP chưa phân bổ
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
20	Trường Chính trị tỉnh	21.877		21.877									
21	Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa	26.543		26.543									
22	Trường Cao đẳng Y tế Ninh Thuận	4.798		4.798									
23	Trường Cao đẳng Công nghệ - năng lượng Khánh Hòa	34.667		34.667									
24	Trường Đại học Khánh Hòa	43.652		43.652									
25	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Khánh Hòa	19.405		19.405									
26	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa - Phước Bình	12.114		12.114									
27	Trung tâm phát triển Quỹ đất Khánh Hòa	2.535		2.535									
28	Bảo hiểm Xã hội	1.088.922		1.088.922									
29	Trường Đại học Nha Trang	1.264		1.264									
30	Làng trẻ em SOS	3.048		3.048									
31	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	123		123									
32	Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh Khánh Hòa	165		165									
33	Ban liên lạc đường Hồ Chí minh trên biển	5		5									
34	BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa	177.697		177.697									
35	Công an tỉnh Khánh Hòa	13.116		13.116									
36	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	900		900									
37	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	200		200									
38	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	85.000		85.000									
39	Các nội dung khác (dự toán chưa phân bổ)	1.848.240		1.848.240									
40	Các dự án, công trình	12.746.945	12.746.945										
41	Chi trả nợ gốc	90.000	90.000										
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	92.200			92.200								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.170				2.170							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	525.226					525.226						
V	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.573.353						1.573.353					
VI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	0							0	0	0		

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	15.846.386															
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ	13.271.386															
A.1	Trả nợ vốn vay	90.000															
A.2	Vốn chuẩn bị đầu tư	50.000															
A.3	Vốn thực hiện đầu tư	13.131.386	727.907	400.000	527.482	0	779.000	60.633	0	0	1.006.710	4.877.203	4.861.824	15.379	340.000	0	4.412.451
(1)	Văn phòng UBND tỉnh	50.000															
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị 46 Trần Phú	50.000													50.000		
(2)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	19.335															
1	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - Tỉnh Khánh Hòa	2.000									2.000						
2	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung bộ, tỉnh Ninh Thuận	17.335									17.335						

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(3)	Sở Y tế	229.000															
1	Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng	210.000					210.000										
2	Đầu tư hạ tầng để triển khai thí điểm trang bị hệ thống thông tin quản lý bệnh viện thông minh, bệnh án điện tử (EMR) cho Bệnh viện Ung bướu	9.500					9.500										
3	Đầu tư hạ tầng để triển khai thí điểm trang bị hệ thống thông tin quản lý bệnh viện thông minh, bệnh án điện tử (EMR) cho Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang	9.500					9.500										
(4)	Sở Tài chính	1.422.250															
1	Trả nợ quyết toán	30.000															30.000
2	Hỗ trợ cấp bù lãi suất đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng (đối với các dự án đã ký hợp đồng vay giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030)	15.000															15.000
3	Vốn ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	300.000															300.000
4	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất của tỉnh Khánh Hòa	1.037.250															1.037.250
5	Nhiệm vụ quy hoạch	40.000															40.000

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(5)	Sở Giáo dục và Đào tạo	62.000															
1	Trường THPT Tô Văn Ôn	22.000	22.000														
2	Trường THPT Lê Hồng Phong	15.000	15.000														
3	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	25.000	25.000														
(6)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.050															
1	Tu bổ di tích đình Đảnh Thanh, xã Bình Lộc, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	2.550						2.550									
2	Tu bổ di tích đình Võ Cạnh	3.500						3.500									
(7)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	527.482															
1	Xây dựng nơi ăn, nghỉ, kho, bến, bãi, khu vực neo đậu tàu thuyền cho Hải đội dân quân thường trực tỉnh Khánh Hòa	100.000			100.000												
2	Công trình mật	427.482			427.482												
(8)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa	1.080.515															
1	Chống hạn, xói lở và ngập lụt thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận.	432.620									432.620						

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
2	Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Ninh Thuận	104.813									104.813						
3	Cấp nước phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững cải thiện sinh kế người dân tại huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận.	13.579										13.579		13.579			
4	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Mỹ Phước (khu 5,86ha)	131.400															131.400
5	Trường THPT DTNT Pì Năng Tắc	31.413	31.413														
6	Trường PT DTNT THCS Ninh Sơn	16.525	16.525														
7	Đường giao thông kết nối Đập hạ lưu sông Dinh đến đường Hải Thượng Lân Ông	66.773										66.773	66.773				
8	Cải tạo, nâng cấp đường Ngõ Gia Tự	26.700										26.700	26.700				
9	Cải tạo, nâng cấp đường Yên Ninh	27.505										27.505	27.505				
10	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	229.187										229.187	229.187				
(9)	Ban QLDA Phát triển tỉnh	2.036.460															

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ đầu tư khác
													Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
1	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	56.399															56.399
2	Khu tái định cư Vạn Thắng - Giai đoạn 1	500.000															500.000
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Vĩnh Trung - Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	107.565															107.565
4	Xây dựng mới Trường Trung cấp nghề Diên Khánh	7.000	7.000														
5	Dự án thành phần 2: Dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện khu vực duyên hải Nam Trung Bộ	550.000					550.000										
6	Cầu qua sông Kim Bồng	91.814										91.814	91.814				
7	Đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang	80.000									80.000						
8	Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang	130.000									130.000						
9	Kè Sông Cái đoạn qua thôn Xuân Phong, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang (tên cũ: Kè Sông Cái (đoạn còn lại qua các xã Vĩnh Trung, Vĩnh Ngọc, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Phương))	70.000									70.000						
10	Kè chống sạt lở khu vực chân núi chùa Kỳ Viên, thành phố Nha Trang	14.000									14.000						

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
11	Kè chống sạt lở suối Lương Hòa, thành phố Nha Trang	14.682									14.682						
12	Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và Hội quần chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Khánh Hòa	250.000													250.000		
13	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Thành cổ Diên Khánh	40.000						40.000									
14	Mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng Trụ sở làm việc Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh	40.000													40.000		
15	Dự án thành phần Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị - Công viên - Trung tâm hành chính	70.000															70.000
16	Nâng cấp lan can bờ sông, bờ biển thành phố Nha Trang	15.000															15.000
(10)	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông	2.963.710															
1	Khu tái định cư tại xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	20.949															20.949

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
2	CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông	45.000	45.000														
3	Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh	350.000										350.000	350.000				
4	Dự án thành phần xây lắp thuộc Dự án đường giao thông từ QL 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hoà - kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh thuận	150.000										150.000	150.000				
5	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ tái định cư thuộc Dự án đường giao thông từ QL 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hoà - kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh thuận	9.418										9.418	9.418				
6	Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2)	100.000										100.000	100.000				
7	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	1.355.954										1.355.954	1.355.954				
8	Xây dựng mới thay thế 03 cầu: Thác Ngựa, Sông Giang, Sông Chò trên tuyến Tỉnh lộ 8B, huyện Khánh Vĩnh	100.000										100.000	100.000				
9	Nâng cấp mở rộng đường Quốc lộ 26B, tỉnh Khánh Hòa	460.000										460.000	460.000				

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
10	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 1A - ĐT652B (Quốc lộ 1 đến vòng xoay Ninh Diêm)	100.000										100.000	100.000				
11	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Xiển	50.000										50.000	50.000				
12	Chỉnh trị hạ lưu sông Tấn (giai đoạn II)	154.389										154.389	154.389				
13	Kè chống sạt lở bờ tả sông Suối Dầu, đoạn qua các thôn Tân Xương 2 và Suối Lau, xã Suối Cát	68.000									68.000						
(11)	BQL KKT và KCN tỉnh Khánh Hòa	1.304.354															
1	Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa	100.000										100.000	100.000				
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.652B và ĐT.652D (đoạn từ đường ĐT.652 đến Quốc lộ 26B)	541.397										541.397	541.397				
3	Nâng cấp, mở rộng Cải tuyến Tỉnh lộ 1B (đoạn từ nút giao Quốc lộ 26B đến nút giao Tỉnh lộ 1)	307.957										307.957	307.957				
4	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ Quốc lộ 1 đến cảng Hòn Khói (ĐT.651D và đoạn ĐT. 652B)	100.000										100.000	100.000				
5	Đường giao thông ngoài Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong (giai đoạn 2)	140.000										140.000	140.000				

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
6	Tuyến đường T28 (giai đoạn 1) thuộc phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	95.000										95.000	95.000				
7	Đoạn tuyến đường đầu nối N1 (Khu công nghiệp Đốc Đá Trắng) vào Quốc lộ 1	20.000										20.000	20.000				
(12)	Trung tâm PTQĐ Khánh Hòa	973.580															
1	Dự án thành phần 1: Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc Dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ	140.000															140.000
2	Dự án thành phần 2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua thành phố Nha Trang (cũ) phục vụ dự án Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh	58.543															58.543
3	Dự án thành phần 3: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua huyện Diên Khánh (cũ) phục vụ dự án Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh	200.000															200.000
4	Dự án thành phần 2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua huyện Vạn Ninh phục vụ Dự án Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2)	35.084															35.084

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
5	Dự án thành phần 3: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua thị xã Ninh Hòa phục vụ Dự án Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2)	150.000															150.000
6	Dự án thành phần 2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua địa bàn huyện Vạn Ninh phục vụ dự án Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa	89.953															89.953
7	Dự án thành phần giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị - Công viên - Trung tâm hành chính	150.000															150.000
8	Dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng phục vụ dự án xây dựng Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và hội quần chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Khánh Hòa	150.000															150.000
(13)	UBND xã Vạn Ninh	158.510															
1	Di dời và tái định cư khu vực phía đông đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Vạn Giã	59.147															59.147

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
2	Đường DX 1 (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Lê Lợi và đường từ đường quy hoạch Huỳnh Thúc Kháng đến đường Phan Bội Châu) và đường Hải Thượng Lãn Ông	60.000										60.000	60.000				
3	Đường Triệu Quang Phục, thị trấn Vạn Giã	12.363										12.363	12.363				
4	Đường Trần Đường, thị trấn Vạn Giã	27.000										27.000	27.000				
(14)	UBND xã Nam Cam Ranh	15.656															
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Cam Thịnh Đông	15.656															15.656
(15)	UBND phường Cam Ranh	23.000															
1	Đường Phan Bội Châu (đoạn tiếp giáp phường Cam Thuận đến đường quy hoạch Bà Triệu), phường Cam Phú	23.000										23.000	23.000				
(16)	UBND phường Cam Linh	4.722															
1	Công viên Thống Nhất, phường Cam Thuận - Cam Linh	4.722															4.722
(17)	UBND Phường Ninh Hòa	34.600															
1	Khu tái định cư đường Minh Mạng	12.087															12.087

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
2	Khu tái định cư đường Trần Quý Cáp	22.513															22.513
(18)	UBND xã Diên Khánh	181.311															
1	Khu dân cư và TĐC Diên An	40.040															40.040
2	Kè và đường dọc bờ nam sông Cái, đoạn qua xã Diên An, huyện Diên Khánh	80.000										80.000	80.000				
3	Kè chống sạt lở bờ Bắc thị trấn Diên Khánh	5.000									5.000						
4	Kè và đường dọc sông nhánh nối sông Cái và sông Đồng Đen	1.688										1.688	1.688				
5	Kè và đường dọc sông nhánh nối sông Cái và sông Đồng Đen (giai đoạn 2)	40.000										40.000	40.000				
6	Công viên Văn Miếu	14.583						14.583									
(19)	UBND xã Diên Điện	5.000															
1	Khu tái định cư xã Diên Phú	5.000															5.000
(20)	UBND phường Bắc Nha Trang	5.360															
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng khu dân cư A-T, phường Vĩnh Hải	5.360															5.360

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(21)	UBND phường Nam Nha Trang	2.300															
1	Trường THCS Lê Thanh Liêm - Hạng mục: Sửa chữa khối hành chính, khối phòng học; nâng cấp sân trường	2.300	2.300														
(22)	UBND phường Đông Hải	26.031															
1	Khu dân cư bắc đường 16 tháng 4 (từ trục D6-D7) phường Mỹ Bình	2.000															2.000
2	Chỉnh trang hạ tầng Khu dân cư sân bóng đá Mỹ Nghĩa, phường Mỹ Đông	6.031															6.031
3	Dự án Khu công viên biển Bình Sơn (khu 4,575ha)	18.000															18.000
(23)	UBND phường Bảo An	348															
1	Hạ tầng khu dân cư Xóm Lở Bảo An (giai đoạn 2)	348															348
(24)	UBND xã Thuận Bắc	12.500															
1	Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi Đá Lăn xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc	12.500															12.500
(25)	UBND xã Suối Hiệp	20.485															
1	Trường Tiểu học Suối Hiệp	18.485	18.485														

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
2	Đường D6 - Khu trung tâm đô thị Suối Hiệp	2.000										2.000	2.000				
(26)	UBND xã Diên Lạc	32.065															
1	Trường Tiểu học Diên Lạc	9.364	9.364														
2	Đường D1 (Tỉnh lộ 2-QL 27C)	22.701										22.701	22.701				
(27)	UBND Xã Suối Dầu	4.776															
1	Trường Mầm non Vành Khuyên, xã Suối Cát	4.776	4.776														
(28)	UBND xã Công Hải	11.280															
1	Trường THCS Hùng Vương (hạng mục: 02 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn).	1.000	1.000														
2	Trường tiểu học Suối Giếng Hạng mục: 03 phòng bộ môn, cơ sở Xóm Đền 01 phòng học	1.100	1.100														
3	Trường THCS Phước Chiến (02 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn).	1.000	1.000														
4	Trường TH Công Hải, cơ sở Hiệp Kiết (hạng mục 02 phòng học).	420	420														
5	Kè chống sạt lở bờ suối thôn Suối Giếng	7.760									7.760						

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(29)	UBND xã Ninh Hải	3.200															
1	Trường TH-THCS Hà Huy Tập (hạng mục 04 phòng học, 02 phòng bộ môn)	1.400	1.400														
2	Kiên cố hóa kênh Bà Gương xã Phương Hải	1.800										1.800		1.800			
(30)	UBND xã Ninh Sơn	6.124															
1	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	1.393	1.393														
2	Trường tiểu học Quảng Sơn C 08 phòng	1.435	1.435														
3	Trường mầm non Hoa Hồng (Nhà đa năng phòng học và khối hiệu bộ)	1.476	1.476														
4	Trường tiểu học Tân Sơn A (6 phòng)	1.820	1.820														
(31)	UBND xã Phước Hữu	13.978															
1	Nâng cấp, mở rộng Đường Mông Đức - Hữu Đức, xã Phước Hữu	13.978										13.978	13.978				
(32)	UBND xã Khánh Sơn	64.500															
1	Xây dựng Cầu Tà Lương	3.000										3.000	3.000				

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
2	Đập dâng Suối Ta Bô xã Sơn Bình	60.500									60.500						
3	Trường THCS Tô Hạp	1.000	1.000														
(33)	Thực hiện tiết kiệm 5% chi đầu tư công nguồn NSTW	103.003															103.003
(34)	Chưa phân bổ	1.727.901	519.000	400.000													808.901
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ QUẢN LÝ	2.575.000															
1	Phường Nha Trang	37.626															
2	Phường Bắc Nha Trang	74.176															
3	Phường Tây Nha Trang	102.226															
4	Phường Nam Nha Trang	115.878															
5	Phường Cam Ranh	69.519															
6	Phường Bắc Cam Ranh	136.568															
7	Phường Cam Linh	46.176															
8	Phường Ba Ngòi	34.908															
9	Xã Nam Cam Ranh	57.165															
10	Phường Ninh Hòa	140.511															
11	Phường Đông Ninh Hòa	43.715															
12	Phường Hòa Thắng	28.710															
13	Xã Bắc Ninh Hòa	37.835															
14	Xã Nam Ninh Hòa	23.732															

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ đầu tư khác
													Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
15	Xã Tây Ninh Hòa	21.216															
16	Xã Tân Định	49.578															
17	Xã Hòa Trí	14.277															
18	Xã Vạn Ninh	21.962															
19	Xã Vạn Thắng	22.847															
20	Xã Vạn Hưng	20.696															
21	Xã Tu Bông	18.614															
22	Xã Đại Lãnh	21.216															
23	Xã Diên Khánh	31.260															
24	Xã Diên Lạc	24.460															
25	Xã Diên Điện	22.845															
26	Xã Diên Lâm	13.979															
27	Xã Diên Thọ	19.342															
28	Xã Suối Hiệp	22.004															
29	Xã Cam Lâm	27.982															
30	Xã Suối Dầu	18.545															
31	Xã Cam Hiệp	16.171															
32	Xã Cam An	38.018															
33	Xã Khánh Vĩnh	30.141															
34	Xã Nam Khánh Vĩnh	27.637															
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	29.465															
36	Xã Trung Khánh Vĩnh	31.200															

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
37	Xã Bắc Khánh Vĩnh	22.193															
38	Xã Khánh Sơn	21.232															
39	Xã Tây Khánh Sơn	29.823															
40	Xã Đông Khánh Sơn	27.297															
41	Phường Phan Rang	87.377															
42	Phường Đông Hải	183.011															
43	Phường Bảo An	61.895															
44	Phường Đô Vinh	18.163															
45	Phường Ninh Chữ	61.877															
46	Xã Ninh Hải	37.349															
47	Xã Xuân Hải	25.848															
48	Xã Vĩnh Hải	53.542															
49	Xã Thuận Bắc	25.935															
50	Xã Công Hải	22.960															
51	Xã Ninh Sơn	25.931															
52	Xã Lâm Sơn	25.569															
53	Xã Anh Dũng	26.089															
54	Xã Mỹ Sơn	26.990															
55	Xã Bắc Ái Đông	29.185															
56	Xã Bắc Ái	32.927															
57	Xã Bắc Ái Tây	37.708															
58	Xã Ninh Phước	32.232															

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ đầu tư khác
													Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
59	Xã Phước Hữu	21.668															
60	Xã Phước Hậu	21.182															
61	Xã Thuận Nam	29.283															
62	Xã Cà Ná	28.381															
63	Xã Phước Hà	22.969															
64	Xã Phước Dinh	44.184															

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, công nghệ, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	CHI THƯỜNG XUYÊN	7.329.627	349.977	38.116	1.843.212	204.030	1.604.309	112.842	103.585	102.957	36.129	874.238	265.922	294.281	314.035	1.241.511	782.073	36.648
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	27.811														27.811		
1.1	Quản lý nhà nước	27.811														27.811		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.747														8.747		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.621														4.621		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	1.349														1.349		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.777														2.777		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.684														1.684		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	142														142		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.542														1.542		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	17.380														17.380		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	425														425		
	- Kinh phí hoạt động của HĐND tỉnh	15.955														15.955		
	- Kinh phí hoạt động của Đoàn ĐBQH	1.000														1.000		
2	Văn phòng UBND tỉnh	76.119										3.376			3.376	72.743		
2.1	Quản lý nhà nước	72.743														72.743		
2.1.1	Văn phòng UBND tỉnh	53.139														53.139		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.879														18.879		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	10.757														10.757		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	1.522														1.522		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	6.600														6.600		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	5.233														5.233		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.489														1.489		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	3.744														3.744		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	29.027														29.027		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.056														1.056		
	- Kinh phí tiêu chí bổ sung	8.000														8.000		
	- KP Đoàn công tác Trường Sa	1.000														1.000		
	- Kinh phí may trang phục Ban tiếp công dân	31														31		
	- Kinh phí đoàn vào	3.220														3.220		
	- Kinh phí ký kết các Thỏa thuận quốc tế	40														40		
	- Kinh phí các hoạt động lễ tân đối ngoại, đi làm việc với các cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự	150														150		
	- Kinh phí Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế (cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các khóa bồi dưỡng của Bộ Ngoại giao tổ chức hoặc phối hợp Bộ Ngoại giao tổ chức tại tỉnh)	200														200		
	- Kinh phí tổ chức Gặp mặt Khách quốc tế và Kiệu bảo nhân dịp tết Nguyên đán 2026	250														250		
	- Tổ chức Hội nghị tập huấn công tác tuyên truyền Biển đảo	80														80		
	- Kinh phí thuê đơn vị vận hành quản lý tòa nhà (trụ sở số 01 Trần Phú)	15.000														15.000		
2.1.2	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	6.936														6.936		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.968														3.968		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.821														1.821		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	940														940		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.207														1.207		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	744														744		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	194														194		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	550														550		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.224														2.224		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	173														173		
	- Kinh phí các nhiệm vụ phục vụ	1.253														1.253		
	- Chế độ nhuận bút, thù lao công thông tin dịch vụ Hành chính công trực tuyến	201														201		
	- Chi hỗ trợ CB,CC,VC làm việc tại bộ phận một cửa theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND	399														399		
	- Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính	198														198		
2.1.3	Đảng ủy UBND tỉnh	12.668														12.668		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.595														4.595		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.840														2.840		
	- Kinh phí chi cho HDLD	260														260		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.495														1.495		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.435														1.435		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	428														428		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.007														1.007		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.638														6.638		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	238														238		
	- Khen thưởng TCCS đảng và đảng viên	1.686														1.686		
	- Chi phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên	505														505		
	- Các khoản chi Trung ương quy định	1.613														1.613		
	- Chi hoạt động cấp ủy	420														420		
	- Chi hoạt động báo cáo viên	516														516		
	- Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo 35	266														266		
	- Thực hiện Website	200														200		
	- Kinh phí hoạt động của Đoàn thanh niên	442														442		
	- Kinh phí chi bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	100														100		
	- Kinh phí thăm tra xác minh lý lịch	200														200		
	- Hỗ trợ cán bộ công chức làm xa	452														452		
2.2	Sự nghiệp Kinh tế	3.376										3.376			3.376			
2.2.1	Trung tâm Công báo và Cổng thông tin điện tử	3.276										3.276			3.276			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.498										1.498			1.498			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.048										1.048			1.048			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	450										450			450			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	408										408			408			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	120										120			120			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	288										288			288			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.370										1.370			1.370			
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	98										98			98			
	- Phục vụ công thông tin điện tử và Trang thông tin điện tử được giao quản lý vận hành	96										96			96			
	- In công báo	40										40			40			
	- Đóng quyền tập Công báo	10										10			10			
	Bảo quản công báo và văn bản đăng công báo	20										20			20			
	- Chế độ nhuận bút, thù lao công thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa	106										106			106			
	- Chế độ nhuận bút, thù lao trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa	1.000										1.000			1.000			
2.2.2	Trung tâm hội nghị Nhà khách	100										100			100			
a	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	100										100			100			
	- Trung tâm báo chí	40										40			40			
	- Kinh phí hỗ trợ Lễ, Tết Nguyên Đán	60										60			60			
3	Tỉnh ủy Khánh Hòa	148.528														148.528		
3.1	Văn phòng Tỉnh ủy	44.235														44.235		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.403														12.403		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.707														6.707		
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	2.012														2.012		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	3.684														3.684		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	3.458														3.458		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.027														1.027		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.431														2.431		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	28.374														28.374		
	Hoạt động cấp ủy	13.362														13.362		
	Thực hiện website Tỉnh ủy	302														302		
	Chi phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên	856														856		
	Chi theo chế độ Trung ương (QĐ 19-QĐ/TU ngày 15/4/2020)	9.152														9.152		
	Chi bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	200														200		
	Kinh phí thuê nhà ở thương mại làm nhà công vụ cho Thường trực Tỉnh ủy	888														888		
	Kinh phí theo Quy định số 972-QĐ/VPTU, ngày 15/9/2023	2.790														2.790		
	Kinh phí mua sắm	60														60		
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	764														764		
3.2	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	52.626														52.626		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.609														6.609		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.001														4.001		
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	438														438		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.170														2.170		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.065														2.065		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	615														615		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.450														1.450		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	43.952														43.952		
	Quỹ tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐ-CP	419														419		
	Chi chính sách cán bộ	7.381														7.381		
	Chế độ khám sức khỏe định kỳ	10.292														10.292		
	Chi theo Quy định số 972/2023 của Ban thường vụ Tỉnh ủy	343														343		
	Chi tiền thưởng kèm theo Huy hiệu Đảng	23.575														23.575		
	Khen thưởng TCCS đảng và đảng viên	1.211														1.211		
	Các khoản chi Trung ương quy định	531														531		
	Chi hoạt động cấp ủy	200														200		
3.3	Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	11.095														11.095		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.810														6.810		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.179														4.179		
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	596														596		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.035														2.035		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.179														2.179		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	665														665		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.514														1.514		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.106														2.106		
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	400														400		
	Các khoản chi Trung ương quy định	641														641		
	Chi hoạt động cấp ủy	200														200		
	Kinh phí tiếp các Đoàn UBKT Trung ương do Thường trực Tỉnh ủy ủy quyền	200														200		
	Kinh phí đào tạo	90														90		
	Kinh phí hỗ trợ dự Hội nghị Trung ương và đi cơ sở	180														180		
	Kinh phí hỗ trợ tham dự các khóa tập huấn nghiệp vụ ngắn hạn	45														45		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn (kiểm tra, giám sát; thẩm tra, xác minh)	200														200		
	Kinh phí chính lý hồ sơ	150														150		
3.4	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	23.521														23.521		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.234														8.234		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.954														4.954		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	438														438		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.842														2.842		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.542														2.542		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	747														747		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.795														1.795		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12.745														12.745		
	Hoạt động Ban chỉ đạo Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh	1.339														1.339		
	Hoạt động Ban chỉ đạo35	1.640														1.640		
	Hoạt động cấp ủy	200														200		
	Chi hoạt động báo cáo viên	4.418														4.418		
	Chi hoạt động công tác Dân vận	742														742		
	Chi theo chế độ Trung ương	2.678														2.678		
	Ban Chỉ đạo công tác thông tin đối ngoại tỉnh	138														138		
	Kinh phí giải báo chí về xây dựng Đảng tỉnh Khánh Hoà	410														410		
	Kinh phí mua sắm	116														116		
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	489														489		
	Kinh phí tổ chức Hội thảo về công tác khoa giáo, văn hóa...	575														575		
3.5	Ban Nội chính Tỉnh ủy	8.389														8.389		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.984														4.984		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.849														2.849		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	438														438		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.697														1.697		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.455														1.455		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	423														423		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.032														1.032		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.950														1.950		
	Hoạt động cấp ủy	200														200		
	Chi theo chế độ Trung ương	899														899		
	Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	220														220		
	Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp	220														220		
	Kinh phí mua sắm	132														132		
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	279														279		
3.6	Đảng ủy các Cơ quan Đảng tỉnh	8.662														8.662		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.586														4.586		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.744														2.744		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	280														280		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.562														1.562		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.409														1.409		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	415														415		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	994														994		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.667														2.667		
	Hoạt động cấp ủy	200														200		
	Chi hoạt động báo cáo viên	252														252		
	Chi khen thưởng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên	273														273		
	Chi phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên	225														225		
	Chi theo chế độ Trung ương	1.222														1.222		
	Kinh phí hoạt động của Đoàn Khối	230														230		
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	265														265		
4	Báo và Đài Phát thanh truyền hình Khánh Hòa	61.585							61.585									

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.262							12.262									
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.907							6.907									
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	2.415							2.415									
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.940							2.940									
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	3.646							3.646									
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.143							1.143									
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.503							2.503									
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	45.677							45.677									
	Kinh phí hoạt động báo in	20.133							20.133									
	Kinh phí hoạt động báo điện tử	10.886							10.886									
	Bảo hiểm phòng chống cháy nổ và hoàn thiện đồng bộ hệ thống phòng cháy chữa cháy	90							90									
	Chi đặc thù hàng năm (Tiền điện)	500							500									
	Chi đặc thù hàng năm (Nhuận bút)	7.027							7.027									
	Tạp chí Cải cách tư pháp	67							67									
	Kinh phí thuê truyền dẫn phát sóng tín hiệu trên hạ tầng truyền hình kỹ thuật số mặt đất	1.710							1.710									
	Kinh phí thuê truyền dẫn phát sóng tín hiệu trên hạ tầng truyền hình cáp số VTCab	944							944									
	Kinh phí thuê truyền dẫn phát sóng tín hiệu lên vệ tinh Vinasat-1	3.320							3.320									
	Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng 03 cột tháp Anten	1.000							1.000									
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.038.849			1.019.055												19.794	
5.1	Quản lý nhà nước	19.794															19.794	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.426															13.426	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	8.109															8.109	
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	337															337	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.980															4.980	
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	3.933															3.933	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	994															994	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.939															2.939	
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.435															2.435	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	781															781	
	- Thù lao cung cấp thông tin Website	300															300	
	- Kinh phí hoạt động công tác PCCC	55															55	
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền thuê nhà ở, chi phí đi lại bằng tiền cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau khi sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Khánh Hòa và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tỉnh Khánh Hòa	1.299															1.299	
5.2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.019.055			1.019.055													
5.2.1	Sự nghiệp giáo dục	903.904			903.904													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	514.131			514.131													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	434.865			434.865													
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	13.728			13.728													
	- Kinh phí hoạt động các trường, trung tâm	65.538			65.538													
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	239.547			239.547													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	82.809			82.809													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	156.738			156.738													
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	150.226			150.226													
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	10.425			10.425													
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	37.155			37.155													
	- Bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi, phụ đạo học sinh dân tộc nội trú, tổ chức tham quan (Trường chuyên biệt)	5.742			5.742													
	- Khen thưởng hs trưởng chuyên theo NQ 17/2012/NQ-HĐND ngày 28/6/2012 của HĐND tỉnh Khánh Hòa	327			327													
	- Cấp bù học phí	28.843			28.843													

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Hỗ trợ chi phí học tập	5.680			5.680													
	- Học bổng học sinh (Nghị quyết 17/2012/NQ-HĐND ngày 28/6/2012 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)	9.560			9.560													
	- Hỗ trợ trang phục học sinh dân tộc nội trú (Nghị quyết 17/2012/NQ-HĐND ngày 28/6/2012 của HĐND tỉnh và Trang bị ban đầu học sinh dân tộc nội trú Thông tư Liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT)	703			703													
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh trường dân tộc nội trú các trường thuộc Nam Khánh Hòa	19.709			19.709													
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo (TT Liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC)	1.517			1.517													
	- Chính sách ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật (Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ)	5.536			5.536													
	- Học bổng học sinh DTTS đang học tại các trường đại học, cao đẳng (NQ 17/2012/NQ-HĐND tỉnh)	1.512			1.512													
	- Đề án Sửa học đường theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Khánh Hòa	6.517			6.517													
	- Chi hoạt động toàn ngành	17.000			17.000													
5.2.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	115.151			115.151													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	49.788			49.788													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	30.751			30.751													
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	19.037			19.037													
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.546			2.546													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	493			493													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.053			2.053													
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	62.817			62.817													
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	837			837													
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	402			402													
	- Cấp bù học phí	33.120			33.120													
	- Hỗ trợ chi phí học tập	221			221													
	- Học bổng học sinh và hỗ trợ khác theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	14.157			14.157													
	- Học bổng học sinh theo Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND và Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Khánh Hòa	4.491			4.491													
	- Kinh phí hỗ trợ phục vụ học sinh ở nội trú	170			170													
	- Đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ	3.809			3.809													
	- KP hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 32/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018	1.840			1.840													
	- Dạy nghề cho người khuyết tật	270			270													
	- Kinh phí quản lý dạy nghề	700			700													
	- Kinh phí đào tạo ngành giáo dục (Bao gồm hỗ trợ luận văn Thạc sĩ, Tiến sĩ)	2.800			2.800													
6	Sở Nội vụ	513.859					12.397					3.570			3.570	66.957	430.935	
6.1	Văn phòng Sở Nội vụ	71.271														66.957	4.314	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.817														15.817		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	8.753														8.753		
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	1.371														1.371		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	5.693														5.693		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.424														4.424		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.252														1.252		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	3.172														3.172		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	51.030														46.716	4.314	

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Kinh phí hoạt động Tòa nhà 05 Pasteur (lương và các khoản phụ cấp bảo vệ Khu liên cơ)-07 hợp đồng	650														650		
	Chi thanh toán tiền đồng phục cho bảo vệ tòa nhà	14														14		
	Kinh phí sửa chữa, bảo trì tòa nhà dùng chung số 05 Pasteur và số 04 Phan Chu Trinh	368														368		
	Chi phục vụ các đoàn công tác của các Bộ, ngành, tỉnh bạn đến làm việc tại tỉnh Khánh Hoà liên quan đến lĩnh vực Nội vụ	100														100		
	KP Hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa	43														43		
	KP Hỗ trợ cho công chức chuyển đổi số	60														60		
	Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ tiền thuê nhà ở, chi phí đi lại bằng tiền cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau khi sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Khánh Hòa và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tỉnh Khánh Hòa	1.976														1.976		
	Qũy tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	1.563														1.563		
	Kinh phí hoạt động Tổ Bảo vệ tại Nghĩa trang Liệt sĩ Ninh Thuận (Lương và các khoản phụ cấp)-07 hợp đồng	557															557	
	Kinh phí hoạt động Tổ Bảo vệ tại Nghĩa trang Liệt sĩ Hòn Dung (Lương và các khoản phụ cấp)-06 hợp đồng	557															557	
	Kinh phí lĩnh vực pháp chế	154														154		
	Kinh phí của Đoàn kiểm tra kỷ luật, kỷ cương của tỉnh	50														50		
	KP xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	160														160		
	Đảm bảo Thương binh liệt sỹ	2.500															2.500	
	Công tác mộ nghĩa trang liệt sĩ (nâng cấp mộ liệt sĩ) NTLS Hòn Dung	500															500	
	Viếng nghĩa trang liệt sĩ Ninh Thuận	100															100	
	Hỗ trợ thân nhân liệt sĩ tìm kiếm mộ liệt sĩ; kinh phí sửa chữa mộ liệt sĩ thường xuyên; công tác xác minh, xét duyệt hồ sơ; Quy tập mộ...	100															100	
	Đảm bảo hoạt động bình đẳng giới	300														300		
	Kinh phí hoạt động thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	100														100		
	Kinh phí văn thư lưu trữ	93														93		
	Lĩnh vực Công tác thanh niên	55														55		
	Lĩnh vực Địa giới hành chính Dự án: Lập mới hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính 2 cấp tỉnh Khánh Hoà	12.000														12.000		
	Kinh phí Dân chủ cơ sở: Lớp bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở	30														30		
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra hoạt động của chính quyền cơ sở	100														100		
	Kinh phí thi đua khen thưởng	28.000														28.000		
	Kinh phí về an toàn lao động	700														700		
	Về Lao động tiền lương- BHXH	200														200		
6.2	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	3.570										3.570			3.570			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.161										1.161			1.161			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	801										801			801			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	360										360			360			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	301										301			301			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	11										11			11			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	290										290			290			
c	KP thực hiện chế độ không tự chủ	2.108										2.108			2.108			
	Chi sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thiết bị PCCC; tiền điện; tiền nước; tiền Internet tại các kho lưu trữ	156										156			156			
	Khử trùng, chống nấm, mỗi một Nhà làm việc 196 Thống Nhất và các Kho lưu trữ	89										89			89			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Thuê bảo vệ các kho lưu trữ tập kết tài liệu cấp huyện đã kết thúc hoạt động (bao gồm khoán kinh phí hoạt động)	727										727			727			
	Mua sắm tủ đựng bản đồ khổ A0 (kích thước 1400 x 1000 x 1000mm)	11										11			11			
	Đánh giá lại tài liệu một số phòng chuyên môn cấp huyện đang bảo quản tập trung tại kho lưu trữ sau quá trình sắp xếp, tổ chức bộ máy	1.125										1.125			1.125			
6.3	Trung tâm Điều dưỡng và Chăm sóc Người có công	8.272															8.272	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.651															1.651	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.291															1.291	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	360															360	
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	701															701	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	233															233	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	468															468	
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.920															5.920	
	Chi đối tượng:	150															150	
	Kinh phí nhuận bút trang thông tin điện tử, sửa chữa...	250															250	
	Nghĩa trang Hòn Dung: Kinh phí phục vụ các ngày lễ (thăm viếng nghĩa trang), các khoản chi điện thắp sáng, nước, tưới cây, phân bón, dụng cụ lao động, sửa chữa...	520															520	
	Kinh phí thuê dịch vụ chăm sóc, cắt tỉa cây cảnh, vệ sinh khuôn viên Nghĩa trang liệt sỹ Hòn Dung, Nghĩa trang liệt sỹ Ninh Thuận	5.000															5.000	
6.4	Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa	2.417															2.417	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.416															1.416	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.026															1.026	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	390															390	
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	534															534	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	162															162	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	372															372	
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	467															467	
	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/NĐ-CP	127															127	
	Kinh phí trả tiền nhuận bút, thù lao thực hiện Trang thông tin điện tử Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa	25															25	
	Chi lương cho bảo vệ tại các chi nhánh, bảo vệ giao dịch, NV lái xe phục vụ sản giao dịch lưu động	225															225	
	Chi cho hoạt động sản Giao dịch việc làm cố định và lưu động (tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước và ngoài nước, tuyên truyền, văn phòng, nhiên liệu, công tác phí...)	90															90	
6.5	Kinh phí thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công	415.932															415.932	
6.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho người có công	12.397					12.397											
7	Sở Khoa học và Công nghệ	91.251				71.300											19.951	
7.1	Quản lý Nhà nước	19.951															19.951	
7.1.1	Văn phòng Sở	19.951															19.951	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.928															12.928	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	7.537															7.537	
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	929															929	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.462															4.462	
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.300															4.300	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.568															1.568	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.732															2.732	
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.723															2.723	
	- Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại TT Phục vụ hành chính công	43															43	

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	40														40		
	- Kinh phí tập huấn phục vụ chuyển đổi số của tỉnh	600														600		
	- Kinh phí kiểm tra công tác chuyển đổi số	10														10		
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, đi lại lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	866														866		
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.164														1.164		
7.2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	71.300				71.300										0		
7.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.865				4.865												
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP (TTUD)	3.425				3.425												
	- Kinh phí chi cho HDLD	0																
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.440				1.440												
7.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.623				1.623												
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	713				713												
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	910				910												
7.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	64.812				64.812										0		
	Lễ Tết	54				54												
	Khen thưởng ND 73	435				435												
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, đi lại lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	271				271												
	Chi trực Trung tâm dữ liệu tỉnh	253				253												
	Chi hoạt động Trung tâm dữ liệu tỉnh (tại 84 Hoàng Hoa Thám, Nha Trang và 17 Nguyễn Trãi, Phan Rang)	3.000				3.000												
	Chi phí duy trì Trung tâm dịch vụ hành chính công trực tuyến	1.800				1.800												
	Thuê không gian lưu trữ phục vụ sao lưu dữ liệu cho Trung tâm dữ liệu tỉnh	660				660												
	Kinh phí Tổ chuyên gia KHCN; phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	7.298				7.298												
	Kinh phí sự nghiệp KHCN (theo các Đề tài, Chương trình, dự án KHCN được phê duyệt)	51.041				51.041												
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	252.472						85.580	42.000	102.957		2.216			2.216	19.719		
I	Quản lý Nhà nước	19.719														19.719		
8.1	Văn phòng Sở	19.719														19.719		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.505														12.505		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	7.108														7.108		
	- Kinh phí chi cho HDLD	741														741		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.656														4.656		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	3.364														3.364		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.479														1.479		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.885														1.885		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.850														3.850		
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, đi lại lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	983														983		
	Hỗ trợ công chức làm việc tại Trung tâm Dịch vụ hành chính công của tỉnh	65														65		
	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	280														280		
	Hoạt động kiểm tra chuyên ngành Văn hóa, Thể thao, Du lịch	133														133		
	Kinh phí tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại tố cáo	64														64		
	Nhuận bút, thù lao hoạt động công TTĐT Sở	180														180		
	Các hoạt động về báo chí...	1.000														1.000		
	Hỗ trợ nhuận bút bài viết về du lịch Khánh Hoà	200														200		
	Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí	264														264		
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	681														681		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
II	Sự nghiệp văn hóa-thông tin	85.580						85.580										
8.2	Văn phòng Sở	11.082						11.082										
	Hoạt động gia đình, bình đẳng giới	280						280										
	Phong trào toàn dân ĐKXD ĐSVH	272						272										
	Công tác xét tặng và trao tặng các danh hiệu vinh dự nhà nước (giải thưởng Hồ Chí Minh, Nhà nước văn học nghệ thuật, Nghệ sĩ nhân dân và nghệ sĩ ưu tú; nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú) bao gồm các chế độ tiền thưởng kèm theo	115						115										
	Tổ chức Tuyên truyền ngày Di sản văn hóa Việt Nam 23/11	55						55										
	Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao hằng năm (bao gồm chương trình dịp Lễ 30/4, 2/9, tổ chức các ngày lễ lớn, chào đón năm mới)	4.000						4.000										
	Tổ chức các hoạt động trao giải Cánh Diều	1.000						1.000										
	Tuần lễ mừng Đảng, mừng Xuân	1.660						1.660										
	Lễ hội ka tê cấp tỉnh	1.200						1.200										
	Hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí	2.500						2.500										
8.3	Thư viện tỉnh	9.105						9.105										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.259						4.259										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.089						3.089										
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.170						1.170										
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.365						1.365										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	643						643										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	722						722										
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.481						3.481										
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, đi lại lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	361						361										
	Kinh phí nghiệp vụ	2.327						2.327										
	Chi phí dự án xe ô tô thư viện Lưu động	193						193										
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	320						320										
	Số hóa tài liệu Thư viện tỉnh	80						80										
	Kinh phí Lễ hội sách	200						200										
8.4	Trung tâm Văn hóa tỉnh	22.559						22.559										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.947						10.947										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	5.923						5.923										
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	929						929										
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.095						4.095										
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.876						2.876										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.232						1.232										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.644						1.644										
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.736						8.736										
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, đi lại lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	587						587										
	Kinh phí nghiệp vụ	2.200						2.200										
	Trang trí ở các Pano, lô cốt quân sự	50						50										
	Ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam	320						320										
	Hoạt động đội tuyển truyền lưu động	900						900										
	Biểu diễn nghệ thuật đường phố	900						900										
	Biểu diễn hô bãi chòi	705						705										
	Giải thưởng Mỹ thuật thiếu nhi tỉnh Khánh Hòa	600						600										
	Chiếu phim lưu động	920						920										
	Kinh phí tham gia Hội diễn NTQC toàn quốc Dân hát dân ca 3 miền	275						275										
	Tham gia Hội thi tuyên truyền lưu động chào mừng thành công Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Bầu cử Đại biểu quốc hội khóa XVI	350						350										

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Tham gia tuần "Đại đoàn kết các dân tộc - Di sản Văn hóa Việt Nam" tại Làng văn hóa Du lịch các dân tộc Việt năm 2026	450						450										
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	479						479										
8.5	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống	35.174						35.174										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.560						18.560										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	10.574						10.574										
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	1.371						1.371										
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	6.615						6.615										
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	5.157						5.157										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	2.200						2.200										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.957						2.957										
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.457						11.457										
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, đi lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	857						857										
	Xây dựng chương trình mới	2.000						2.000										
	Chương trình biểu diễn tại Trường Sa	112						112										
	Kinh phí nghiệp vụ (biểu diễn phục vụ chính trị)	2.500						2.500										
	Tham gia độc tấu, hòa tấu nhạc cụ dân tộc toàn quốc	500						500										
	Tham gia Liên hoan tuồng và dân kịch toàn quốc	500						500										
	Tiền thưởng huy chương theo NQ số 03/2016/NQ-HĐND	326						326										
	Chế độ ưu đãi ngành văn hóa theo NQ 17/2010/NQ-HĐND	1.263						1.263										
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	965						965										
	Lễ kỷ niệm ngày thành lập Đảng Cộng sản VN 3/2	642						642										
	Biểu diễn nghệ thuật đường phố	1.080						1.080										
	Câu truyền hình chúc Tết quân và dân huyện đảo Trường Sa dịp Tết Nguyên Đán	712						712										
8.6	Bảo tàng tỉnh	7.204						7.204										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.306						4.306										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.076						3.076										
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.230						1.230										
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.346						1.346										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	640						640										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	706						706										
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.552						1.552										
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, đi lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	361						361										
	Kinh phí nghiệp vụ	900						900										
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	291						291										
8.7	Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa	456						456										
	Hỗ trợ chế độ Lễ, Tết	456						456										
III	Sự nghiệp thể dục thể thao	102.957								102.957								
8.8	Văn phòng Sở	12.471								12.471								
	Chế độ ưu đãi ngành thể thao theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND	160								160								
	Tổ chức các hoạt động thể thao (giải toàn quốc, lớp tập huấn, khen thưởng...), tham dự Lễ khai mạc Đại hội TDTT toàn quốc	4.861								4.861								
	Tổ chức Đại hội TDTT tỉnh Khánh Hòa (Lễ khai mạc, các hoạt động tuyên truyền, hội nghị tổng kết, công tác khen thưởng)	4.450								4.450								
	Phối hợp tổ chức giải vô địch quốc gia Marathon và cự ly dài báo Tiền phong năm 2026	3.000								3.000								
8.9	Trung tâm Dịch vụ thi đấu thể thao	5.733								5.733								
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.676								1.676								
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.166								1.166								
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	510								510								
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.057								4.057								

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, di lại lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	45								45								
	Tổ chức giải thể thao cấp tỉnh và các giải thể thao thuộc chương trình Đại hội TDTT tỉnh Khánh Hòa	3.919								3.919								
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	93								93								
8.10	Trung tâm Huấn luyện và Đào tạo thể thao	84.753								84.753								
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.396								8.396								
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.121								4.121								
	- Kinh phí chi cho HDLD	1.935								1.935								
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.340								2.340								
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.987								1.987								
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	857								857								
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.130								1.130								
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	74.370								74.370								
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, di lại lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	90								90								
	Thể thao thành tích cao	66.000								66.000								
	Chế độ ưu đãi ngành thể thao theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND	875								875								
	Kinh phí mua BHXH, BHYT, BHTN, tiền khám sức khỏe định kỳ, điều trị chấn thương cho VĐV	6.678								6.678								
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	447								447								
	Mua sắm Sửa chữa hệ thống PCCC	280								280								
IV	Sự nghiệp kinh tế	2.216										2.216			2.216			
8.11	Văn phòng Sở	2.216										2.216			2.216			
	Chương trình hành động ngành du lịch	2.216										2.216			2.216			
V	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	42.000							42.000									
8.12	Văn phòng Sở	42.000							42.000									
	Kinh phí đặt hàng sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình đối với danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực báo chí trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	42.000							42.000									
9	Ban quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp	11.601										2.000			2.000	9.601		
9.1	Quản lý nhà nước	9.601														9.601		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.168														7.168		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.088														4.088		
	- Kinh phí chi cho HDLD	640														640		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.440														2.440		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.217														1.217		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.217														1.217		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.216														1.216		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	57														57		
	- Kinh phí xúc tiến đầu tư	480														480		
	- Nhuận bút, thù lao các tin, bài viết đăng trên trang thông tin điện tử của Ban	60														60		
	- Kinh phí phục vụ công tác PCCC	20														20		
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị đối thoại doanh nghiệp trong Khu kinh tế Vân Phong và các Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa	86														86		
	- Kinh phí tiếp công dân	27														27		
	- Kinh phí chi hỗ trợ công chức làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa	44														44		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	400														400		
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị, Hội thảo chuyên đề định kỳ với các doanh nghiệp thực hiện dự án trong Khu kinh tế Vân Phong và các Khu công nghiệp	42														42		
9.2	Sự nghiệp kinh tế	2.000										2.000			2.000			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.000										2.000			2.000			
	- Kinh phí duy tu bảo dưỡng các tuyến đường trong Khu kinh tế Vân Phong và Khu công nghiệp Thành Hải	2.000										2.000			2.000			
10	Sở Tư pháp	25.294										9.765			9.765		15.529	
10.1	Quản lý nhà nước	15.529															15.529	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.491															7.491	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.377															4.377	
	- Kinh phí chi cho HDLD	364															364	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.750															2.750	
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.035															2.035	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	529															529	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.506															1.506	
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.003															6.003	
	- Kinh phí xây dựng pháp luật theo NQ 197/2025/QH15	1.500															1.500	
	- Kinh Phí phòng cháy chữa cháy	20															20	
	- Kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở, xây dựng cấp xã đạt CTCPL	1.205															1.205	
	- Kinh phí hỗ trợ thủ lao, nhuận bút	50															50	
	- Kinh phí trang Web	50															50	
	- Kinh phí góp ý, thẩm định, kiểm tra rà soát văn bản	285															285	
	- Kinh phí Ban chỉ đạo Trợ giúp pháp lý	100															100	
	- Chi đoàn ra, đoàn vào	500															500	
	- Mua trang thiết bị hỗ trợ cho Lào	350															350	
	- Kinh phí Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	184															184	
	- Hoạt động Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, nuôi con nuôi	255															255	
	- Hoạt động bồi thường NN, giao dịch bảo đảm	111															111	
	- Xử lý thông tin LLTP tồn đọng trước 2018																	
	- Hoạt động hỗ trợ tư pháp	150															150	
	- Hoạt động kiểm tra (lĩnh vực hành chính và hỗ trợ TP)	95															95	
	- H/dộng kiểm soát TTHC -cán bộ đầu mối	32															32	
	- Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	438															438	
	- Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	678															678	
10.2	Đơn vị sự nghiệp	9.765										9.765			9.765			
	Sự nghiệp kinh tế khác																	
10.2.1	Phòng Công chứng số 1	34										34			34			
	Bổ sung chế độ lễ tết nguyên đán	34										34			34			
10.2.2	Phòng Công chứng số 2	24										24			24			
	Bổ sung chế độ lễ tết nguyên đán	24										24			24			
10.2.3	TT Trợ giúp pháp lý NN	9.707										9.707			9.707			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.032										5.032			5.032			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.181										3.181			3.181			
	- Kinh phí chi cho HDLD	166										166			166			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.685										1.685			1.685			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.648										1.648			1.648			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	572										572			572			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.076										1.076			1.076			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.027										3.027			3.027			
	Trang phục cho TGV pháp lý	84										84			84			
	Chi phụ cấp cho thành viên Hội đồng phối hợp liên ngành và Tổ giúp việc	253										253			253			
	Hội nghị sơ kết, tổng kết + Khen thưởng Hội đồng phối hợp liên ngành	70										70			70			
	Chi kiểm tra Hội đồng phối hợp liên ngành	12										12			12			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Chi tổ chức tập huấn Hội đồng phối hợp liên ngành (Điểm d khoản 2 Điều 23 Thông tư liên tịch số 10)	53										53			53			
	Chi công tác lập hồ sơ do Luật sư, công tác viên, trợ giúp viên pháp lý thực hiện; vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình	1.800										1.800			1.800			
	Tổ chức hội nghị truyền thông về trợ giúp pháp lý cho Người khuyết tật	74										74			74			
	Tổ chức hội nghị truyền thông về trợ giúp pháp lý cho Người cao tuổi	74										74			74			
	Kinh phí lắp đặt Bảng thông tin, tờ thông tin (Điểm b khoản 2 Điều 23 Thông tư liên tịch số 10	65										65			65			
	In ấn, photo tài liệu, văn phòng phẩm phục vụ chuyên môn	51										51			51			
	Chi khác	50										50			50			
	- Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	441										441			441			
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	14.905														14.905		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.041														7.041		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	3.978														3.978		
	- Kinh phí Hợp đồng lao động	488														488		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.575														2.575		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.012														2.012		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	570														570		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	1.442														1.442		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.852														5.852		
	- Kinh phí chi cho cán bộ điều động	5														5		
	- Kinh phí tuyên truyền CTTDT và CSDT	180														180		
	- Kinh phí triển khai các Chương trình phối hợp công tác dân tộc giữa Ban Dân tộc tỉnh với các Sở, ngành có liên quan theo chương trình công tác do Ủy ban Dân tộc triển khai	300														300		
	- Kinh phí tham gia hội thao ngày truyền thống cơ quan công tác dân tộc	140														140		
	- Sơ kết tổng kết chính sách dân tộc và chương trình công tác giữa UBND tỉnh với Ủy ban Dân tộc và hội nghị hội thảo trên địa bàn tỉnh	50														50		
	Kinh phí xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật	160														160		
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.394														1.394		
	- Kinh phí Chính sách tôn giáo:	1.300														1.300		
	- Kinh phí tuyên truyền phổ biến thủ tục hành chính lĩnh vực tôn giáo theo QĐ số 868/QĐ-BNV ngày 17/8/2015	1.100														1.100		
	- Khám sức khỏe cho các tăng sư ở Trường Sa	12														12		
	-ĐH nhiệm kỳ của các tôn giáo	55														55		
	KP thực hiện Kế hoạch số 4060/KH-UBND ngày 16/4/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 43/QĐ-TTg ngày 11/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo giai đoạn 2022 – 2026”	260														260		
	Kinh phí công tác trong và ngoài tỉnh	300														300		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP	596														596		
12	Sở Y tế	808.741	0	0	0	0	723.391	0	0	0	400	0	0	0	0	24.439	60.511	0
12.1	Quản lý nhà nước	24.439														24.439		
12.1.1	Văn phòng Sở	16.303														16.303		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.163														10.163		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	5.874														5.874		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	216														216		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, công nghệ, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.073														4.073		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.372														2.372		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.222														1.222		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.150														1.150		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.768														3.768		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	543														543		
	- Bình đẳng giới	110														110		
	- Kinh phí hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh KH (01 người)	26														26		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ở, đi lại cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh KH theo Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐND (15 người x 3,76 trđ x12 tháng)	677														677		
	- Kinh phí cải cách hành chính	812														812		
	- Kinh phí văn thư, lưu trữ	1.500														1.500		
	- Kinh phí công tác Bí mật nhà nước	100														100		
12.1.2	Chi cục dân số KHH GD	3.136														3.136		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.130														2.130		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.153														1.153		
	- Kinh phí HDLD	188														188		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	789														789		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	579														579		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	240														240		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	339														339		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	427														427		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	111														111		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ở, đi lại cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh KH theo Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐND (02 người x 3,76 trđ x12 tháng)	91														91		
	- Chương trình dân số (Kinh phí ĐP)	225														225		
12.1.3	Chi cục ATVSTP	5.000														5.000		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.881														2.881		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.586														1.586		
	- Kinh phí HDLD	188														188		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.107														1.107		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	590														590		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	330														330		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	260														260		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.529														1.529		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	159														159		
	- Kinh phí hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh KH (02 người)	51														51		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ở, đi lại cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh KH theo Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐND (03 người x 3,76 trđ x12 tháng)	136														136		
	- Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm	1.183														1.183		
12.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	723.391					723.391											
12.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	498.906					498.906											
12.2.1.1	Hệ điều trị	92.115					92.115											
	Bệnh viện đa khoa Cam Ranh	7.078					7.078											
	Bệnh viện Da liễu	5.096					5.096											
	Bệnh viện Phổi Khánh Hoà	4.483					4.483											
	Bệnh viện Ung bướu	6.558					6.558											
	Bệnh viện Chuyên khoa tâm thần Khánh Hòa	6.429					6.429											
	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới	3.936					3.936											

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang	5.410					5.410											
	Trung tâm Y tế Cam Ranh	1.615					1.615											
	Trung tâm Y tế Vạn Ninh	5.518					5.518											
	Trung tâm Y tế Ninh Hòa	5.940					5.940											
	Trung tâm Y tế Diên Khánh	5.894					5.894											
	Trung tâm Y tế Cam Lâm	4.373					4.373											
	Trung tâm Y tế Khánh Vĩnh	3.250					3.250											
	Trung tâm Y tế Khánh Sơn	3.415					3.415											
	Bệnh viện Đa khoa - Tâm Thần Ninh Thuận	1.769					1.769											
	Bệnh viện phổi Ninh Thuận	2.107					2.107											
	Bệnh viện Y học cổ truyền Ninh Thuận	3.640					3.640											
	TTYT khu vực Ninh Hải	2.049					2.049											
	TTYT khu vực Ninh Phước	2.889					2.889											
	TTYT khu vực Ninh Sơn	3.979					3.979											
	TTYT khu vực Thuận Bắc	1.860					1.860											
	TTYT khu vực Thuận Nam	1.801					1.801											
	TTYT khu vực Bắc Ái	3.026					3.026											
12.2.1.2	Hệ dự phòng	112.014					112.014											
	Trong đó: bao gồm cơ sở phòng chống dịch 10%	11.201					11.201											
12.2.1.3	Y tế xã, phường	253.059					253.059											
	TTYT Nha Trang	32.214					32.214											
	TTYT Cam Ranh	15.290					15.290											
	TTYT Vạn Ninh	17.014					17.014											
	TTYT Ninh Hòa	33.798					33.798											
	TTYT Diên Khánh	18.368					18.368											
	TTYT Cam Lâm	15.856					15.856											
	TTYT Khánh Vĩnh	13.466					13.466											
	TTYT Khánh Sơn	11.485					11.485											
	TTYT khu vực Bắc Ái	12.275					12.275											
	TTYT khu vực Ninh Sơn	12.380					12.380											
	TTYT khu vực Thuận Nam	10.531					10.531											
	TTYT khu vực Ninh Phước	14.788					14.788											
	TTYT khu vực Ninh Hải	12.950					12.950											
	TTYT khu vực Thuận Bắc	13.172					13.172											
	TTYT Phan Rang - Tháp Chàm	19.472					19.472											
12.2.1.4	Kinh phí hoạt động công tác dân số KHHGD	9.900					9.900											
12.2.1.5	Kinh phí HDLD	15.637					15.637											
12.2.1.6	Kinh phí tiền lương cán bộ DS-KHHGD theo Nghị định 38/2019/ND-CP	16.181					16.181											
12.2.2	Kinh phí thực hiện CCTL	57.455					57.455											
a	Kinh phí tiền lương cán bộ DS-KHHGD	5.853					5.853											
b	Kinh phí tiền lương Hệ dự phòng	43.526					43.526											
c	Kinh phí tiền lương Y tế khác	8.076					8.076											
12.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	167.030					167.030											
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	18.493					18.493											
	- Phụ cấp y tế thôn bản của cán bộ y tế thuộc Trạm y tế xã, phường																	
	+ Đồng bằng (626): 0,3	5.273					5.273											
	+ Miền núi (285): 0,5	4.001					4.001											

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)																	
	+ CTV thuộc các xã khó khăn	561					561											
	+ CTV thuộc các xã còn lại	4.202					4.202											
	- Cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Ninh Thuận cũ (giai đoạn 2023-2025)	775					775											
	- Hỗ trợ chế độ cho vùng khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP																	
	+ TTYT Khánh Vĩnh	4.039					4.039											
	+ TTYT Khánh Sơn	10.247					10.247											
	+ TTYT Cam Lâm	218					218											
	- Hỗ trợ tiền ở, đi lại theo Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐND (83 người x 3,76 trđ/tháng x 12 tháng)	3.745					3.745											
	- Chế độ trợ cấp cho CBCC, VC đang công tác tại miền núi và hẻo lánh khu vực 2 và 3 (100.000 đồng/người/tháng theo Quyết định số 77/2005/QĐ-UBND ngày 27/9/2005 của UBND tỉnh)	355					355											
	- Chế độ ưu đãi đối với cán bộ ngành y tế theo Nghị quyết số 17/2010/NQ-HĐND ngày 11/12/2010 của HĐND tỉnh	9.582					9.582											
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân điều trị nội trú là đồng bào DTTS, người thuộc diện hộ nghèo trên địa bàn tỉnh (NQ số 30/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 của HĐND tỉnh)	6.963					6.963											
	- Chương trình ISO cho Y học dự phòng	353					353											
	- Nha học đường	328					328											
	- Trung tâm Pháp y	975					975											
	- Trung tâm Kiểm nghiệm (lấy mẫu kiểm nghiệm)	500					500											
	- ISO cho kiểm nghiệm	180					180											
	- Kinh phí GLP kiểm nghiệm	50					50											
	- Cấp cứu 115	660					660											
	- Trung tâm Huyết học truyền máu	270					270											
	- Kinh phí thực hiện điều trị Methadone (NĐ 141)	300					300											
	- Mua thẻ bảo hiểm y tế cho bệnh nhân AIDS	262					262											
	- Ban bảo vệ sức khỏe tỉnh	215					215											
	- Mua sắm trang thiết bị ngành y tế	40.000					40.000											
	- Bảo hiểm cháy nổ	1.453					1.453											
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Cử cán bộ chuyên môn luân phiên từ bệnh viện tuyến trên về hỗ trợ các bệnh viện tuyến dưới nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh" theo QĐ 1816 của Bộ Y tế	583					583											
	- Kinh phí các hoạt động, nhiệm vụ thuộc CTMT Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên của ngân sách địa phương (gồm: kinh phí bệnh không lây nhiễm, bệnh lây nhiễm, phòng chống HIV/AIDS, truyền thông GDSK, tiêm chủng mở rộng, dinh dưỡng, sàng lọc các bệnh về máu, ...)	26.866					26.866											
	- Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	200					200											
	- Chương trình trợ giúp người khuyết tật trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 4692/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh)	100					100											
	- Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	295					295											

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- KP Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)	505					505											
	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ)	275					275											
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	891					891											
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh đến năm 2030 của tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	890					890											
	- Chương trình Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng (Kế hoạch số 9458/KH-UBND ngày 19/9/2023 của UBND)	550					550											
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	780					780											
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	713					713											
	- Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao	441					441											
	- Kinh phí chương trình Phòng	290					290											
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	19.651					19.651											
12.3	Sự nghiệp môi trường	400									400							
	- Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	400									400							
12.5	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	60.511															60.511	
12.5.1	Vấn phòng Sứ	2.809															2.809	
	Đảm bảo Bảo vệ và chăm sóc Trẻ em (khoản 372) theo Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 v/v ban hành Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình Chăm sóc sức khỏe tâm thần trẻ em, chăm sóc trẻ em mồ côi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2023 – 2030	630															630	
	- Kinh phí phòng chống mại dâm (khoản 398)	180															180	
	- Công tác hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về (khoản 398)	50															50	
	- Đảm bảo bảo trợ xã hội (khoản 398) theo Kế hoạch số 5197/KH-UBND ngày 29/4/2024 của UBND tỉnh Thực hiện Quyết định số 383/QĐ-TTg ngày 21/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về người cao tuổi đến năm 2035	140															140	
12.5.2	Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội	20.847															20.847	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.283															10.283	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.034															6.034	
	- Kinh phí HDLĐ	1.504															1.504	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.745															2.745	
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	3.167															3.167	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.255															1.255	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.912															1.912	
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.397															7.397	
	- Chi đối tượng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội tỉnh	6.641															6.641	

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội	270															270	
	- Hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em	40															40	
	- Kinh phí phụ cấp miền núi theo QĐ số 77/2005/QĐ-UBND	6															6	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	440															440	
12.5.3	Trung tâm Bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí Khánh Hòa	12.753															12.753	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13	4.261															4.261	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	2.572															2.572	
	- Kinh phí HDLD	564															564	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.125															1.125	
b	Kinh phí thực hiện CCTL - Mã nguồn 13	1.354															1.354	
	- Chênh lệch tiền lương theo ND 24/2023/NĐ-CP	535															535	
	- Chênh lệch tiền lương theo ND 73/2024/NĐ-CP	819															819	
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ nguồn 12	7.138															7.138	
	- Chi đối tượng	6.807															6.807	
	- Kinh phí hoạt động	135															135	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	196															196	
12.5.4	Trung tâm Công tác xã hội Ninh Thuận	24.102															24.102	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13	4.739															4.739	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	3.209															3.209	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.530															1.530	
b	Kinh phí thực hiện CCTL - Mã nguồn 13	1.678															1.678	
	- Chênh lệch tiền lương theo ND 24/2023/NĐ-CP	668															668	
	- Chênh lệch tiền lương theo ND 73/2024/NĐ-CP	1.010															1.010	
c	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	17.685															17.685	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	274															274	
	Kinh phí chi lương, các khoản đóng nhân viên nuôi dưỡng theo số người được duyệt theo Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH	8.545															8.545	
	Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng theo ND 20/2021/NĐ-CP; chi phí chăm sóc đối tượng tại 02 cơ sở	7.944															7.944	
	Chi phục vụ công tác quản lý đối tượng; thực hiện đề án cung cấp dịch vụ CTXH; chi thực hiện Thông tư số 03/2022/TT-BTC ngày 12/02/2022 và Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021; chi phục vụ NCCCM điều dưỡng ngoài tỉnh; chi thực hiện KH thu gom ĐT lang thang và các nội dung khác	922															922	
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	436.033									35.729	253.029		241.694	11.335	147.275		
13.1	Quản lý nhà nước	147.275														147.275		
13.1.1	Văn phòng Sở	21.342														21.342		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.509														14.509		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	8.344														8.344		
	- Kinh phí chi cho HDLD	796														796		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	5.369														5.369		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.223														4.223		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.736														1.736		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.487														2.487		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.610														2.610		
	- KP Hội Nghị chuyên đề, đối thoại doanh nghiệp, tuyên truyền pháp luật	200														200		
	- KP phục vụ công tác thu phí	100														100		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- KP kiểm tra, giám sát, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lĩnh vực nông nghiệp môi trường	600														600		
	- KP hoạt động Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa	200														200		
	- KP bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công nhân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	70														70		
	- KP thay mặt UBND tỉnh tham dự tòa án và nộp án phí	90														90		
	- KP hỗ trợ chế độ Nghị quyết 30/2023/NQ-HĐND	36														36		
	- KP hỗ trợ CCVC làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa theo NQ 23/2023/NQ-HĐND	22														22		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	872														872		
	- KP nhuận bút trang TTĐT	70														70		
	- KP thực hiện khảo sát, đánh giá hệ thống an toàn thông tin Sở	250														250		
	- KP kế hoạch thu thập CSDL về TNMT	100														100		
13.1.2	Chi cục Kiểm lâm	68.992														68.992		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	48.978														48.978		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	30.719														30.719		
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	4.064														4.064		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	14.195														14.195		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	16.104														16.104		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	6.391														6.391		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	9.713														9.713		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.910														3.910		
	- KP Trang phục kiểm lâm	900														900		
	- Kinh phí trưng cầu giám định đối với các vụ việc có dấu hiệu hình sự	49														49		
	- KP bồi dưỡng tiếp công dân	100														100		
	- KP kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính lĩnh vực lâm nghiệp	500														500		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	2.361														2.361		
13.1.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	6.988														6.988		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (HC)	5.036														5.036		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.814														2.814		
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	498														498		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.724														1.724		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.432														1.432		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	585														585		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	847														847		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	520														520		
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26														26		
	- KP kiểm tra lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	200														200		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	294														294		
13.1.4	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	8.356														8.356		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.338														6.338		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.281														3.281		
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	968														968		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.089														2.089		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.663														1.663		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	683														683		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	980														980		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	355														355		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26														26		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	329														329		
13.1.5	Chi cục Thủy lợi	6.547														6.547		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.643														4.643		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.576														2.576		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	282														282		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.785														1.785		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.291														1.291		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	536														536		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	755														755		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	613														613		
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26														26		
	- KP phục vụ công tác thu phí	20														20		
	- Kinh phí kiểm tra, Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cộng đồng về lĩnh vực PCTT, KTTV, BDKH, Thủy lợi, Tài nguyên nước	300														300		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	267														267		
13.1.6	Chi cục Thủy sản và Biển đảo	14.358														14.358		
a	Kinh phí tự chủ:	9.507														9.507		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	5.587														5.587		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	470														470		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	3.450														3.450		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.842														2.842		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.162														1.162		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.680														1.680		
c	Kinh phí không tự chủ	2.009														2.009		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	541														541		
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26														26		
	- KP thực hiện công tác kiểm tra lĩnh vực thủy sản	459														459		
	- KP thực hiện công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển	153														153		
	- KP thăm định và giao khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển Nghị định 51/2014/NĐ-CP (năm 2026 dự kiến 200 hồ sơ)	500														500		
	- KP tìm kiếm cứu nạn và ứng phó với thời tiết nguy hiểm trên biển	130														130		
	- KP chi phục vụ công tác thu phí	200														200		
13.1.7	Chi cục Quản lý đất đai	9.237														9.237		
a	Kinh phí tự chủ:	4.857														4.857		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.951														2.951		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.906														1.906		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.492														1.492		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	614														614		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	878														878		
c	Kinh phí không tự chủ	2.888														2.888		
	- KP thay mặt UBND tỉnh tham dự toà án	30														30		
	- KP xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật	100														100		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	282														282		
	- KP phục vụ công tác thu phí	50														50		
	- KP kiểm tra lĩnh vực đất đai	300														300		
	- KP tổ chức, tập huấn lĩnh vực đất đai	100														100		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26														26		
	- KP Thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể các dự án	1.000														1.000		
	- KP Xây dựng bảng giá đất hàng năm	1.000														1.000		
13.1.8	Chi cục Khoáng sản và Bảo vệ môi trường	8.675														8.675		
a	Kinh phí tự chủ:	5.524														5.524		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.336														3.336		
	- Hợp đồng theo ND 111	282														282		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.906														1.906		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.712														1.712		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	694														694		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.018														1.018		
c	Kinh phí không tự chủ	1.439														1.439		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	351														351		
	- KP hỗ trợ công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa theo NQ 23/2023/NQ-HĐND	22														22		
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân xử lý đơn thư	26														26		
	- KP xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	50														50		
	- KP kiểm tra lĩnh vực khoáng sản	200														200		
	- KP sửa chữa, mua sắm thiết bị Khu liên cơ III	400														400		
	- KP mua sắm tập trung máy photocopy	90														90		
	- KP phục vụ công tác thu phí	300														300		
	KP xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu khoáng sản tỉnh Khánh Hòa	300														300		
	KP rà soát khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	300														300		
	KP triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản	200														200		
13.1.9	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	2.780														2.780		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.400														1.400		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	654														654		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	282														282		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	464														464		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	326														326		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	136														136		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	190														190		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.054														1.054		
	- KP quản lý, điều hành xây dựng nông thôn mới	500														500		
	- KP đào tạo tập huấn	300														300		
	- KP tuyên truyền	200														200		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	54														54		
13.2	Sự nghiệp kinh tế	253.029										253.029	241.694	11.335				
13.2.1	Sự nghiệp nông nghiệp	53.585										53.585	53.585					
13.2.1.1	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	8.662										8.662	8.662					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.486										5.486	5.486					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.371										3.371	3.371					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.115										2.115	2.115					
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.711										1.711	1.711					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	701										701	701					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.010										1.010	1.010					
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.465										1.465	1.465					
	- KP Chi phục vụ công tác thu phí	50										50	50					
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	315										315	315					
	- KP giám sát và cấp môi mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói	200										200	200					

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- KP Hội nghị tập huấn phòng trừ dịch hại trên các loại cây trồng	200										200		200				
	- KP Kế hoạch quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp	500										500		500				
	- KP tập huấn FFS về kỹ thuật canh tác, thực hành nông nghiệp tốt và liên kết chuỗi giá trị nông sản tại các vùng hưởng lợi hệ thống thủy lợi tân mỹ	200										200		200				
13.2.1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	21.014										21.014		21.014				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.587										7.587		7.587				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.797										4.797		4.797				
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.790										2.790		2.790				
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.458										2.458		2.458				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	998										998		998				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.460										1.460		1.460				
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.969										10.969		10.969				
	- KP phòng, chống dịch	9.000										9.000		9.000				
	- KP quản lý giống vật nuôi và cơ sở chăn nuôi	151										151		151				
	- KP giám vệ sinh thú y, phân tích các yếu tố nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm; Tăng cường năng lực hệ thống quản lý thuốc thú y; Giám chất lượng thuốc thú y; giám sát sử dụng kháng sinh và kháng thuốc trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản	270										270		270				
	- KP hỗ lâm việc tại Trung tâm PVHCC	43										43		43				
	- KP tiền thưởng theo ND 73/2024	505										505		505				
	- KP phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí	1.000										1.000		1.000				
13.2.1.3	Trung tâm Khuyến nông	18.213										18.213		18.213				
a	Kinh phí tự chủ:	12.441										12.441		12.441				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	7.921										7.921		7.921				
	Lương HDLD theo Nghị định 111/2022/ND-CP	20										20		20				
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.500										4.500		4.500				
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.069										4.069		4.069				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.648										1.648		1.648				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.421										2.421		2.421				
c	Kinh phí không tự chủ	1.703										1.703		1.703				
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26										26		26				
	- KP thực hiện Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực	200										200		200				
	- KP thực hiện Đề án phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung, đảm bảo truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ	500										500		500				
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	977										977		977				
13.2.1.4	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	696										696		696				
	- KP hỗ trợ lễ và tết Nguyên Đán (3tr/1ng)	696										696		696				
13.2.1.5	Văn phòng Sở	5.000										5.000		5.000				
	KP Chương trình khuyến nông	5.000										5.000		5.000				
13.2.2	Sự nghiệp lâm nghiệp	77.447										77.447		77.447				
13.2.2.1	Ban quản lý Rừng phòng hộ Ninh Hòa – Vạn Ninh	10.395										10.395		10.395				
a	Kinh phí tự chủ:	6.662										6.662		6.662				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.862										4.862		4.862				
	- Kinh phí định mức	1.800										1.800		1.800				
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.594										2.594		2.594				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.012										1.012		1.012				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.582										1.582		1.582				
c	Kinh phí không tự chủ	1.139										1.139		1.139				
	Phòng cháy chữa cháy rừng	300										300		300				
	Kinh phí khoán bảo vệ rừng cầm xe	53										53		53				

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Kinh phí bồi dưỡng người làm công tác tiếp dân, xử lý đơn thư	26										26		26				
	Kinh phí trang phục cho lực lượng quản lý bảo vệ rừng	240										240		240				
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	520										520		520				
13.2.2.2	Ban quản lý rừng phòng hộ Cam Lâm - Cam Ranh - Khánh Sơn	7.306										7.306		7.306				
a	Kinh phí tự chủ:	5.117										5.117		5.117				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	2.868										2.868		2.868				
	Lương HDLĐ theo Nghị định 111/2022/ND-CP	404										404		404				
	Kinh phí định mức	1.845										1.845		1.845				
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.451										1.451		1.451				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	597										597		597				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	854										854		854				
c	Kinh phí không tự chủ	738										738		738				
	- KP Phòng cháy chữa cháy rừng	300										300		300				
	- KP mua sắm trang phục cho lực lượng QLBVR	164										164		164				
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26										26		26				
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	248										248		248				
13.2.2.3	Ban quản lý Rừng phòng hộ Tân Giang - Thuận Nam	10.358										10.358		10.358				
a	Kinh phí tự chủ:	6.721										6.721		6.721				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	4.251										4.251		4.251				
	Lương HDLĐ theo Nghị định 111/2022/ND-CP	40										40		40				
	Kinh phí định mức	2.430										2.430		2.430				
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.182										2.182		2.182				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	884										884		884				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	1.298										1.298		1.298				
c	Kinh phí không tự chủ	1.455										1.455		1.455				
	- KP Phòng cháy chữa cháy rừng	831										831		831				
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	382										382		382				
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26										26		26				
	- KP mua sắm trang phục cho lực lượng QLBVR	216										216		216				
13.2.2.4	Ban quản lý Rừng PHDN liên hồ Sông Sắt - Sông Trâu	11.362										11.362		11.362				
a	Kinh phí tự chủ:	7.511										7.511		7.511				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	5.096										5.096		5.096				
	Lương HDLĐ theo Nghị định 111/2022/ND-CP	30										30		30				
	Kinh phí định mức	2.385										2.385		2.385				
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.668										2.668		2.668				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	1.060										1.060		1.060				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	1.608										1.608		1.608				
c	Kinh phí không tự chủ	1.183										1.183		1.183				
	- KP Phòng cháy chữa cháy rừng	500										500		500				
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26										26		26				
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	445										445		445				
	- KP mua sắm trang phục cho lực lượng QLBVR	212										212		212				
13.2.2.5	Ban quản lý Rừng phòng hộ Krôngpha	3.672										3.672		3.672				
a	Kinh phí tự chủ:	2.320										2.320		2.320				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	1.630										1.630		1.630				
	Kinh phí định mức	690										690		690				
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	861										861		861				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	339										339		339				

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	522										522		522				
c	Kinh phí không tự chủ	491										491		491				
	- KP Phòng cháy chữa cháy rừng	200										200		200				
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26										26		26				
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	173										173		173				
	- KP mua sắm trang phục cho lực lượng QLBR	92										92		92				
13.2.2.6	Văn phòng Sở	34.354										34.354		34.354				
	KP đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên	34.354										34.354		34.354				
13.2.3	Sự nghiệp thủy lợi	88.330										88.330		88.330				
13.2.3.1	Văn phòng Sở	85.000										85.000		85.000				
	KP đặt hàng dịch vụ công ích thủy lợi	85.000										85.000		85.000				
13.2.3.2	Chi cục Thủy lợi	3.330										3.330		3.330				
	- KP thực hiện lắp đặt biển báo cấm tải trong trên đê, kè	80										80		80				
	- KP Đo điện trở cột thu lôi chống sét	250										250		250				
	- KP thực hiện bộ chỉ số Theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Khánh Hòa	500										500		500				
	- KP Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	600										600		600				
	- KP Rà soát đánh giá năng lực, hiệu quả khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn năm 2026-2027)	300										300		300				
	- KP Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, hồ chứa nước Suối Hành, Tà Ruc	300										300		300				
	- KP Điều chỉnh, cập nhật bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, HCN Suối Dầu, Hoa Sơn	200										200		200				
	- KP Kiểm định an toàn đập, HCN cho 07 đập, hồ chứa nước (Suối Dầu, Cam Ranh, Suối Hành, Tà Ruc, Bả Bác, Đá đen, Tiên Du) (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200		200				
	- KP Xây dựng hệ thống Camera giám sát vận hành tại các hồ chứa nước có cửa van điều tiết (phía nam) tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200		200				
	- KP lắp đặt camera tại các khu vực xung yếu, ngập lụt	500										500		500				
	- KP rà soát, cập nhật bản đồ hạn hán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	200										200		200				
13.2.4	Sự nghiệp thủy sản	22.332										22.332		22.332				
13.2.4.1	Chi cục Thủy sản và Biển đảo	20.161										20.161		20.161				
a	Kinh phí tự chủ:	7.075										7.075		7.075				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.150										4.150		4.150				
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.925										2.925		2.925				
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.074										2.074		2.074				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	863										863		863				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.211										1.211		1.211				
c	Kinh phí không tự chủ	11.012										11.012		11.012				
	- KP thực hiện chính sách 48	694										694		694				
	- KP điều tra sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản	100										100		100				
	- KP chi thị 01, chương trình kinh tế biển	394										394		394				
	- KP chế độ bồi dưỡng đi biển	579										579		579				
	- KP xăng dầu	4.617										4.617		4.617				
	- KP mua bảo hiểm tàu	337										337		337				
	- KP Chi thị 689	334										334		334				
	- KP hoạt động 4 văn phòng thanh tra, kiểm soát nghề cá (Thành lập mới 02 VP đại diện tại các cảng khu vực Nam Khánh Hòa)	800										800		800				
	- KP thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản	208										208		208				

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- KP Trang phục cho lực lượng kiểm ngư theo Thông tư số 01/202230/2025/TT-BNNMT ngày 27/6/2025	330										330		330				
	- KP hỗ trợ viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa (02 Trung tâm)	44										44		44				
	- KP lên đà bảo dưỡng định kỳ và sửa chữa tàu kiểm ngư	550										550		550				
	- KP điều tra, đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ và vùng lòng	1.000										1.000		1.000				
	- KP triển khai hàng mục Đồng quản lý (cắm mốc tại rạn rào)	300										300		300				
	- KP triển khai thành lập khu bảo tồn biển Núi chúa (Theo QĐ 389/QĐ-TTg ngày 9/5/2024)	300										300		300				
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	425										425		425				
13.2.4.2	Trung tâm Quản lý khai thác các công trình thủy sản	531										531		531				
a.	Kinh phí không tự chủ	531										531		531				
	- KP hỗ trợ lễ và Tết Nguyên Đán	531										531		531				
13.2.4.3	Văn phòng Sở	1.337										1.337		1.337				
	- KP đặt hàng quản lý, khai thác, duy tu khu neo đậu tàu thuyền tranh trú bão Ninh Hải	1.337										1.337		1.337				
13.2.4.4	Ban quản lý Vịnh Nha Trang	303										303		303				
	Chi hỗ trợ Lễ, Tết	303										303		303				
13.2.5	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	11.335										11.335			11.335			
13.2.5.1	Văn phòng đăng ký đất đai Khánh Hòa	385										385			385			
	Chi hỗ trợ Lễ, Tết (121 viên chức x 3trđ/người)	363										363			363			
	Kinh phí hỗ trợ CCVC làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo NQ 23/2023/NQ-HĐND	22										22			22			
13.2.5.2	Văn phòng Sở	6.800										6.800			6.800			
	- KP Xây dựng các Định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	800										800			800			
	- KP Thanh toán khối lượng hoàn thành các công trình đo đạc, Xây dựng CSDL, tích hợp CSDL các xã, huyện, ban quản lý rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	2.000										2.000			2.000			
	- KP Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh Khánh Hòa	1.000										1.000			1.000			
	- KP thực hiện Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các Công ty nông, lâm nghiệp	3.000										3.000			3.000			
13.2.5.3	Chi cục Thủy lợi	2.650										2.650			2.650			
	- KP kiểm kê nguồn nước mặt nội tỉnh giai đoạn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	200										200			200			
	- KP điều tra, lập danh mục danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp	200										200			200			
	- KP điều tra, đánh giá, công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối tỉnh Khánh Hòa để đảm bảo an ninh nguồn nước (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200			200			
	- KP Kiểm kê khí nhà kính lần đầu đối với các cơ sở phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	200										200			200			
	- KP Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước của tỉnh Khánh Hòa	250										250			250			
	- KP Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	200										200			200			
	- KP Xác định, công bố chức năng đối với nguồn nước mặt nội tỉnh	200										200			200			
	- KP Xây dựng, vận hành mạng lưới quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200			200			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- KP Xây dựng hệ thống quan trắc công trình tại một số hồ chứa nước lớn, xung yếu trên địa bàn tỉnh (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200			200			
	- KP Lắp đặt, bổ sung hệ thống quan trắc Khí tượng thủy văn chuyên dùng tại một số hồ chứa nước lớn, xung yếu trên địa bàn tỉnh	200										200			200			
	- KP Xây dựng hệ thống quan trắc Khí tượng thủy văn chuyên dùng tại các khu vực xung yếu trọng điểm (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200			200			
	- KP Xây dựng chương trình nâng cao năng lực cho cán bộ Quản lý nhà nước tỉnh Khánh Hòa về lĩnh vực BDKH	100										100			100			
	- KP Nghiên cứu ảnh hưởng của BDKH đến cơ sở hạ tầng, các cảng biển, cầu tàu nhằm phục vụ phát triển du lịch và KT-XH tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn năm 2026-2027)	100										100			100			
	- KP Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động phát triển nguồn nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch tập trung (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200			200			
13.2.5.4	Chi cục Thủy sản và Biển đảo	1.500										1.500			1.500			
	- KP Xác định chiều rộng, ranh giới và cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Khánh Hòa.	500										500			500			
	- KP Xây dựng và triển khai thực hiện chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ tỉnh Khánh Hòa	500										500			500			
	- KP Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ trong quy hoạch tỉnh	300										300			300			
	- KP thực hiện Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh	200										200			200			
13.3	Sự nghiệp môi trường	35.729										35.729						
13.3.1	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà	5.516										5.516						
a	Kinh phí tự chủ:	3.791										3.791						
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.131										2.131						
	KP tiền lương HD NĐ111	310										310						
	Kinh phí định mức	1.350										1.350						
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.080										1.080						
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	443										443						
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	637										637						
c	Kinh phí không tự chủ	645										645						
	- KP phòng cháy chữa cháy rừng	376										376						
	- KP thực hiện nhiệm vụ về nghiên cứu khoa học và bảo tồn nguồn gen, đa dạng sinh học	50										50						
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	219										219						
13.3.2	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa	213										213						
	- KP hỗ trợ lễ và Tết Nguyên Đán (3tr/1ng)	213										213						
13.3.3	Kinh phí danh mục các nhiệm vụ môi trường cấp tỉnh	30.000										30.000						
14	Sở Tài chính	35.397				2.730										32.667		
14.1	Quản lý nhà nước	32.667														32.667		
14.1	Văn phòng Sở Tài chính	32.667														32.667		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	19.554														19.554		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	11.146														11.146		
	- Kinh phí chi cho HDLD	901														901		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	7.507														7.507		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	5.607														5.607		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.568														1.568		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	4.039														4.039		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.506														7.506		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Tiêu chí bổ sung	400														400		
	KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	1.112														1.112		
	Kinh phí thực hiện kiểm tra chuyên ngành theo chức năng quản lý của Sở	50														50		
	Kinh phí công tác Bộ, ngành Trung ương	300														300		
	Kinh phí xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật	500														500		
	Kinh phí thu thập, báo cáo giá thị trường	20														20		
	Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất	1.156														1.156		
	Kinh phí phục hoạt động cho Hội đồng tổ tụng hình sự	94														94		
	Kinh phí chi hỗ trợ cho công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa	78														78		
	Kinh phí khóa sổ và quyết toán ngân sách	250														250		
	Kinh phí bồi dưỡng tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	33														33		
	Kinh phí tổ chức lớp tập huấn ĐKKD cho cấp xã	288														288		
	Kinh phí in phôi vàng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	30														30		
	Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà ở, chi phí đi lại bằng tiền cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau khi sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Khánh Hòa và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tỉnh Khánh Hòa theo NQ 01/2025/NQ-HĐND	1.195														1.195		
	Kinh phí thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án	2.000														2.000		
14.2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.730				2.730												
	Kinh phí xây dựng Trang thông tin điện tử Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa: http://stc.khanhhoa.gov.vn	745				745												
	Kinh phí thực hiện bảo trì hệ thống năm 2026	348				348												
	Kinh phí thực hiện nội dung thuế tiền miễn và máy chủ vận hành hệ thống pabmis tại địa chỉ: http://pabmis.vn/khanhhoa	36				36												
	Kinh phí mua bản quyền bổ sung phần mềm Quản lý ngân sách đầu tư xây dựng cơ bản Pabmis và tập huấn phần mềm theo chế độ chính sách mới	898				898												
	Kinh phí xây dựng phần mềm theo dõi, phục vụ công tác đánh giá tình hình thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh	703				703												
15	Sở Xây dựng	187.470										149.716	75.387	33.010	41.319	37.754		
15.1	Quản lý nhà nước	37.754														37.754		
15.1.1	Văn phòng Sở Xây dựng	33.139														33.139		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	20.066														20.066		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	11.405														11.405		
	- Kinh phí chi cho HDLD	1.089														1.089		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	7.572														7.572		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	5.749														5.749		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	1.616														1.616		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	4.133														4.133		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.324														7.324		
	Chi tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP	1.146														1.146		
	Hỗ trợ thuê nhà ở và chi phí đi lại theo NQ 01/2025/NQ-HĐND	2.255														2.255		
	Công tác trong và ngoài tỉnh	200														200		
	Chế độ hỗ trợ bộ phận 1 cửa TT Hành chính công	44														44		
	Chế độ hỗ trợ kinh phí tiếp công dân	56														56		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Chế độ thù lao, nhuận bút trang thông tin điện tử	43														43		
	Kiểm soát đầu mối thủ tục hành chính	16														16		
	Kinh phí Đội Bảo vệ liên cơ 2	1.690														1.690		
	Kinh phí giao phục vụ thu lệ phí (bao gồm 02 HDLD phục vụ TTHCC)	500														500		
	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính	50														50		
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch khắc phục sự cố an toàn thông tin mạng hàng năm	90														90		
	Xây dựng văn bản xây dựng pháp luật (07 QĐ *20 + 01 NQ *30)	170														170		
	KP tuyên truyền VB QPPL thuộc lĩnh vực xây dựng	100														100		
	Lập chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	494														494		
	Kinh phí tư vấn xây dựng Đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng	470														470		
	Cảng vụ thủy nội địa	4.615														4.615		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.212														3.212		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.978														1.978		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.234														1.234		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.006														1.006		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	289														289		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	717														717		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	397														397		
	Trang phục ngành	183														183		
	Tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	214														214		
15.2	Sự nghiệp kinh tế	149.716										149.716	75.387	33.010	41.319			
15.2.1	Văn phòng Sở Xây dựng	75.150										75.150	75.150					
	Chi công tác bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường tỉnh quản lý	60.500										60.500	60.500					
	Kinh phí thực hiện trợ giá hoạt động 8 tuyến xe buýt và hỗ trợ vé cho đối tượng ưu tiên	14.500										14.500	14.500					
	Kinh phí thuê tư vấn khảo sát các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh để phục vụ đấu thầu hoạt động vận chuyển khách công cộng 2026-2030	150										150	150					
15.2.2	Ban Quản lý Dịch vụ công ích Nha Trang	70.993										70.993		33.010	37.983			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.865										9.865			9.865			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.471										6.471			6.471			
	- Kinh phí chi cho HDLD	94										94			94			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	3.300										3.300			3.300			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	3.361										3.361			3.361			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.016										1.016			1.016			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.345										2.345			2.345			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	57.767										57.767		33.010	24.757			
	Các nội dung phát sinh (kể cả thẩm định giá)	100										100			100			
	Duy trì máy bơm chống ngập úng	100										100			100			
	Chi phí nhiên liệu, sửa chữa, đăng kiểm, bảo hiểm xe ô tô tài phục vụ kiểm tra và các nội dung phát sinh khác	211										211			211			
	Tiền khen thưởng theo NĐ73/2024 của Chính phủ	1.016										1.016			1.016			
	Đào tạo, biên lai, ấn chỉ phục vụ công tác thu phí và các nội dung phát sinh khác có liên quan	150										150			150			
	Thực hiện giám sát môi trường bãi chôn lấp rác Rù Ri; hoạt động trạm quan trắc tự động	450										450			450			
	Vận hành, bảo dưỡng, quản lý Trạm xử lý nước rỉ rác Lương Hòa	3.650										3.650			3.650			
	Quản lý, vận hành và bảo dưỡng Nhà máy xử lý nước thải phía Nam, các trạm bơm và các tuyến ống áp lực thoát nước thải (2024-2025)	23.010										23.010		23.010				

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Thoát nước đô thị khu vực phía Bắc thành phố Nha Trang (2023-2025)	10.000										10.000		10.000				
	Mua bột phủ bãi rác Lương Hòa	2.000										2.000			2.000			
	Quản lý, vận hành và bảo trì bãi chôn lấp chất thải rắn Lương Hòa	17.080										17.080			17.080			
15.2.3	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư	3.165										3.165			3.165			
a	Kinh phí không thường xuyên	3.165										3.165			3.165			
	Chế độ lễ tết	111										111			111			
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ KTX, các khoản chi điện, nước, văn phòng phẩm, vệ sinh dịch tễ, ...	495										495			495			
	Kinh phí quản lý tài sản các trụ sở nhà đất dự kiến quản lý năm 2026	2.559										2.559			2.559			
15.2.4	Trung tâm Đăng kiểm	183										183	183					
	Kinh phí không thường xuyên	183										183	183					
	Chế độ lễ tết	183										183	183					
15.2.5	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng Khánh Hòa	171										171			171			
	Kinh phí không thường xuyên	171										171			171			
	Chế độ lễ tết	171										171			171			
15.2.6	Ban QL bảo trì CTGT KH	54										54	54					
	Kinh phí không thường xuyên	54										54	54					
	Chế độ lễ tết	54										54	54					
16	Thanh tra tỉnh	43.882														43.882		
16.1	Quản lý nhà nước	43.882														43.882		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	24.229														24.229		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	15.137														15.137		
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	807														807		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	8.285														8.285		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	7.389														7.389		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	2.168														2.168		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	5.221														5.221		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12.264														12.264		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.264														1.264		
	- Trang phục Thanh tra	1.000														1.000		
	- Kinh phí tiếp công dân	300														300		
	- Kinh phí nhuận bút trang thông tin điện tử	100														100		
	- Kinh phí thực hiện công tác đánh giá phòng, chống tham nhũng và thanh tra theo chỉ đạo của Thanh tra Chính phủ	200														200		
	- Kinh phí triển khai đánh giá công tác PCTN (Bộ chỉ số)	300														300		
	- Kinh phí công tác chấm thi kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 Trung học phổ thông và kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (02 địa điểm)	800														800		
	- Kinh phí Nhóm giúp việc cho Tổ công tác	900														900		
	- Kinh phí lưu trữ hồ sơ tài liệu tích đồng	500														500		
	- Kinh phí số hóa tài liệu lưu trữ vĩnh viễn	500														500		
	- Kinh phí thực hiện thanh tra theo chỉ đạo của Thanh tra Chính phủ, UBND tỉnh	5.000														5.000		
	- Kinh phí xác minh tài sản thu nhập	250														250		
	- Kinh phí tổ chức công tác phòng chống tham nhũng	150														150		
	- Kinh phí tập huấn chuyên ngành thanh tra	1.000														1.000		
17	Sở Công Thương	37.908														37.908		
17.1	Văn phòng Sở	15.735														15.735		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.266														8.266		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.773														4.773		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	KP chi HD ND111	392														392		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	3.101														3.101		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.316														2.316		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	993														993		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.323														1.323		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.153														5.153		
	Kinh phí Bản tin Công thương	135														135		
	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy theo quy định	18														18		
	Kinh phí hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa	43														43		
	Kinh phí chi trả nhuận bút, thù lao tin bài trang thông tin điện tử	62														62		
	Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà ở, chi phí đi lại bằng tiền cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.	938														938		
	Kinh phí chi bồi dưỡng cho người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	32														32		
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra các doanh nghiệp hoạt động vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	28														28		
	Kinh phí tổ chức kiểm tra thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm	16														16		
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra an toàn đập, hồ chứa thủy điện	38														38		
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra các doanh nghiệp trong hoạt động hóa chất	13														13		
	Kinh phí tổ chức tập huấn an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm ngành công thương (02 lớp)	134														134		
	Thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính	239														239		
	Hội nhập kinh tế	191														191		
	Thương mại điện tử	380														380		
	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	209														209		
	Kinh phí phục vụ công tác quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh	112														112		
	Hội nhập kinh tế quốc tế, xuất nhập khẩu, Logistics	700														700		
-	Thực hiện nhiệm vụ xúc tiến thương mại theo phân công (kết nối hệ thống phân phối, bán lẻ, sàn TMĐT; tổ chức/tham gia một số hoạt động XTTM trong và ngoài tỉnh...)	137														137		
	Triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm thuộc nhiệm vụ của Ngành Công Thương (hỗ trợ phát triển Điểm OCOP theo QĐ số 950/QĐ-BCT của Bộ Công Thương)	200														200		
	Kinh phí hỗ trợ nhân rộng mô hình chợ an toàn vệ sinh thực phẩm	513														513		
	Tổ chức Hội nghị “Triển khai các giải pháp đẩy mạnh, tăng cường công tác kết nối các doanh nghiệp xuất khẩu tham gia các dịch vụ cảng biển”	72														72		
	- Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	498														498		
	Kinh phí đảm bảo hoạt động của Ban chỉ đạo 389 tính năm 2026	445														445		
17.2	Chi cục QLTT	22.173														22.173		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.388														13.388		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	8.829														8.829		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.559														4.559		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.782														4.782		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.837														1.837		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.945														2.945		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.003														4.003		
	Kinh phí chống buôn lậu, gian lận thương mại hàng giả	3.200														3.200		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	803														803		
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	97.550						7.262								90.288		
18.1	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	20.909														20.909		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.289														10.289		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.105														6.105		
	- Kinh phí chi cho HĐND	759														759		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	3.425														3.425		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.862														2.862		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	826														826		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.036														2.036		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.758														7.758		
	- Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	479														479		
	- Kinh phí thực hiện tiêu chí bổ sung	915														915		
	Kinh phí thi đua khen thưởng UBND, các hoạt động phong trào do Mặt trận tổ chức và Quy chế phối hợp với các sở, Ban, Ngành Đoàn thể	216														216		
	Kinh phí chi thăm hỏi theo NQ 06/2020/NQ-HĐND	394														394		
	Kinh phí ủy viên ủy ban	148														148		
	- Kinh phí tổ chức Bầu cử Đại biểu QH, HĐND các cấp	1.500														1.500		
	- Hội nghị tập huấn triển khai công tác Ban TCKT 65 xã, phường	229														229		
	- Kinh phí hoạt động Hội đồng tư vấn	91														91		
	- Tổ chức hội nghị tập huấn công tác Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng và công tác Dân chủ cơ sở, giám sát, phản biện xã hội (dự kiến 10 khu vực xã, phường đặc khu)	202														202		
	- Triển khai Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, hội nghị sơ kết 05 cuộc vận động	129														129		
	- Kinh phí tuyên truyền, vận động và giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm	64														64		
	- Xây dựng khu dân cư “Tự quản, đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”	73														73		
	- Tổ chức liên hoan văn hóa văn nghệ ở khu dân cư (cấp tỉnh)	118														118		
	- Tổ chức Hội nghị tập huấn kỹ năng tuyên truyền và lắng nghe ý kiến cho các nhân sỹ, trí thức, chức sắc các tôn giáo, người có y tín tiêu biểu trong đồng bào các dân tộc thiểu số	144														144		
	- Tổ chức các hoạt động thăm hỏi, động viên hội đồng chức sắc, ủy viên MTTQVN tỉnh, các vị uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số do Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh vận động, tranh thủ nhân dịp Lễ, Tết Kate, Ramuwan...	86														86		
	- Tổ chức Hội nghị tập huấn phổ biến giáo dục pháp luật cho đối tượng người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số	144														144		
	- Tổ chức Hội nghị tuyên truyền chính sách pháp luật cho chức sắc, chức việc, cốt cán phong trào tôn giáo trên địa bàn tỉnh	176														176		
	- Tổ chức các hoạt động thăm hỏi, tặng quà các cơ sở thờ tự, các nhân sỹ, trí thức, chức sắc các tôn giáo	232														232		
	- Duy trì, biên tập, tập huấn trang thông tin điện tử của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	434														434		
	- Tổ chức các lớp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ Mặt trận cơ sở (15HN tại các địa phương)	476														476		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Ấn phẩm tuyên truyền: Thiết kế info, clip ngắn, tài liệu tuyên truyền các dự án trọng điểm, ...cho 65 xã, phường, đặc khu theo chủ đề, chuyên đề hàng tháng, các đợt tuyên truyền cao điểm, các ngày lễ lớn trong năm (sản phẩm cụ thể theo hợp đồng)	143														143		
	- Lãnh đạo dự Hội nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Quý/lần)	206														206		
	- Kinh phí Ủy ban Đoàn kết công giáo	1.159														1.159		
18.2	Tỉnh đoàn	13.031						6.942								6.089		
18.2.1	Quản lý nhà nước	6.089														6.089		
18.2.1.1	Văn phòng Tỉnh đoàn	6.089														6.089		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.311														2.311		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.113														1.113		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	402														402		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	796														796		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	555														555		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	152														152		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	403														403		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.223														3.223		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	91														91		
	- Kinh phí thực hiện tiêu chí bổ sung	2.390														2.390		
	- Đại hội Hội LHTN Việt Nam tỉnh và dự Đại hội TW	742														742		
18.2.2	Sự nghiệp Văn hóa	6.942						6.942										
18.2.2.1	Cung văn hóa thiếu nhi	6.942						6.942										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.820						1.820										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.280						1.280										
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	540						540										
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	618						618										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	191						191										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	427						427										
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.504						4.504										
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	146						146										
	- Kinh phí tổ chức các hội thi	460						460										
	- Kinh phí tham dự các cuộc liên hoan	1.000						1.000										
	- Tổ chức ngày quốc tế thiếu nhi 1/6 và Tết trung thu cho trẻ em nghèo	287						287										
	- Kinh phí đào tạo chuyên môn cán bộ Đội	167						167										
	- Kinh phí huấn luyện kỹ năng phòng ngừa tai nạn thương tích cho trẻ em	115						115										
	- Hội trại Phù Đồng thiếu nhi Khánh Hòa	130						130										
	- Kinh phí tổ chức lễ thượng cờ hàng tháng	71						71										
	- Kinh phí điện, nước vận hành	2.000						2.000										
	- Kinh phí trại huấn luyện Kim Đồng cấp 1 toàn quốc tại Gia Lai và cấp II tại Huế	128						128										
18.3	Hội Nông dân	7.304														7.304		
18.3.1	Quản lý nhà nước	7.304														7.304		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.914														3.914		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.268														2.268		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	499														499		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.147														1.147		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.075														1.075		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	319														319		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	756														756		
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.315														2.315		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	173														173		
	- Kinh phí thực hiện tiêu chí bổ sung	750														750		
	- Tổ chức bồi dưỡng cán bộ, hội viên nông dân tỉnh Khánh Hòa (theo Kế hoạch số 4476/KH-UBND ngày 18/4/2025 của UBND tỉnh)	322														322		
	- Tổ chức “Phiên chợ nông sản và sản phẩm OCOP” năm 2025	570														570		
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch 4054/KH-UBND ngày 16/4/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa về triển khai thực hiện Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 20/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2026	500														500		
18.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	6.660														6.660		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.661														3.661		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.324														2.324		
	- Kinh phí chi cho HDLD	260														260		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.077														1.077		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.173														1.173		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	359														359		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	814														814		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.826														1.826		
	- Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	139														139		
	- Kinh phí thực hiện tiêu chí bổ sung	715														715		
	- Kinh phí Đề án " Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030 (theo Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh)	391														391		
	- Kinh phí Đề án Tuyên truyền , giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ năm 2026 (đề án 938) (theo Quyết định số 3364/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 UBND tỉnh)	416														416		
	- Kinh Phí Dự Đại hội Đại biểu Phụ nữ toàn quốc tại Thủ đô Hà Nội	165														165		
18.5	Hội Cựu chiến binh	3.760														3.760		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.147														2.147		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.283														1.283		
	- Kinh phí chi cho HDLD	283														283		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	581														581		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	674														674		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	209														209		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	465														465		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	939														939		
	- Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	77														77		
	- Kinh phí thực hiện tiêu chí bổ sung	420														420		
	- Kinh phí đi dự Đại hội Cựu chiến binh Việt Nam khóa VIII nhiệm kỳ 2006-2031	87														87		
	- Hội nghị tổng kết 5 năm phong trào "Cựu chiến binh giúp nhau giảm nghèo, làm kinh tế giỏi" lần thứ VII (2026-2026)	355														355		
18.6	Hội chữ thập đỏ	7.975														7.975		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	7.975														7.975		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
18.7	Hội Luật gia	657														657		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	657														657		
18.8	Hội Nhà báo	2.568						320								2.248		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	2.568						320								2.248		
18.9	Hội người mù	1.744														1.744		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	1.744														1.744		
18.10	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã	6.548														6.548		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	6.548														6.548		
18.11	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	5.452														5.452		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	5.452														5.452		
18.12	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	3.739														3.739		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	3.739														3.739		
18.13	Hội văn học nghệ thuật	5.822														5.822		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	5.822														5.822		
18.14	Hội bảo trợ người tàn tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo tỉnh	948														948		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	948														948		
18.15	Hội Kiến trúc sư	799														799		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	799														799		
18.16	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1.353														1.353		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	1.353														1.353		
18.17	Hội đông y	1.902														1.902		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	1.902														1.902		
18.18	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Khánh Hòa	1.876														1.876		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	1.876														1.876		
18.19	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Khánh Hòa	672														672		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	672														672		
18.20	Hội Người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa	2.419														2.419		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	2.419														2.419		
18.21	Hội Khuyến học	1.412														1.412		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	1.412														1.412		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
19	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	36.101			36.101													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	26.683			26.683													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	15.261			15.261													
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	11.422			11.422													
	Trung cấp	3.837			3.837													
	Cao đẳng	6.396			6.396													
	GDTX cấp THPT	1.189			1.189													
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.418			9.418													
	Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	402			402													
	Kinh phí học bổng dân tộc thiểu số theo NQ 17/2012	241			241													
	Kinh phí cấp bù học phí	8.000			8.000													
	Cấp bù chính sách nội trú học sinh, sinh viên theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	750			750													
	Cấp bù chế độ trợ cấp xã hội HSSV theo Quyết định số 05/VBHN-BGDDT	25			25													
20	Trường Chính trị tỉnh	21.877			21.877													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.068			12.068													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.625			6.625													
	- Kinh phí chi cho HDLD	1.090			1.090													
	Kinh phí các lớp đào tạo trung cấp chính trị	3.964			3.964													
	Kinh phí các lớp cao cấp lý luận chính trị	389			389													
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.644			2.644													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.378			1.378													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.266			1.266													
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.165			7.165													
	Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	177			177													
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	671			671													
	Kinh phí tập huấn cho các lớp đoàn thể	594			594													
	Kinh phí đào tạo thực sĩ, tiền sĩ phục vụ cho Đề án Trường chính trị đạt chuẩn	854			854													
	Hỗ trợ chi phí đi lại, nhà ở theo Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐND	1.119			1.119													
	Kinh phí xuất bản sách: Khánh Hòa khát vọng phát triển 2026	500			500													
	Kinh phí các lớp CCLLCT	2.550			2.550													
	Kinh phí tổ chức thăm định và công bố quyết định Trường Chính trị đạt chuẩn	700			700													
21	Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa	26.543			26.543													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.765			14.765													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	8.899			8.899													
	- Kinh phí hoạt động theo định mức (học sinh - sinh viên)	5.866			5.866													
	Hệ Cao đẳng	5.400			5.400													
	Hệ Trung cấp	466			466													
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.778			11.778													
	Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	221			221													
	Cấp bù học phí	1.222			1.222													
	Kinh phí học bổng học sinh DTTS theo Nghị Quyết số 02/2015/NQ-HĐND và Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Chính phủ	2.267			2.267													
	Kinh phí học bổng học sinh các ngành nghề nặng nhọc độc hại nguy hiểm	8.068			8.068													
22	Trường Cao đẳng Y tế Ninh Thuận	4.798			4.798													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.977			3.977													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.397			2.397													

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức (học sinh - sinh viên)	1.580			1.580													
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	821			821													
	Cấp bù học phí	821			821													
23	Trường Cao đẳng Công nghệ - năng lượng Khánh Hòa	34.667			34.667													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	20.557			20.557													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	14.245			14.245													
	- Kinh phí hoạt động theo định mức (học sinh - sinh viên)	6.312			6.312													
	Hệ Cao đẳng	4.080			4.080													
	Hệ Trung cấp	2.232			2.232													
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	14.110			14.110													
	Kinh phí cấp bù học phí	11.856			11.856													
	Cấp bù chính sách nội trú học sinh, sinh viên theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	2.254			2.254													
24	Trường Đại học Khánh Hòa	43.652			43.652													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	33.441			33.441													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	27.904			27.904													
	-Kinh phí đào tạo	5.537			5.537													
	Ngành sư phạm (sinh viên)	1.208			1.208													
	Ngành Văn hóa- Du lịch(sinh viên)	3.978			3.978													
	Cao đẳng nghệ thuật (sinh viên)	351			351													
b	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	10.211			10.211													
	Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	681			681													
	Kinh phí cấp bù học phí	534			534													
	Kinh phí hỗ trợ chi phí sinh hoạt sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP	6.236			6.236													
	Chính sách Trợ cấp Xã hội Thông tư liên tịch số 53/1998	65			65													
	Kinh phí sinh viên Lào (Thông tư 73/2023/TT-BTC)	1.000			1.000													
	Kinh phí học bổng dân tộc thiểu số NQ12/2012	340			340													
	Chính sách nội trú cho SV theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg	80			80													
	Kinh phí biểu diễn phục vụ kiều bào tết nguyên đán	64			64													
	Kinh phí biểu diễn nghệ thuật đường phố	624			624													
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2015/NQ-HĐND	587			587													
25	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Khánh Hòa	19.405										19.405			19.405			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.913										10.913			10.913			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.463										6.463			6.463			
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	40										40			40			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.410										4.410			4.410			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.450										2.450			2.450			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.345										1.345			1.345			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.105										1.105			1.105			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.042										6.042			6.042			
	Hướng dẫn hỗ trợ nhà đầu tư tìm hiểu cơ hội đầu tư, khảo sát dự án, Công tác kiểm tra, giám sát, đón tiếp dự án đầu tư (gồm xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, nước uống, giải khát giữa giờ, ...)	50										50			50			
	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	1.041										1.041			1.041			
	Hoạt động xúc tiến Thương mại	2.173										2.173			2.173			
	Chương trình khuyến công địa phương	1.000										1.000			1.000			
	Chương trình sử dụng năng lượng TK&HQ	550										550			550			
	Chương trình SX&TDBV	400										400			400			
	Công nghiệp hỗ trợ: Tổ chức Hội nghị, hội thảo , tập huấn để phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh	153										153			153			
	Lĩnh vực quản lý CCN (Kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc nước thải tự động Cụm công nghiệp Diên Phú năm 2026)	53										53			53			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Kinh phí thực hiện Nghị định 73/2024/NĐ-CP	622										622			622			
26	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa - Phước Bình	12.114										12.114			12.114			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.746										5.746			5.746			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.126										4.126			4.126			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.620										1.620			1.620			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.978										1.978			1.978			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	858										858			858			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.120										1.120			1.120			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.390										4.390			4.390			
	Kinh phí theo ND 76/2019/NĐ-CP	2.571										2.571			2.571			
	Kinh phí Bảo tồn biển	700										700			700			
	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Khu dự trữ sinh quyển Núi Chúa	700										700			700			
	Kinh phí thực hiện Nghị định 73/2024/NĐ-CP	419										419			419			
27	Trung tâm phát triển Quý đất Khánh Hòa	2.535										2.535			2.535			
a	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.535										2.535			2.535			
	Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	198										198			198			
	Kinh phí bảo vệ các khu đất trống của tỉnh	1.857										1.857			1.857			
	Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất	480										480			480			
28	Bảo hiểm Xã hội	1.088.922					838.521										250.401	
28.1	Chi tiền lễ tết	106.391															106.391	
	Chi 1/5, 2/9 cho cán bộ hưu trí	30.398															30.398	
	Chi tết nguyên đán cho cán bộ hưu trí	30.396															30.396	
	Chi lễ Giỗ tổ Hùng Vương, ngày giải phóng miền Nam 30/4, Tết dương lịch cho cán bộ hưu trí	45.597															45.597	
28.2	Chi cho cán bộ hưu theo QĐ số 10/QĐ-UBND	554															554	
28.3	Trợ cấp mất sức lao động	1.277															1.277	
28.4	Trợ cấp qua bưu điện	110															110	
28.5	Chi đối tượng bảo hiểm y tế	838.521					838.521											
a	Người nghèo, DTTS	259.684					259.684											
	- Người nghèo	60.637					60.637											
	- DTTS vùng khó khăn	130.301					130.301											
	- DTTS vùng còn lại không thuộc hộ nghèo	66.757					66.757											
	- Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 chuyển sang NQ 20	1.989					1.989											
b	Người đang sinh sống ở vùng ĐBKK	36.037					36.037											
c	Hộ cận nghèo	97.038					97.038											
	- Các hộ cận nghèo thoát nghèo 5 năm	15.512					15.512											
	- Các hộ gia đình cận nghèo	81.526					81.526											
d	Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	267.817					267.817											
đ	Bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên	142.188					142.188											
e	Bảo hiểm y tế cho người dân xã đảo	34.369					34.369											
g	Bảo hiểm y tế cho người hiến bộ phận cơ thể người	86					86											
h	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	1.302					1.302											
28.6	Hỗ trợ BHXH tự nguyện	142.069															142.069	
	- Hộ nghèo, xã đảo, đặc khu	21.619															21.619	
	- Hộ cận nghèo	2.662															2.662	
	- Người dân tộc thiểu số	25.213															25.213	
	- Các đối tượng khác	92.575															92.575	
29	Trường Đại học Nha Trang	1.264			1.264													
	Sự nghiệp đào tạo	1.264			1.264													

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.264			1.264													
	Kinh phí đào tạo lưu học sinh tỉnh Ất-ta-pư và Chăm-pa-sắc (Lào)	1.264			1.264													
30	Làng trẻ em SOS	3.048															3.048	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, BHYT và các khoản chi phí khác phục vụ việc chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại Làng Trẻ em SOS Nha Trang	3.048															3.048	
31	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	123														123		
	Kinh phí Lễ tết	123														123		
32	Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh Khánh Hòa	165														165		
	Kinh phí Lễ tết	165														165		
33	Ban liên lạc đường Hồ Chí minh trên biển	5														5		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	5														5		
34	KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	190.813	177.697	13.116														
	- BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa	177.697	177.697															
	<i>Trong đó: Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa</i>	<i>12.466</i>	<i>12.466</i>															
	- Công an tỉnh Khánh Hòa	13.116		13.116														
35	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	900										900			900			
	- Hỗ trợ cho công nhân trực tiếp thu dọn rác nhân dịp Tết Nguyên đán	900										900			900			
36	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	200														200		
	- Kinh phí khóa sổ năm 2026	200														200		
37	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	85.000		5.000	30.000							50.000			50.000			
	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	50.000										50.000			50.000			
	- Chương trình Phát triển nguồn nhân lực	30.000			30.000							0						
	- Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống ma túy	5.000		5.000								0						
38	Các nội dung khác (dự toán chưa phân bổ)	1.848.240	172.280	20.000	625.255	130.000	30.000	20.000				365.612	190.535	19.577	155.500	411.267	37.178	36.648
	- Kinh phí hỗ trợ lãi suất cho các đối tượng chính sách (NHCSXH)	7.178															7.178	
	- Kinh phí hoạt động của Chi cục Quản lý thị trường	4.346														4.346		
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công nghệ thông tin và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính	4.000														4.000		
	- Kinh phí trang bị xe ô tô	20.000														20.000		
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; sửa chữa trụ sở	30.000														30.000		
	- Kinh phí nâng cấp, bảo trì phần mềm	10.000														10.000		
	- Kinh phí chế độ hỗ trợ nhân ngày lễ Giỗ tổ Hùng Vương, ngày Giải phóng miền Nam 30/4, Quốc tế Lao động 01/5, Quốc khánh 02/9, Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán	123.000														123.000		
	- Hỗ trợ trang phục, công cụ cho lực lượng dân quân tự vệ, mua sắm, sửa chữa cho lực lượng ANQP	60.000	40.000	20.000														
	- Kinh phí tổ chức và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của NSDP	100.000	100.000															
	- Chi cho công tác đo đạc, quy hoạch	150.000										150.000			150.000			
	- Chi cho công tác chuyển đổi số	130.000				130.000												
	- Hỗ trợ Lễ, Tết cho các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn	9.921														9.921		
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo	170.000			170.000													

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 66/2025/NĐ-CP quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách	200.000			200.000													
	- Kinh phí để ăn sửa học đường	56.000			56.000													
	- Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	130.000														130.000		
	- Kinh phí thực hiện chính lý, số hóa tài liệu lưu trữ	50.000														50.000		
	- Kinh phí hỗ trợ cho địa phương sản xuất lúa	19.577										19.577		19.577				
	- Vốn dự bị động viên	32.280	32.280									0						
	- Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	5.500										5.500			5.500			
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh nhưng chưa được bố trí trong dự toán	40.000			20.000											20.000		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông	17.448										17.448	17.448					
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ từ phí sử dụng đường bộ	173.087										173.087	173.087					
	- Kinh phí cải cách hành chính	10.000														10.000		
	- Kinh phí tổ chức lễ hội và các chương trình nghệ thuật	20.000						20.000				0						
	- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tăng thêm so với dự toán đã bố trí	239.255			179.255		30.000					0					30.000	
	- Các khoản chi khác	36.648										0						36.648

**DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2026**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên			Nguồn CCTL ngân sách huyện để chi tăng lương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương
				NSDP hưởng 100%	Thu phân chia		Tổng cộng	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng					
A	B	1=3+4	2=3+5	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10
	Tổng cộng	2.440.270	2.185.270	740.270	1.700.000	1.445.000	11.775.056	11.775.056	0	0	13.960.326
1	Phường Nha Trang	300.700	296.050	269.700	31.000	26.350	333.234	333.234			629.284
2	Phường Bắc Nha Trang	122.400	111.300	48.400	74.000	62.900	417.856	417.856			529.156
3	Phường Tây Nha Trang	149.300	133.250	42.300	107.000	90.950	355.823	355.823			489.073
4	Phường Nam Nha Trang	183.000	165.000	63.000	120.000	102.000	410.047	410.047			575.047
5	Phường Cam Ranh	77.600	67.475	10.100	67.500	57.375	200.235	200.235			267.710
6	Phường Bắc Cam Ranh	166.150	144.805	23.850	142.300	120.955	198.652	198.652			343.457
7	Phường Cam Linh	53.960	47.495	10.860	43.100	36.635	126.595	126.595			174.090
8	Phường Ba Ngòi	27.850	24.445	5.150	22.700	19.295	216.967	216.967			241.412
9	Xã Nam Cam Ranh	41.540	35.585	1.840	39.700	33.745	157.035	157.035			192.620
10	Phường Ninh Hòa	170.000	147.500	20.000	150.000	127.500	271.810	271.810			419.310
11	Phường Đông Ninh Hòa	35.000	30.500	5.000	30.000	25.500	218.233	218.233			248.733
12	Phường Hòa Thắng	23.700	20.700	3.700	20.000	17.000	153.369	153.369			174.069
13	Xã Bắc Ninh Hòa	23.300	20.450	4.300	19.000	16.150	182.853	182.853			203.303
14	Xã Nam Ninh Hòa	9.450	8.400	2.450	7.000	5.950	170.189	170.189			178.589
15	Xã Tây Ninh Hòa	4.150	3.850	2.150	2.000	1.700	137.696	137.696			141.546
16	Xã Tân Định	47.900	41.600	5.900	42.000	35.700	167.263	167.263			208.863
17	Xã Hòa Trí	4.240	3.940	2.240	2.000	1.700	143.603	143.603			147.543
18	Xã Vạn Ninh	20.740	19.390	11.740	9.000	7.650	256.151	256.151			275.541
19	Xã Vạn Thắng	12.150	10.950	4.150	8.000	6.800	156.045	156.045			166.995
20	Xã Vạn Hưng	9.270	8.220	2.270	7.000	5.950	121.626	121.626			129.846
21	Xã Tu Bông	5.450	5.150	3.450	2.000	1.700	156.228	156.228			161.378
22	Xã Đại Lãnh	4.180	3.880	2.180	2.000	1.700	142.571	142.571			146.451
23	Xã Diên Khánh	31.450	28.000	8.450	23.000	19.550	214.557	214.557			242.557
24	Xã Diên Lạc	16.900	14.650	1.900	15.000	12.750	121.532	121.532			136.182
25	Xã Diên Điền	15.600	13.635	2.500	13.100	11.135	159.490	159.490			173.125
26	Xã Diên Lâm	5.900	5.270	1.700	4.200	3.570	107.515	107.515			112.785
27	Xã Diên Thọ	12.070	10.570	2.070	10.000	8.500	102.739	102.739			113.309
28	Xã Suối Hiệp	13.800	12.060	2.200	11.600	9.860	124.432	124.432			136.492
29	Xã Cam Lâm	89.800	88.000	77.800	12.000	10.200	369.440	369.440			457.440
30	Xã Suối Dầu	10.000	9.100	4.000	6.000	5.100	104.088	104.088			113.188
31	Xã Cam Hiệp	8.010	6.840	210	7.800	6.630	108.429	108.429			115.269

STT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên			Nguồn CCTL ngân sách huyện để chi tăng lương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương
				NSDP hưởng 100%	Thu phân chia		Tổng cộng	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng					
32	Xã Cam An	28.850	24.590	450	28.400	24.140	142.617	142.617			167.207
33	Xã Khánh Vĩnh	14.600	12.725	2.100	12.500	10.625	171.792	171.792			184.517
34	Xã Nam Khánh Vĩnh	2.170	1.885	270	1.900	1.615	149.855	149.855			151.740
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	1.800	1.575	300	1.500	1.275	110.376	110.376			111.951
36	Xã Trung Khánh Vĩnh	1.800	1.575	300	1.500	1.275	124.463	124.463			126.038
37	Xã Bắc Khánh Vĩnh	6.100	5.245	400	5.700	4.845	96.716	96.716			101.961
38	Xã Khánh Sơn	7.090	6.175	990	6.100	5.185	170.801	170.801			176.976
39	Xã Tây Khánh Sơn	960	825	60	900	765	161.555	161.555			162.380
40	Xã Đông Khánh Sơn	1.630	1.405	130	1.500	1.275	166.498	166.498			167.903
41	Đặc khu Trường Sa						48.504	48.504			48.504
42	Phường Phan Rang	115.800	102.600	27.800	88.000	74.800	342.738	342.738			445.338
43	Phường Đồng Hải	209.500	179.500	9.500	200.000	170.000	253.781	253.781			433.281
44	Phường Bảo An	63.400	54.850	6.400	57.000	48.450	189.699	189.699			244.549
45	Phường Đô Vinh	5.700	5.250	2.700	3.000	2.550	180.231	180.231			185.481
46	Phường Ninh Chữ	64.120	55.420	6.120	58.000	49.300	159.113	159.113			214.533
47	Xã Ninh Hải	25.080	21.780	3.080	22.000	18.700	182.952	182.952			204.732
48	Xã Xuân Hải	12.940	11.440	2.940	10.000	8.500	196.816	196.816			208.256
49	Xã Vĩnh Hải	43.110	37.335	4.610	38.500	32.725	166.375	166.375			203.710
50	Xã Thuận Bắc	7.350	6.600	2.350	5.000	4.250	190.578	190.578			197.178
51	Xã Công Hải	2.040	1.815	540	1.500	1.275	137.166	137.166			138.981
52	Xã Ninh Sơn	20.700	18.420	5.500	15.200	12.920	197.720	197.720			216.140
53	Xã Lâm Sơn	7.390	6.475	1.290	6.100	5.185	132.718	132.718			139.193
54	Xã Anh Dũng	1.450	1.285	350	1.100	935	132.339	132.339			133.624
55	Xã Mỹ Sơn	5.300	4.670	1.100	4.200	3.570	122.968	122.968			127.638
56	Xã Bắc Ái Đông	1.590	1.415	420	1.170	995	148.066	148.066			149.481
57	Xã Bắc Ái	1.330	1.183	350	980	833	186.121	186.121			187.304
58	Xã Bắc Ái Tây	1.520	1.332	270	1.250	1.062	176.635	176.635			177.967
59	Xã Ninh Phước	20.526	17.976	3.526	17.000	14.450	291.707	291.707			309.683
60	Xã Phước Hữu	3.198	3.048	2.198	1.000	850	175.991	175.991			179.039
61	Xã Phước Hậu	5.057	4.457	1.057	4.000	3.400	208.552	208.552			213.009
62	Xã Thuận Nam	13.090	11.290	1.090	12.000	10.200	156.988	156.988			168.278
63	Xã Cà Ná	16.970	14.870	2.970	14.000	11.900	109.208	109.208			124.078
64	Xã Phước Hà	1.249	1.099	249	1.000	850	117.386	117.386			118.485
65	Xã Phước Dinh	31.300	27.100	3.300	28.000	23.800	169.728	169.728			196.828

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó					
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
A	B	1=2+14	2=3+8+11+12+13	3=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	13.960.326	13.960.326	2.575.000	1.130.000	1.445.000	11.072.547	5.476.539	0	0	312.779	0	
1	Phường Nha Trang	629.284	629.284	37.626	11.276	26.350	577.510	331.073			14.148		
2	Phường Bắc Nha Trang	529.156	529.156	74.176	11.276	62.900	443.083	236.243			11.897		
3	Phường Tây Nha Trang	489.073	489.073	102.226	11.276	90.950	375.851	174.434			10.996		
4	Phường Nam Nha Trang	575.047	575.047	115.878	13.878	102.000	446.240	221.323			12.929		
5	Phường Cam Ranh	267.710	267.710	69.519	12.144	57.375	192.172	113.300			6.019		
6	Phường Bắc Cam Ranh	343.457	343.457	136.568	15.613	120.955	199.167	117.830			7.722		
7	Phường Cam Linh	174.090	174.090	46.176	9.541	36.635	124.000	54.945			3.914		
8	Phường Ba Ngòi	241.412	241.412	34.908	15.613	19.295	201.076	47.418			5.428		
9	Xã Nam Cam Ranh	192.620	192.620	57.165	23.420	33.745	131.124	70.658			4.331		
10	Phường Ninh Hòa	419.310	419.310	140.511	13.011	127.500	269.372	143.952			9.427		
11	Phường Đông Ninh Hòa	248.733	248.733	43.715	18.215	25.500	199.426	96.870			5.592		
12	Phường Hòa Thắng	174.069	174.069	28.710	11.710	17.000	141.445	58.901			3.914		
13	Xã Bắc Ninh Hòa	203.303	203.303	37.835	21.685	16.150	160.897	66.213			4.571		
14	Xã Nam Ninh Hòa	178.589	178.589	23.732	17.782	5.950	150.842	69.287			4.015		
15	Xã Tây Ninh Hòa	141.546	141.546	21.216	19.516	1.700	117.148	50.541			3.182		
16	Xã Tân Định	208.863	208.863	49.578	13.878	35.700	154.589	73.514			4.696		
17	Xã Hòa Trí	147.543	147.543	14.277	12.577	1.700	129.949	56.428			3.317		
18	Xã Vạn Ninh	275.541	275.541	21.962	14.312	7.650	247.384	131.275			6.195		
19	Xã Vạn Thắng	166.995	166.995	22.847	16.047	6.800	140.393	66.945			3.755		
20	Xã Vạn Hưng	129.846	129.846	20.696	14.746	5.950	106.230	43.648			2.920		
21	Xã Tu Bông	161.378	161.378	18.614	16.914	1.700	139.136	62.285			3.628		
22	Xã Đại Lãnh	146.451	146.451	21.216	19.516	1.700	121.942	53.447			3.293		
23	Xã Diên Khánh	242.557	242.557	31.260	11.710	19.550	205.844	103.733			5.453		
24	Xã Diên Lạc	136.182	136.182	24.460	11.710	12.750	108.660	49.396			3.062		
25	Xã Diên Điền	173.125	173.125	22.845	11.710	11.135	146.388	69.508			3.892		
26	Xã Diên Lâm	112.785	112.785	13.979	10.409	3.570	96.270	35.658			2.536		
27	Xã Diên Thọ	113.309	113.309	19.342	10.842	8.500	91.419	46.938			2.548		

STT	Địa phương	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó					
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
A	B	1=2+14	2=3+8+11+1 2+13	3=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13	14
28	Xã Suối Hiệp	136.492	136.492	22.004	12.144	9.860	111.419	46.877			3.069		
29	Xã Cam Lâm	457.440	457.440	27.982	17.782	10.200	419.173	235.388			10.285		
30	Xã Suối Dầu	113.188	113.188	18.545	13.445	5.100	92.098	32.976			2.545		
31	Xã Cam Hiệp	115.269	115.269	16.171	9.541	6.630	96.506	6.847			2.592		
32	Xã Cam An	167.207	167.207	38.018	13.878	24.140	125.430	49.672			3.759		
33	Xã Khánh Vĩnh	184.517	184.517	30.141	19.516	10.625	150.228	82.155			4.148		
34	Xã Nam Khánh Vĩnh	151.740	151.740	27.637	26.022	1.615	120.691	56.911			3.412		
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	111.951	111.951	29.465	28.190	1.275	79.969	31.106			2.517		
36	Xã Trung Khánh Vĩnh	126.038	126.038	31.200	29.925	1.275	92.004	38.760			2.834		
37	Xã Bắc Khánh Vĩnh	101.961	101.961	22.193	17.348	4.845	77.476	30.642			2.292		
38	Xã Khánh Sơn	176.976	176.976	21.232	16.047	5.185	151.765	86.763			3.979		
39	Xã Tây Khánh Sơn	162.380	162.380	29.823	29.058	765	128.906	79.898			3.651		
40	Xã Đông Khánh Sơn	167.903	167.903	27.297	26.022	1.275	136.831	79.388			3.775		
41	Đặc khu Trường Sa	48.504	48.504	0			48.504						
41	Phường Phan Rang	445.338	445.338	87.377	12.577	74.800	347.949	185.019			10.012		
42	Phường Đông Hải	433.281	433.281	183.011	13.011	170.000	240.529	109.971			9.741		
43	Phường Bảo An	244.549	244.549	61.895	13.445	48.450	177.156	70.654			5.498		
44	Phường Đô Vinh	185.481	185.481	18.163	15.613	2.550	163.148	81.539			4.170		
45	Phường Ninh Chữ	214.533	214.533	61.877	12.577	49.300	147.833	69.356			4.823		
46	Xã Ninh Hải	204.732	204.732	37.349	18.649	18.700	162.780	95.791			4.603		
47	Xã Xuân Hải	208.256	208.256	25.848	17.348	8.500	177.726	97.752			4.682		
48	Xã Vĩnh Hải	203.710	203.710	53.542	20.817	32.725	145.588	74.455			4.580		
49	Xã Thuận Bắc	197.178	197.178	25.935	21.685	4.250	166.810	89.895			4.433		
50	Xã Công Hải	138.981	138.981	22.960	21.685	1.275	112.896	49.960			3.125		
51	Xã Ninh Sơn	216.140	216.140	25.931	13.011	12.920	185.350	103.628			4.859		
52	Xã Lâm Sơn	139.193	139.193	25.569	20.384	5.185	110.495	55.518			3.129		
53	Xã Anh Dũng	133.624	133.624	26.089	25.154	935	104.531	48.697			3.004		
54	Xã Mỹ Sơn	127.638	127.638	26.990	23.420	3.570	97.778	50.199			2.870		
55	Xã Bắc Ái Đông	149.481	149.481	29.185	28.190	995	116.935	52.584			3.361		
56	Xã Bắc Ái	187.304	187.304	32.927	32.094	833	150.166	80.373			4.211		
57	Xã Bắc Ái Tây	177.967	177.967	37.708	36.646	1.062	136.258	72.879			4.001		
58	Xã Ninh Phước	309.683	309.683	32.232	17.782	14.450	270.488	167.863			6.963		
59	Xã Phước Hữu	179.039	179.039	21.668	20.818	850	153.346	86.180			4.025		
60	Xã Phước Hậu	213.009	213.009	21.182	17.782	3.400	187.038	106.730			4.789		

STT	Địa phương	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó					
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
A	B	1=2+14	2=3+8+11+12+13	3=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13	14
61	Xã Thuận Nam	168.278	168.278	29.283	19.083	10.200	135.212	72.623			3.783		
62	Xã Cà Ná	124.078	124.078	28.381	16.481	11.900	92.907	37.350			2.790		
63	Xã Phước Hà	118.485	118.485	22.969	22.119	850	92.852	42.243			2.664		
64	Xã Phước Dinh	196.828	196.828	44.184	20.384	23.800	148.219	72.134			4.425		

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025						Kế hoạch năm 2026							Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát		Nguồn bội chi NSDP
	TỔNG SỐ																15.846.386	3.767.500	9.484.093	145.907	2.060.048	331.438	57.400		
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ																13.271.386	2.637.500	8.039.093	145.907	2.060.048	331.438	57.400		
A.1	Trả nợ vốn vay																90.000	90.000							
A.2	Vốn chuẩn bị đầu tư																50.000	50.000							
A.3	Vốn thực hiện đầu tư																13.131.386	2.497.500	8.039.093	145.907	2.060.048	331.438	57.400		
(1)	Văn phòng UBND tỉnh																50.000	50.000	0	0	0	0	0		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																								
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị 46 Trần Phú	phường Nha Trang	2024-2026	392/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	74.569	23.452	23.452	0	0	0	0	23.452	23.452	0	0	0	0	50.000	50.000						
(2)	Sở Nông nghiệp và Môi trường																19.335	4.000	0	0	0	15.335	0		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																								
1	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - Tỉnh Khánh Hòa	Khánh Sơn, Khánh Vĩnh	2021-2025	1333/QĐ-UBND ngày 20/5/2021; 498/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	66.009	61.625	4.876	0	0	56.749	0	61.625	4.876	0	0	56.749	0	2.000	2.000						
2	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung bộ, tỉnh Ninh Thuận	Bắc Ái, Ninh Sơn, Thuận Bắc, Ninh Hải	2021-2026	945/QĐ-UBND 24/5/2021	143.156	110.898	4.832	0	0	106.066	0	110.898	4.832	0	0	106.066	0	17.335	2.000				15.335		
(3)	Sở Y tế																229.000	229.000	0	0	0	0	0		

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025						Kế hoạch năm 2026							Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDB trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Nguồn bội chi NSDP		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																									
1	Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng	phường Bắc Nha Trang	2024-2027	1940/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	400.000	5.000	5.000	0	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0	210.000	210.000							
2	Đầu tư hạ tầng để triển khai thí điểm trang bị hệ thống thông tin quản lý bệnh viện thông minh, bệnh án điện tử (EMR) cho Bệnh viện Ung bướu		2025	1383/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	13.350	3.500						3.500						9.500	9.500							
3	Đầu tư hạ tầng để triển khai thí điểm trang bị hệ thống thông tin quản lý bệnh viện thông minh, bệnh án điện tử (EMR) cho Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang		2025	1368QĐ-UBND ngày 30/9/2025	13.300	3.500						3.500						9.500	9.500							
(4)	Sở Tài chính																	1.422.250	648.750	773.500	0	0	0	0		
1	Trả nợ quyết toán																	30.000	30.000							
2	Hỗ trợ cấp bù lãi suất đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng (đối với các dự án đã ký hợp đồng vay giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030)																	15.000	15.000							
3	Vốn ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh																	300.000	300.000							
4	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất của tỉnh Khánh Hòa																	1.037.250	263.750	773.500						
5	Nhiệm vụ quy hoạch																	40.000	40.000							
(5)	Sở Giáo dục và Đào tạo																	62.000	0	62.000	0	0	0	0		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																									

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025						Kế hoạch năm 2026							Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
							Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Nguồn bội chi NSDP		
1	Trường THPT Tô Văn Ôn	Xã Tu Bồng	2025-2026	1890/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	28.800	1.100	1.100					1.100	1.100					22.000		22.000						
2	Trường THPT Lê Hồng Phong	Xã Vạn Hưng	2025-2026	1891/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	20.400	800	800					800	800					15.000		15.000						
3	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	Xã Vạn Ninh	2025-2026	1892/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	31.600	1.200	1.200					1.200	1.200					25.000		25.000						
(6)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch																	6.050	6.050	0	0	0	0	0	0	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																									
1	Tu bổ di tích đình Đảnh Thanh, xã Bình Lộc, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	Diên Khánh	2024-2026	1812/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	3.500	950	950					950	950					2.550	2.550							
2	Tu bổ di tích đình Vô Cạnh	Nha Trang	2024-2025	502/QĐ-UBND ngày 30/7/2025	4.799	1.270	1.270	0	0	0	0	1.270	1.270	0	0	0	0	3.500	3.500							
(7)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh																	527.482	37.921	489.561	0	0	0	0	0	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																									
1	Xây dựng nơi ăn, nghỉ, kho, bến, bãi, khu vực neo đậu tàu thuyền cho Hải đội dân quân thường trực tỉnh Khánh Hòa	xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh	2024-2027	1325/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	220.505	30.000	30.000	0	0	0	0	30.000	30.000	0	0	0	0	100.000	37.921	62.079						
2	Công trình mặt																	427.482		427.482	0	0	0	0	0	
(8)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa																	1.080.515	527.674	131.400	47.938	0	316.103	57.400		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																									
1	Chống hạn, xói lở và ngập lụt thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận.	xã Anh Dũng, xã Mỹ Sơn, xã Phước Hậu	2024-2027	137/QĐ-UBND 07/02/2025	945.279	105.577	29.777	0	0	0	75.800	105.577	29.777	0	0	0	75.800	432.620	160.233				218.057	54.330		

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025					Kế hoạch năm 2026							Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ		Vốn ODA cấp phát	Nguồn bội chi NSDP
2	Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Ninh Thuận	12 Xã gồm: Xã Bắc Ái Đông; Xã Bắc Ái; Xã Bắc Ái Tây; Xã Mỹ Sơn; Xã Anh Dũng; Xã Lâm Sơn; Xã Ninh Sơn; Xã Tân Sơn	2024-2027	1705/QĐ-UBND 24/12/2024 368/QĐ-UBND 20/3/2025 478/QĐ-UBND 15/4/2025	475.519	7.430	7.430	0	0	0	0	7.430	7.430	0	0	0	0	104.813	13.650				88.093	3.070	
3	Cấp nước phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững cải thiện sinh kế người dân tại huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận.	Xã Bắc Ái, Xã Bắc Ái Đông,	2025-2026	869/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	14.601	1.022	1.022					1.022	1.022					13.579	3.626				9.953		
4	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Mỹ Phước (khu 5,86ha)	Phường Đông Hải	2025-2027	853/QĐ-UBND 23/6/2025	151.800	20.000	20.000	0	0	0	0	20.000	20.000	0	0	0	0	131.400		131.400					
5	Trường THPT DTNT Pi Năng Tắc	Xã Bắc Ái Đông	2025-2027	843/QĐ-UBND 20/6/2025	83.613	52.000	52.000	0	0	0	0	52.000	52.000	0	0	0	0	31.413			31.413				
6	Trường PT DTNT THCS Ninh Sơn	Xã Ninh Sơn	2025-2027	794/QĐ-UBND 14/6/2025	46.000	29.475	29.475	0	0	0	0	29.475	29.475	0	0	0	0	16.525			16.525				
7	Đường giao thông kết nối Đập hạ lưu sông Dinh đến đường Hải Thượng Lãn Ông	Phường Phan Rang	2021-2025	2422/QĐ-UBND 29/12/2021 271/QĐ-UBND 29/6/2025	147.024	80.000	80.000	0	0	0	0	80.000	80.000	0	0	0	0	66.773	66.773						
8	Cải tạo, nâng cấp đường Ngõ Gia Tự	Phường Phan Rang	2025-2027	752/QĐ-UBND 08/6/2025	72.000	45.000	45.000	0	0	0	0	45.000	45.000	0	0	0	0	26.700	26.700						
9	Cải tạo, nâng cấp đường Yên Ninh	Phường Đông Hải	2025-2027	780/QĐ-UBND 12/6/2025	76.805	49.000	49.000	0	0	0	0	49.000	49.000	0	0	0	0	27.505	27.505						
10	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Xã Ninh Sơn, Xã Tà Năng	2022-2025	2373/QĐ-UBND 22/12/2021	1.494.737	1.265.550	0	1.230.550	0	0	0	1.265.550	0	1.230.550	0	0	0	229.187	229.187						
(9)	Ban QLDA Phát triển tỉnh																2.036.460	375.000	1.654.460	7.000	0	0	0		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																								
1	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	Phường Tây Nha Trang	2016-2026	2273/QĐ-UBND 5/8/2016; 3467/QĐ-UBND	161.748	105.349	105.349	0	0	0	0	105.349	105.349	0	0	0	0	56.399		56.399					

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025						Kế hoạch năm 2026						Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
							Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát		Nguồn bội chi NSDP
2	Khu tái định cư Vạn Thắng - Giai đoạn 1	xã Vạn Thắng, xã Tu bồng	2024-2025	3208/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	1.385.263	441.700	461.360	0	0	0	0	441.700	461.360	0	0	0	0	500.000		500.000					
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Vĩnh Trung - Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	phường Tây Nha Trang và phường Nam Nha Trang	2021-2025	1868/QĐ-UBND ngày 08/8/2023; 2603/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	197.565	90.000	90.000	0	0	0	0	90.000	90.000	0	0	0	0	107.565		107.565					
4	Xây dựng mới Trường Trung cấp nghề Diên Khánh	xã Diên Lạc	2022-2025	3418/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	79.952	62.085	32.085	0	0	0	0	62.085	32.085	0	0	0	0	7.000		7.000					
5	Dự án thành phần 2: Dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện khu vực duyên hải Nam Trung Bộ	Phường Nam Nha Trang			4.250.000	4.642	4.642	0	0	0	0	4.642	4.642	0	0	0	0	550.000		550.000					
6	Cầu qua sông Kim Bồng	Phường Tây Nha Trang	2021-2025	2955/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3414/QĐ-UBND ngày 15/12/2017; 3829/QĐ-UBND ngày 15/12/2017; 782/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 2925/QĐ-UBND ngày 27/10/2020; 3064/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	131.731	39.917	39.917	0	0	0	0	39.917	39.917	0	0	0	0	91.814		91.814					
7	Đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang	Phường Tây Nha Trang	2018-2025	3829/QĐ-UBND ngày 15/12/2017; 782/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 2925/QĐ-UBND ngày 27/10/2020; 3064/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	759.516	646.565	433.782	0	0	212.783	0	646.565	433.782	0	0	212.783	0	80.000		80.000					
8	Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang	Nha Trang	2017-2025	3829/QĐ-UBND ngày 15/12/2017; 782/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 2925/QĐ-UBND ngày 27/10/2020; 3064/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	1.380.313	1.158.697	1.158.697					1.158.697	1.158.697					130.000		130.000					
9	Kè Sông Cái đoạn qua thôn Xuân Phong, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang (tên cũ: Kè Sông Cái (đoạn còn lại qua các xã Vĩnh Trung, Vĩnh Ngọc, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Phương))	Phường Bắc Nha Trang	2025-2028	1390/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	300.000	7.000	1.000	0	0	0	0	7.000	1.000	0	0	0	0	70.000		70.000					
10	Kè chống sạt lở khu vực chân núi chùa Kỳ Viên, thành phố Nha Trang	TP Nha Trang	2019-2025	QĐ 8732 19/10/2018 và các QĐ đ/c 711 13/02/2020; 37 13/01/2021; QĐ 7441; 18/12/2020 và các QĐ đ/c 17034 04/11/2021	14.965	261	261	0	0	0	0	261	261	0	0	0	0	14.000		14.000					
11	Kè chống sạt lở suối Lương Hòa, thành phố Nha Trang	Phường Bắc Nha Trang	2021-2025	QĐ 7441; 18/12/2020 và các QĐ đ/c 17034 04/11/2021	48.573	33.891	33.891	0	0	0	0	33.891	33.891	0	0	0	0	14.682		14.682					
12	Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và Hội quần chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Khánh Hòa	Phường Nam Nha Trang			1.654.624	5.348	5.348	0	0	0	0	5.348	5.348	0	0	0	0	250.000	250.000						

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025					Kế hoạch năm 2026						Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
							Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát		Vốn vay lại Chính phủ	Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ	Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT		Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát
13	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Thành cổ Diên Khánh	Diên Khánh	2022-2026	3415/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 ; 1943/QĐ-UBND ngày 30/6/2025; 1693/QĐ-UBND ngày 25/7/2025		225.549	151.990	151.990				151.990	151.990				40.000		40.000					
14	Mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng Trụ sở làm việc Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh		2025-2026	432/QĐ-UBND ngày 25/7/2025		175.328	100.500	100.500				100.500	100.500				40.000	40.000						
15	Dự án thành phần Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị - Công viên - Trung tâm hành chính	Phường Nam Nha Trang	2025-2027			321.225	600	600				600	600				70.000	70.000						
16	Nâng cấp lan can bờ sông, bờ biển thành phố Nha Trang	phường Nha Trang và phường Bắc Nha Trang	2022-2025	QĐ 6578 ngày 16/12/2022		29.736	4.868	4.868				4.868	4.868				15.000	15.000						
(10)	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông																2.963.710	350.000	862.756	45.000	1.705.954	0	0	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																							
1	Khu tái định cư tại xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	Phường Nam Nha Trang	2017-2025	3241/QĐ-UBND 30/10/2017; 1478/QĐ-UBND ngày 24/6/2020; 1937/QĐ-UBND		90.343	69.394	69.394	0	0	0	69.394	69.394	0	0	0	20.949		20.949					
2	CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn ũng	Phường Nam Nha Trang	2006-2025	16/01/2007; 2676/QĐ-UBND 8/10/2014; 96/QĐ-UBND 15/06/2020; 14401/QĐ-UBND		562.820	249.608	249.608	0	0	0	249.608	249.608	0	0	0	45.000			45.000				
3	Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh	Phường Bắc Nha Trang; xã Diên Lạc, Diên Điện, Diên Thọ, Suối Hiệp	2023-2027	1984/QĐ-UBND ngày 30/7/2024; 3049/QĐ-UBND ngày 25/11/2024		1.316.374	357.697	307.697	50.000	0	0	357.697	307.697	50.000	0	0	350.000				350.000			
4	Dự án thành phần xây lắp thuộc Dự án đường giao thông từ QL 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hoà - kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh thuận	Xã Khánh Vĩnh, xã Khánh Sơn và Tây Khánh Sơn	2023-2027	446/QĐ-UBND ngày 15/02/2024		1.809.107	1.011.411	11.411	1.000.000	0	0	1.011.411	11.411	1.000.000	0	0	150.000		150.000					

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025						Kế hoạch năm 2026							Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Nguồn bội chi NSDP			
5	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ tái định cư thuộc Dự án đường giao thông từ QL 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hoà - kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh thuận	Xã Khánh Vĩnh, xã Khánh Sơn và Tây Khánh Sơn	2024-2025	1864/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	120.399	110.981	110.981	0	0	0	0	110.981	110.981	0	0	0	0	9.418		9.418							
6	Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2)	Xã Vạn Hưng, xã Hòa Trí và xã Bắc Ninh Hòa	2023-2027	716/QĐ-UBND ngày 14/8/2025	605.790	10.000	0	0	0	0	0	10.000	0	0	0	0	0	100.000	100.000								
7	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	Xã Tây Ninh Hòa, Tân Định, P.Ninh Hòa và Xã Hòa	2022-2026	611/QĐ-UBND ngày 17/3/2023; 756/QĐ-UBND ngày 03/4/2023; 523/QĐ-UBND ngày 14/8/2025	5.333.307	3.874.350	303.350	303.350	2.591.000	1.130.000	0	3.874.350	303.350	303.350	2.591.000	1.130.000	0	1.355.954				1.355.954					
8	Xây dựng mới thay thế 03 cầu: Thác Ngựa, Sông Giang, Sông Chò trên tuyến Tỉnh lộ 8B, huyện Khánh Vĩnh	Xã Khánh Vĩnh, UBND xã Bắc Khánh Vĩnh, UBND xã Trung	2023-2025	1767/QĐ-UBND ngày 04/7/2024	292.941	103.500	173.500	0	0	0	0	103.500	173.500	0	0	0	0	100.000	100.000								
9	Nâng cấp mở rộng đường Quốc lộ 26B, tỉnh Khánh Hòa	Phường Ninh Hòa, xã Bắc Ninh Hòa và Phường Đồng Ninh Hòa	2024-2025	1049/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	865.474	376.031	860.882	0	0	0	0	376.031	860.882	0	0	0	0	460.000		460.000							
10	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 1A - ĐT652B (Quốc lộ 1 đến vòng xoay Ninh Diêm)	Xã Bắc Ninh Hòa, Phường Đồng Ninh Hòa	2024-2027	1167/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	559.408	62.018	62.018	0	0	0	0	62.018	62.018	0	0	0	0	100.000	100.000								
11	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Xiển	Phường Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang	2024-2027	1667/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	586.474	100	100	0	0	0	0	100	100	0	0	0	0	50.000	50.000								
12	Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc (giai đoạn II)	phường Nam Nha Trang	2024-2027	118/QĐ-UBND ngày 14/01/2025	600.000	105.314	105.314	0	0	0	0	105.314	105.314	0	0	0	0	154.389		154.389							
13	Kè chống sạt lở bờ tả sông Suối Dầu, đoạn qua các thôn Tân Xương 2 và Suối Lau, xã Suối Cát	Xã Suối Dầu	2024-2026	1047/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	70.000	1.220	1.220	0	0	0	0	1.220	1.220	0	0	0	0	68.000		68.000							
(11)	BQL KKT và KCN tỉnh Khánh Hòa																1.304.354	0	1.053.263	0	251.091	0	0				
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																										

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025						Kế hoạch năm 2026							Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát		Vốn vay lại Chính phủ	Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát		Vốn vay lại Chính phủ	Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	
1	Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa	Vạn Ninh và Ninh Hòa	2024-2027	1790/QĐ-UBND ngày 08/7/2024	1.705.030	754.000	154.000	0	600.000	0	0	754.000	154.000	0	600.000	0	0	100.000		100.000					
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.652B và ĐT.652D (đoạn từ đường ĐT.652 đến Quốc lộ 26B)	phường Đồng Ninh Hòa	2023-2026	182/QĐ-KKT ngày 31/10/2022; 374/QĐ-KKT ngày 15/10/2024	816.173	274.776	125.867	148.909	0	0	0	274.776	125.867	148.909	0	0	0	541.397		290.306		251.091			
3	Nâng cấp, mở rộng Cải thiện Tỉnh lộ 1B (đoạn từ nút giao Quốc lộ 26B đến nút giao Tỉnh lộ 1)	Ninh Hòa	2023-2026	223/QĐ-KKT ngày 24/7/2024	538.591	230.634	180.634	0	0	0	0	230.634	180.634	0	0	0	0	307.957		307.957					
4	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ Quốc lộ 1 đến cảng Hòn Khói (ĐT.651D và đoạn ĐT. 652B)	Ninh Hòa	2024-2027	1676/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	690.509	5.859	5.859	0	0	0	0	5.859	5.859	0	0	0	0	100.000		100.000					
5	Đường giao thông ngoài Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong (giai đoạn 2)	xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh	2024-2027	1910/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	147.370	5.000	5.000	0	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0	140.000		140.000					
6	Tuyến đường T28 (giai đoạn 1) thuộc phường Đồng Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	phường Đồng Ninh Hòa	2025-2027	2171/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	99.525	1.066	26	0	0	0	0	1.066	26	0	0	0	0	95.000		95.000					
7	Đoạn tuyến đường đầu nối N1 (Khu công nghiệp Dốc Đá Trắng) vào Quốc lộ 1	xã Vạn Hưng	2025-2026	2315/QĐ-UBND ngày 02/12/2025	21.004	419	19	0	0	0	0	419	19	0	0	0	0	20.000		20.000					
(12)	Trung tâm PTQĐ Khánh Hòa																	973.580	150.000	823.580	0	0	0	0	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																								
1	Dự án thành phần 1: Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc Dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ	Phường Nam Nha Trang			200.000	430	430	0	0	0	0	430	430	0	0	0	0	140.000		140.000					

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025					Kế hoạch năm 2026						Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT		Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát
2	Dự án thành phần 2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua thành phố Nha Trang (cũ) phục vụ dự án Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh	phường Bắc Nha Trang	2023-2027		58.543	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	58.543		58.543					
3	Dự án thành phần 3: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua huyện Diên Khánh (cũ) phục vụ dự án Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh	các xã: Diên Diên, Diên Lạc, Suối Hiệp và Diên Thọ	2023-2027		434.839	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000		200.000					
4	Dự án thành phần 2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua huyện Vạn Ninh phục vụ Dự án Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2)	Vạn Ninh	2024-2025	151/QĐ-UBND ngày 16/01/2025	85.402	50.318	50.318	0	0	0	0	50.318	50.318	0	0	0	35.084		35.084					
5	Dự án thành phần 3: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua thị xã Ninh Hòa phục vụ Dự án Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2)	Ninh Hòa	2023-2027	822/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	184.547	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150.000		150.000					
6	Dự án thành phần 2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua địa bàn huyện Vạn Ninh phục vụ dự án Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa	Vạn Lương, Vạn Hưng	2024-2025	2963/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	230.357	140.404	80.404	0	0	0	0	140.404	80.404	0	0	0	89.953		89.953					
7	Dự án thành phần giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị - Công viên - Trung tâm hành chính	Phường Nam Nha Trang			333.063												150.000		150.000					

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025					Kế hoạch năm 2026							Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ		Vốn ODA cấp phát	Nguồn bội chi NSDP
8	Dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng phục vụ dự án xây dựng Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và hội quần chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Khánh Hòa	phường Nam Nha Trang	2024-2027	1418/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	212.376	2.000	2.000	0	0	0	0	2.000	2.000	0	0	0	0	150.000	150.000						
(13)	UBND xã Vạn Ninh																	158.510	0	158.510	0	0	0	0	
1	Di dời và tái định cư khu vực phía đông đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Vạn Giã	xã Vạn Ninh, xã Vạn Thắng	2023-2025	3207/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	258.531	199.384	199.384	0	0	0	0	199.384	199.384	0	0	0	0	59.147		59.147					
2	Đường ĐX 1 (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Lê Lợi và đường từ đường quy hoạch Huỳnh Thúc Kháng đến đường Phan Bội Châu) và đường Hải Thượng Lãn Ông	xã Vạn Ninh	2025-2026	749/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	64.000	443	5.000	0	0	0	0	443	5.000	0	0	0	0	60.000		60.000					
3	Đường Triệu Quang Phục, thị trấn Vạn Giã	xã Vạn Ninh	2025-2026	735/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	33.543	20.637	20.637					20.637	20.637					12.363		12.363					
4	Đường Trần Đường, thị trấn Vạn Giã	xã Vạn Ninh	2025-2026	1711/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	27.919	335	335					335	335					27.000		27.000					
(14)	UBND xã Nam Cam Ranh																	15.656	0	15.656	0	0	0	0	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																								
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Cam Thịnh Đông	Xã Cam Ranh	2024-2025	1748/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	20.656	5.000	5.000	0	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0	15.656		15.656					
(15)	UBND phường Cam Ranh																	23.000	0	23.000	0	0	0	0	

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025					Kế hoạch năm 2026							Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát		Vốn vay lại Chính phủ	Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ	Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ		Vốn ODA cấp phát
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																							
1	Đường Phan Bội Châu (đoạn tiếp giáp phường Cam Thuận đến đường quy hoạch Bà Triệu), phường Cam Phú	Phường Cam Ranh	2024-2025	2312/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	26.115	2.300	2.300				2.300	2.300					23.000		23.000					
(16)	UBND phường Cam Linh															4.722	4.722	0	0	0	0	0		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																							
1	Công viên Thống Nhất, phường Cam Thuận - Cam Linh	Phường Cam Linh	2013-2025	Số: 1381/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; Số: 1205/QĐ-UBND ngày 04/6/2019; Số: 753/QĐ-	17.202	12.480	12.480				12.480	12.480				4.722	4.722							
(17)	UBND Phường Ninh Hòa															34.600	0	34.600	0	0	0	0		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																							
1	Khu tái định cư đường Minh Mạng	phường Ninh Hòa	2021-2025	Số 15742/QĐ-CTUBND ngày 10/12/2021	21.916	9.829	9.829	0	0	0	9.829	9.829	0	0	0	12.087		12.087						
2	Khu tái định cư đường Trần Quý Cáp	phường Ninh Hòa	2021-2025	Số 15743/QĐ-CTUBND ngày 10/12/2021	34.222	11.709	11.709	0	0	0	11.709	11.709	0	0	0	22.513		22.513						
(18)	UBND xã Diên Khánh															181.311	94.583	86.728	0	0	0	0		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																							
1	Khu dân cư và TĐC Diên An	xã Diên Khánh	2017-2025	541/QĐ-UBND ngày 30/10/2027	121.750	81.922	81.710	0	0	0	81.922	81.710	0	0	0	40.040		40.040						
2	Kè và đường dọc bờ nam sông Cái, đoạn qua xã Diên An, huyện Diên Khánh	xã Diên Khánh	2022-2025	2447/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	325.000	73.167	1.167	70.000	0	0	73.167	1.167	70.000	0	0	80.000	80.000							
3	Kè chống sạt lở bờ Bắc thị trấn Diên Khánh	xã Diên Khánh	2014-2025	1832/QĐ-UBND ngày 27/7/2013; 2686/QĐ-UBND ngày 12/8/2017	272.245	257.721	257.721				257.721	257.721				5.000		5.000						

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025					Kế hoạch năm 2026							Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDB trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ		Vốn ODA cấp phát	Nguồn bội chi NSDP
4	Kè và đường dọc sông nhánh nổi sông Cái và sông Đồng Đen	xã Diên Khánh	2018-2025	551/QĐ-UBND 31/10/2017; 217/QĐ-UBND ngày 14/9/2020; 8024/QĐ-	80.117	69.065	69.065					69.065	69.065					1.688		1.688					
5	Kè và đường dọc sông nhánh nổi sông Cái và sông Đồng Đen (giai đoạn 2)	xã Diên Khánh	2022-2025	177/QĐ-UBND ngày 26/7/2022; 1348/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	140.499	100.031	100.031					100.031	100.031					40.000		40.000					
6	Công viên Văn Miếu	xã Diên Khánh	2021-2025	84/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	14.933	350	350					350	350					14.583	14.583						
(19)	UBND xã Diên Điện																	5.000	0	5.000	0	0	0	0	0
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																								
1	Khu tái định cư xã Diên Phú	xã Diên Điện	2021-2025	Quyết định số: 255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021; 314/QĐ-	20.910	15.183	11.029	0	0	0	0	15.183	11.029	0	0	0	0	5.000		5.000					
(20)	UBND phường Bắc Nha Trang																	5.360	0	5.360	0	0	0	0	0
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																								
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng khu dân cư A-T, phường Vĩnh Hải	phường Bắc Nha Trang	2025-2026	535/QĐ-UBND 07/02/2025	14.044	8.684	8.684	0	0	0	0	8.684	8.684	0	0	0	0	5.360		5.360					
(21)	UBND phường Nam Nha Trang																	2.300	0	0	2.300	0	0	0	0
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																								
1	Trường THCS Lê Thanh Liêm - Hạng mục: Sửa chữa khối hành chính, khối phòng học; nâng cấp sân trường	Phường Nam Nha Trang	2024-2026	QĐ 3917 02/7/2024	4.491	1.881	1.881					1.881	1.881					2.300			2.300				
(22)	UBND phường Đông Hải																	26.031	18.000	8.031	0	0	0	0	0

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025						Kế hoạch năm 2026							Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát		Vốn vay lại Chính phủ	Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát		Vốn vay lại Chính phủ	Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																								
1	Khu dân cư bắc đường 16 tháng 4 (từ trục D6-D7) phường Mỹ Bình	Phường Đồng Hải	2023-2025	số 2966/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	37.434	35.036	33.576	0	0	0	0	35.036	33.576	0	0	0	0	2.000		2.000					
2	Chỉnh trang hạ tầng Khu dân cư sân bóng đá Mỹ Nghĩa, phường Mỹ Đồng	Phường Đồng Hải	2024-2025	số 4462/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	25.615	19.584	19.584	0	0	0	0	19.584	19.584	0	0	0	0	6.031		6.031					
3	Dự án Khu công viên biển Bình Sơn (khu 4,575ha)	phường Đồng Hải	2025-2026	số 1015/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	60.000	40.100	40.100					40.100	40.100					18.000	18.000						
(23)	UBND phường Bảo An																	348	0	348	0	0	0	0	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																								
1	Hạ tầng khu dân cư Xóm Lờ Bảo An (giai đoạn 2)	Phường Bảo An	2024-2025	2464/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	2.683	2.335	2.335					2.335	2.335					348		348					
(24)	UBND xã Thuận Bắc																	12.500	0	12.500	0	0	0	0	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																								
1	Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi Đá Lăn xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc	xã Thuận Bắc	2022-2025	765, 23/6/2022	93.454	61.300	61.300					61.300	61.300					12.500		12.500					
(25)	UBND xã Suối Hiệp																	20.485	0	2.000	18.485	0	0	0	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																								
1	Trường Tiểu học Suối Hiệp	Xã Suối Hiệp	2025	Quyết định số 109/QĐ-UBND	38.259	19.774	19.774	0	0	0	0	19.774	19.774	0	0	0	0	18.485			18.485				

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025						Kế hoạch năm 2026							Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
							Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Nguồn bội chi NSDP		
2	Đường D6 - Khu trung tâm đô thị Suối Hiệp	Xã Suối Hiệp	2024-2025	số 294/QĐ-UBND ngày 19/12/2024; số 35/QĐ-UBND ngày 25/03/2025	7.000	5.000	5.000					5.000	5.000					2.000		2.000						
(26)	UBND xã Diên Lạc																	32.065	0	22.701	9.364	0	0	0		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																									
1	Trường Tiểu học Diên Lạc	xã Diên Lạc	2024-2025	296/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	34.855	25.491	25.491	0	0	0	0	25.491	25.491	0	0	0	0	9.364			9.364					
2	Đường D1 (Tinh lộ 2-QL 27C)	xã Diên Lạc	2022-2025	251/QĐ-UBND 20/12/2021	130.258	106.815	20.000	73.516	0	0	0	106.815	20.000	73.516	0	0	0	22.701		22.701						
(27)	UBND Xã Suối Dầu																	4.776	0	0	4.776	0	0	0		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																									
1	Trường Mầm non Vành Khuyên, xã Suối Cát	xã Suối Dầu	2024-2025	914/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	10.776	6.000	6.000	0	0	0	0	6.000	6.000	0	0	0	0	4.776			4.776					
(28)	UBND xã Công Hải																	11.280	0	7.760	3.520	0	0	0		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																									
1	Trường THCS Hùng Vương (hạng mục: 02 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn).	xã Công Hải	2025-2026	2085, 04/12/2024	2.800	1.800	1.800					1.800	1.800					1.000			1.000					
2	Trường tiểu học Suối Giếng Hạng mục: 03 phòng bộ môn, cơ sở Xóm Đền 01 phòng học	xã Công Hải	2025-2026	2033, 20/12/2023	3.100	2.000	2.000					2.000	2.000					1.100			1.100					
3	Trường THCS Phước Chiến (02 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn).	xã Công Hải	2025-2026	1954, 12/11/2024	2.800	1.800	1.800					1.800	1.800					1.000			1.000					
4	Trường TH Công Hải, cơ sở Hiệp Kiết (hạng mục 02 phòng học).	xã Công Hải	2025-2026	1949, 08/11/2024	1.220	800	800					800	800					420			420					

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025						Kế hoạch năm 2026							Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
							Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Nguồn bội chi NSDP		
5	Kè chống sạt lở bờ suối thôn Suối Giếng	xã Công Hải	2025-2026	420, 05/4/2023	12.493	4.733	4.733					4.733	4.733					7.760		7.760						
(29)	UBND xã Ninh Hải																	3.200	1.800	0	1.400	0	0	0		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																									
1	Trường TH-THCS Hà Huy Tập (hàng mục 04 phòng học, 02 phòng bộ môn)	xã Ninh Hải	2025-2026	2076, 03/12/2025	3.900	2.500	2.500					2.500	2.500					1.400			1.400					
2	Kiên cố hóa kênh Bà Gương xã Phương Hải	xã Ninh Hải	2025-2026	463/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	3.000	1.200	1.200					1.200	1.200					1.800	1.800							
(30)	UBND xã Ninh Sơn																	6.124	0	0	6.124	0	0	0		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																									
1	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	xã Ninh Sơn	2025-2026	3590-26/12/2024	7.000	5.607	5.607					5.607	5.607					1.393			1.393					
2	Trường tiểu học Quảng Sơn C 08 phòng	xã Ninh Sơn	2025-2026	3517-23/12/2024; 1695/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	6.400	4.965	4.965					4.965	4.965					1.435			1.435					
3	Trường mầm non Hoa Hồng (Nhà đa năng phòng học và khối hiệu bộ)	xã Ninh Sơn	2025-2026	3635-28/12/2024	8.490	7.014	7.014					7.014	7.014					1.476			1.476					
4	Trường tiểu học Tân Sơn A (6 phòng)	xã Ninh Sơn		1483;28/5/2025	4.200	2.380	2.380					2.380	2.380					1.820			1.820					
(31)	UBND xã Phước Hữu																	13.978	0	13.978	0	0	0	0		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																									
1	Nâng cấp, mở rộng Đường Mông Đức - Hữu Đức, xã Phước Hữu	Xã Phước Hữu	2021-2025	1571, 11/12/2024	14.500	522	522					522	522					13.978		13.978						

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025					Kế hoạch năm 2026							Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
							Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát		Vốn vay lại Chính phủ	Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ	Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ		Vốn ODA cấp phát
(32)	UBND xã Khánh Sơn																64.500	0	64.500	0	0	0	0	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																							
1	Xây dựng Cầu Tà Lường	xã Khánh Sơn	2024-2025	1038/QĐ-UBND ngày 31/5/2024	25.000	22.000	22.000					22.000	22.000					3.000		3.000				
2	Đập dâng Suối Ta Bô xã Sơn Bình	xã Khánh Sơn	2023-2025	832/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	70.000	9.500	9.500	0	0	0	0	9.500	9.500	0	0	0	0	60.500		60.500				
3	Trường THCS Tô Hạp	xã Khánh Sơn	2024-2025	4468/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	30.000	27.200	27.200	0	0	0	0	27.200	27.200	0	0	0	0	1.000		1.000				
(33)	Thực hiện tiết kiệm 5% chi đầu tư công nguồn NSTW																103.003				103.003			
(34)	Chưa phân bổ																1.727.901		1.727.901					
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ QUẢN LÝ																2.575.000	1.130.000	1.445.000					
1	Phường Nha Trang																37.626	11.276	26.350					
2	Phường Bắc Nha Trang																74.176	11.276	62.900					
3	Phường Tây Nha Trang																102.226	11.276	90.950					
4	Phường Nam Nha Trang																115.878	13.878	102.000					
5	Phường Cam Ranh																69.519	12.144	57.375					
6	Phường Bắc Cam Ranh																136.568	15.613	120.955					
7	Phường Cam Linh																46.176	9.541	36.635					
8	Phường Ba Ngòi																34.908	15.613	19.295					
9	Xã Nam Cam Ranh																57.165	23.420	33.745					
10	Phường Ninh Hòa																140.511	13.011	127.500					
11	Phường Đông Ninh Hòa																43.715	18.215	25.500					
12	Phường Hòa Thắng																28.710	11.710	17.000					
13	Xã Bắc Ninh Hòa																37.835	21.685	16.150					

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025						Kế hoạch năm 2026							Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Nguồn bội chi NSDP		
14	Xã Nam Ninh Hòa																	23.732	17.782	5.950						
15	Xã Tây Ninh Hòa																	21.216	19.516	1.700						
16	Xã Tân Định																	49.578	13.878	35.700						
17	Xã Hòa Trí																	14.277	12.577	1.700						
18	Xã Vạn Ninh																	21.962	14.312	7.650						
19	Xã Vạn Thắng																	22.847	16.047	6.800						
20	Xã Vạn Hưng																	20.696	14.746	5.950						
21	Xã Tu Bông																	18.614	16.914	1.700						
22	Xã Đại Lãnh																	21.216	19.516	1.700						
23	Xã Diên Khánh																	31.260	11.710	19.550						
24	Xã Diên Lạc																	24.460	11.710	12.750						
25	Xã Diên Điền																	22.845	11.710	11.135						
26	Xã Diên Lâm																	13.979	10.409	3.570						
27	Xã Diên Thọ																	19.342	10.842	8.500						
28	Xã Suối Hiệp																	22.004	12.144	9.860						
29	Xã Cam Lâm																	27.982	17.782	10.200						
30	Xã Suối Dầu																	18.545	13.445	5.100						
31	Xã Cam Hiệp																	16.171	9.541	6.630						
32	Xã Cam An																	38.018	13.878	24.140						
33	Xã Khánh Vĩnh																	30.141	19.516	10.625						
34	Xã Nam Khánh Vĩnh																	27.637	26.022	1.615						
35	Xã Tây Khánh Vĩnh																	29.465	28.190	1.275						
36	Xã Trung Khánh Vĩnh																	31.200	29.925	1.275						
37	Xã Bắc Khánh Vĩnh																	22.193	17.348	4.845						
38	Xã Khánh Sơn																	21.232	16.047	5.185						
39	Xã Tây Khánh Sơn																	29.823	29.058	765						

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025						Kế hoạch năm 2026							Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Nguồn bội chi NSDP		
40	Xã Đông Khánh Sơn																27.297	26.022	1.275							
41	Phường Phan Rang																87.377	12.577	74.800							
42	Phường Đồng Hải																183.011	13.011	170.000							
43	Phường Bảo An																61.895	13.445	48.450							
44	Phường Đô Vinh																18.163	15.613	2.550							
45	Phường Ninh Chữ																61.877	12.577	49.300							
46	Xã Ninh Hải																37.349	18.649	18.700							
47	Xã Xuân Hải																25.848	17.348	8.500							
48	Xã Vĩnh Hải																53.542	20.817	32.725							
49	Xã Thuận Bắc																25.935	21.685	4.250							
50	Xã Công Hải																22.960	21.685	1.275							
51	Xã Ninh Sơn																25.931	13.011	12.920							
52	Xã Lâm Sơn																25.569	20.384	5.185							
53	Xã Anh Dũng																26.089	25.154	935							
54	Xã Mỹ Sơn																26.990	23.420	3.570							
55	Xã Bắc Ái Đông																29.185	28.190	995							
56	Xã Bắc Ái																32.927	32.094	833							
57	Xã Bắc Ái Tây																37.708	36.646	1.062							
58	Xã Ninh Phước																32.232	17.782	14.450							
59	Xã Phước Hữu																21.668	20.818	850							
60	Xã Phước Hậu																21.182	17.782	3.400							
61	Xã Thuận Nam																29.283	19.083	10.200							
62	Xã Cà Ná																28.381	16.481	11.900							
63	Xã Phước Hà																22.969	22.119	850							
64	Xã Phước Dinh																44.184	20.384	23.800							

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2026-2028

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Giai đoạn 2026-2028	Dự toán ngân sách năm 2026	Dự kiến ngân sách năm 2027	Dự kiến ngân sách năm 2028
A	B		5	6	7
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	132.879.981	36.262.447	46.313.517	50.304.017
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	98.077.900	32.753.600	30.666.900	34.657.400
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	34.802.081	3.508.847	15.646.617	15.646.617
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.299.851	766.617	766.617	766.617
2	Thu bổ sung có mục tiêu	32.502.230	2.742.230	14.880.000	14.880.000
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			
IV	Thu kết dư	0			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0			
VI	Thu từ nguồn CCTL	0			
B	TỔNG CHI NSDP	135.137.381	36.319.847	47.413.517	51.404.017
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	135.137.381	36.319.847	47.413.517	51.404.017
1	Chi đầu tư phát triển	74.491.194	15.411.945	28.669.249	30.410.000
2	Chi thường xuyên	54.162.174	18.402.174	17.680.000	18.080.000
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	276.600	92.200	92.200	92.200
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	6.510	2.170	2.170	2.170
5	Dự phòng ngân sách	3.627.550	838.005	969.898	1.819.647
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.573.353	1.573.353		1.000.000
7	Nguồn tăng thu dự toán chưa phân bổ	0			
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	0			
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0			
III	Tăng thu dự toán chưa phân bổ	0			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	-2.257.400	-57.400	-1.100.000	-1.100.000
D	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP	0			
1	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	0			
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	0			
III	Trả nợ gốc vay của NSDP	0			
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0			
IV	Tổng mức vay của NSDP	2.257.400	57.400	1.100.000	1.100.000
1	Vay để bù đắp bội chi	2.257.400	57.400	1.100.000	1.100.000
2	Vay để trả nợ gốc				
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)				